



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
THE STATE BANK OF VIET NAM

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT
2014

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
THE STATE BANK OF VIET NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT

2014



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
INFORMATION AND COMMUNICATIONS PUBLISHING HOUSE

MỤC LỤC

Vị thế, chức năng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	iii
Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	v
Lời tựa của Thống đốc	vii
Các Vụ, Cục, đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	ix
■ Phần I - Kinh tế thế giới và Việt Nam	1
1. Tổng quan kinh tế thế giới	1
1.1. Tăng trưởng kinh tế thế giới	1
1.2. Điều hành chính sách tiền tệ của một số quốc gia	3
2. Kinh tế Việt Nam	3
2.1. Tăng trưởng kinh tế	4
2.2. Lao động, thu nhập	6
2.3. Diễn biến lạm phát	7
2.4. Thu chi Ngân sách Nhà nước	8
2.5. Cán cân thanh toán	8
2.6. Diễn biến tài chính tiền tệ	10
2.7. Hoạt động của các tổ chức tín dụng	17
■ Phần II - Điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	21
1. Điều hành chính sách tiền tệ	21
2. Quản lý ngoại hối	26
3. Hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng	28
4. Hoạt động giám sát an toàn vĩ mô hệ thống tài chính	33
5. Công tác pháp chế	35
6. Công tác phát hành kho quỹ	37
7. Công nghệ ngân hàng và hoạt động thanh toán	38
8. Hoạt động thông tin tín dụng	41
9. Công tác truyền thông, minh bạch hóa thông tin	44
■ Phần III - Quản trị nội bộ	46
1. Hoạt động kiểm toán nội bộ	46
2. Tổ chức cán bộ và đào tạo bồi dưỡng	46
3. Công tác nghiên cứu khoa học	49
4. Công tác thống kê	50
5. Công nghệ thông tin	51
■ Phần IV - Hợp tác quốc tế	54
1. Hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế	54
2. Quan hệ hợp tác với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế	55
3. Quan hệ hợp tác song phương	57
■ Phụ lục	59

VỊ THẾ CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM



Trụ sở chính, 49 Lý Thái Tổ, Hà Nội, Việt Nam

□ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, là Ngân hàng trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối; thực hiện chức năng của ngân hàng trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ.

Tóm lược Điều 2, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010

□ Chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra.

Khoản 1, Điều 3, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010

□ Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm được thể hiện thông qua việc quyết định chỉ số giá tiêu dùng và giám sát việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Khoản 2, Điều 3, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010

□ Chính phủ trình Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm. Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng các công cụ và biện pháp điều hành để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia theo quy định của Chính phủ.

Khoản 4, Điều 3, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010

BAN LÃNH ĐẠO
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM



Ông Nguyễn Văn Bình
Tổng đốc



Ông Nguyễn Đồng Tiến
Phó Tổng đốc



Ông Nguyễn Toàn Thắng
Phó Tổng đốc



Ông Lê Minh Hưng
Phó Tổng đốc



Ông Đào Minh Tú
Phó Tổng đốc



Ông Nguyễn Phước Thanh
Phó Tổng đốc



Bà Nguyễn Thị Hồng
Phó Tổng đốc



Thống đốc

Nguyễn Văn Bình

Lời tựa của Thống đốc

Năm 2014 là năm có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện thành công Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015 và cũng là năm kinh tế - chính trị thế giới diễn biến phức tạp tác động không thuận lợi đến kinh tế nước ta. Sau 5 năm kể từ khi khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009 diễn ra, đến nay quá trình phục hồi của kinh tế toàn cầu vẫn đang diễn ra với tốc độ chậm và chưa bền vững, đồng đều giữa các khu vực. Tăng trưởng kinh tế phục hồi chủ yếu được ghi nhận ở nhóm các nước phát triển, đặc biệt là Mỹ, trong khi các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi vẫn có xu hướng chững lại. Lạm phát thế giới giảm tạo điều kiện cho các nước tiếp tục nới lỏng tiền tệ và tài khóa; tuy nhiên thị trường tài chính quốc tế chứa đựng nhiều rủi ro với giá vàng biến động phức tạp, giá dầu thô sụt giảm, đồng USD tăng giá mạnh khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ kết thúc gói nới lỏng định lượng QE3 và để ngỏ khả năng tăng lãi suất, cùng với đó những bất ổn chính trị - xã hội ở một số khu vực đã ảnh hưởng tới đà phát triển của kinh tế thế giới. Ở trong nước, xác định năm 2014 là năm then chốt của quá trình thực hiện kế hoạch 2011-2015, Quốc hội và Chính phủ tiếp tục đặt mục tiêu ưu tiên kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội đi đôi với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế tại các Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015.

Bám sát chủ trương đó, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục nhất quán theo mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, đồng thời đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng. Trong điều hành, Ngân hàng Nhà nước kiên trì thực hiện đổi mới theo hướng chủ động, linh hoạt hơn, nâng cao vai trò chỉ đạo, dẫn dắt định hướng thị trường, giảm thiểu những tác động bất lợi từ môi trường thế giới trong bối cảnh nền kinh tế có độ mở cửa lớn. Qua đó, điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng trong năm 2014 tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng trong điều hành chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, tạo lập nền tảng cho định hướng phát triển một hệ thống ngân hàng ổn định, lành mạnh, có sức cạnh tranh, là kênh dẫn vốn hiệu quả trong quá trình tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Thứ nhất, các công cụ chính sách tiền tệ được điều hành hiệu quả với cách thức linh hoạt, phối hợp nhịp nhàng đưa tiền ra/hút tiền về hợp lý, đảm bảo điều tiết lượng tiền cung ứng ở mức hợp lý nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Thứ hai, trên cơ sở điều kiện kinh tế vĩ mô, diễn biến ổn định của lạm phát, Ngân hàng Nhà nước chủ động điều chỉnh giảm các mức lãi suất chính sách của Ngân hàng Nhà nước với liều lượng và vào thời điểm hợp lý, dẫn dắt xu hướng giảm lãi suất của thị trường nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định thị trường tiền tệ.

Thứ ba, điều hành tín dụng linh hoạt theo hướng mở rộng tín dụng đi đôi với an toàn, chất lượng tín dụng và xử lý nợ xấu, gắn kết với triển khai các chương trình, chính sách tín dụng ngành, lĩnh vực trọng điểm, chuyển dịch cơ cấu theo chủ trương của Chính phủ. Trong điều kiện sức hấp thụ vốn của nền kinh tế, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp còn khó khăn, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện các giải pháp về tín dụng, lãi suất hỗ trợ khách hàng vay tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, điều hành tỷ giá đã chủ động, dẫn dắt thị trường, kết hợp chặt chẽ với các công cụ chính sách tiền tệ khác theo hướng luôn tạo vị thế cho đồng Việt Nam và các giải pháp quản lý ngoại hối, truyền thông nhằm ổn định tỷ giá và thị trường ngoại tệ. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai các giải pháp quản lý nhà nước đối với thị trường vàng theo Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ, củng cố sự ổn định vững chắc cho thị trường vàng, góp phần ổn định tỷ giá, thị trường ngoại hối và ổn định kinh tế vĩ mô.

Thứ năm, công tác thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng được tập trung tăng cường, hỗ trợ tích cực cho quá trình triển khai cơ cấu lại các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu, đẩy mạnh thực hiện giám sát từ xa nhằm phát hiện, cảnh báo sớm rủi ro. Để đẩy nhanh và tạo bước đột phá nhằm thực hiện đúng lộ trình Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn

2011-2015 và Đề án Xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện giám sát chặt chẽ việc thực hiện phương án cơ cấu lại, thúc đẩy quá trình mua bán lại, sáp nhập của các tổ chức tín dụng, chỉ đạo các tổ chức tín dụng đẩy mạnh xử lý nợ xấu, thực hiện bán nợ cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Thứ sáu, công tác thanh toán không dùng tiền mặt tiếp tục được đẩy mạnh thông qua hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng phát triển dịch vụ ngân hàng mới, hiện đại, đảm bảo an ninh, an toàn trong hoạt động thanh toán. Công nghệ thông tin được tăng cường triển khai, ứng dụng nhằm tạo bước cải tiến trong lĩnh vực thống kê, quản lý cơ sở dữ liệu, quản trị rủi ro và bảo mật ngân hàng.

Thứ bảy, công tác cải cách hành chính được chú trọng nhằm thực hiện có hiệu quả chủ trương nâng cao năng lực cạnh tranh nền kinh tế của Chính phủ tại Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/3/2014, hệ thống chính sách về pháp luật tiền tệ, hoạt động ngân hàng tiếp tục hoàn thiện, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế và các chuẩn mực, thông lệ quốc tế.

Thứ tám, đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm nâng cao tính minh bạch trong điều hành chính sách, củng cố lòng tin của thị trường đối với các giải pháp điều hành chính sách vĩ mô của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước. Tiếp tục coi trọng và thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng, góp phần tích cực vào quá trình hội nhập chung của toàn nền kinh tế và tăng cường vai trò, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Với việc triển khai chủ động, đồng bộ các giải pháp, điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng năm 2014 đã đóng góp quan trọng vào công cuộc ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nâng cao xếp hạng tín nhiệm quốc gia. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát cả năm ở mức thấp 4,09%, đánh dấu thời kỳ ổn định lạm phát dài nhất trong một thập kỷ qua. Tăng trưởng kinh tế đạt 5,98%, cao hơn mức mục tiêu 5,8% đề ra từ đầu năm của Quốc hội, Chính phủ. Thị trường tiền tệ và ngoại hối ổn định và vận hành thông suốt. Mặt bằng lãi suất tiếp tục giảm, đưa mặt bằng lãi suất cho vay chỉ bằng khoảng 40% mức lãi suất vào cuối năm 2011 và thấp hơn mức lãi suất của giai đoạn 2005-2006, hỗ trợ tốt cho sản xuất kinh doanh và nền kinh tế. Tăng trưởng tín dụng phù hợp với sức hấp thụ vốn của nền kinh tế, hiệu quả, chất lượng tín dụng được nâng cao, hỗ trợ đắc lực cho mục tiêu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế. Cơ cấu tín dụng chuyển dịch hợp lý, hiệu quả, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Tỷ giá và thị trường ngoại tệ ổn định, dự trữ ngoại hối Nhà nước tiếp tục gia tăng, đặc biệt trong điều kiện năm 2014 diễn ra sự kiện Biển Đông tác động không thuận lợi đến yếu tố tâm lý, kỳ vọng trên thị trường ngoại hối, cho thấy các giải pháp điều hành rất chủ động, kịp thời của Ngân hàng Nhà nước trong bình ổn thị trường đã tạo lập được niềm tin của thị trường vào khả năng điều hành chính sách của Ngân hàng Nhà nước. Hoạt động mua bán ngoại tệ trên thị trường tự do bị thu hẹp, tình trạng đô-la hóa và vàng hóa trong nền kinh tế tiếp tục giảm. Quá trình cơ cấu lại các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu đảm bảo theo đúng lộ trình và là điểm sáng trong chương trình tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế, an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng được đảm bảo, tạo nền tảng vững chắc cho ngành Ngân hàng thực hiện thành công mục tiêu nhiệm vụ trong năm 2015 và cả giai đoạn 2011-2015.

Năm 2015 là năm về đích của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015, đòi hỏi phải có sự nỗ lực, đột phá để thực hiện thành công mục tiêu đặt ra cho cả giai đoạn. Những khó khăn, thách thức đặt ra cho ngành Ngân hàng trong năm 2015 cũng như những năm tiếp theo còn rất lớn, song với kết quả đạt được trong các năm qua và niềm tin mà Đảng, Nhà nước và nhân dân đã dành cho ngành Ngân hàng, ngành Ngân hàng sẽ tiếp tục tạo ra những bước chuyển biến mạnh mẽ hơn trong năm 2015, phấn đấu cùng các ngành góp phần tích cực vào tiến trình hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam



NGUYỄN VĂN BÌNH

CÁC VỤ, CỤC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Tham mưu, giúp Thống đốc quyết định việc sử dụng công cụ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bao gồm tái cấp vốn, lãi suất, tỷ giá hối đoái, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở và các công cụ, biện pháp khác.

Vụ Chính sách tiền tệ

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngoại hối, hoạt động ngoại hối và hoạt động kinh doanh vàng theo quy định của pháp luật.

Vụ Quản lý ngoại hối

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực thanh toán trong nền kinh tế quốc dân theo quy định của pháp luật.

Vụ Thanh toán

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tín dụng ngân hàng đối với các ngành kinh tế theo quy định của pháp luật.

*Vụ Tín dụng
các ngành kinh tế*

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện công tác dự báo, thống kê theo quy định của pháp luật.

Vụ Dự báo, thống kê

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hợp tác và hội nhập quốc tế thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vụ Hợp tác quốc tế

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện kiểm toán nội bộ và kiểm soát nội bộ hoạt động của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

Vụ Kiểm toán nội bộ

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước bằng pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối.

Vụ Pháp chế

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện công tác tài chính, kế toán, đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng Nhà nước; quản lý nhà nước về kế toán, đầu tư xây dựng cơ bản của ngành Ngân hàng và quản lý, giám sát về tài chính của chủ sở hữu đối với các công ty trực thuộc Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vụ Tài chính - Kế toán

Tham mưu cho Thống đốc, Ban Cán sự Đảng Ngân hàng Nhà nước thực hiện công tác tổ chức, biên chế; quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức; chế độ tiền lương và các chế độ khác thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vụ Tổ chức cán bộ

**Vụ Thi đua -
khen thưởng**

Tham mưu, giúp Thống đốc quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

**Vụ Ổn định tiền tệ -
tài chính**

Tham mưu, giúp Thống đốc trong hoạt động phân tích, đánh giá, thực thi chính sách an toàn vĩ mô của hệ thống tài chính và biện pháp phòng ngừa rủi ro có tính hệ thống của hệ thống tài chính.

**Cơ quan Thanh tra,
giám sát ngân hàng**

Đơn vị tương đương Tổng cục, trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quản lý nhà nước đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, phòng, chống rửa tiền, bảo hiểm tiền gửi; tiến hành thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành và giám sát ngân hàng trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước; thực hiện phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố theo quy định của pháp luật và phân công của Thống đốc.

Văn phòng

Tham mưu, giúp Thống đốc trong công tác chỉ đạo và điều hành hoạt động ngân hàng; thực hiện công tác cải cách hành chính của Ngân hàng Nhà nước; thực hiện công tác Quốc hội; quản lý hoạt động thông tin, tuyên truyền, báo chí, văn thư, lưu trữ của ngành Ngân hàng theo quy định của pháp luật; quản lý và vận hành Trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước; thực hiện công tác hành chính, lễ tân, văn thư, lưu trữ tại Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước.

Cục Công nghệ tin học

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành về lĩnh vực công nghệ thông tin trong phạm vi toàn ngành Ngân hàng và triển khai, ứng dụng công nghệ thông tin trong Ngân hàng Nhà nước.

**Cục Phát hành và
kho quỹ**

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước và chức năng Ngân hàng Trung ương về lĩnh vực phát hành và kho quỹ theo quy định của pháp luật.

Cục Quản trị

Giúp Thống đốc quản trị, phục vụ hậu cần tại Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước về: quản lý tài sản, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật, bảo vệ, an ninh, trật tự an toàn cơ quan, chăm lo đời sống, sức khỏe cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện các nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương.

Sở Giao dịch

Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo sự ủy quyền của Thống đốc.

*Văn phòng đại diện tại
thành phố Hồ Chí Minh*

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối trên địa bàn và thực hiện một số nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương theo ủy quyền của Thống đốc.

*Các chi nhánh tại tỉnh,
thành phố trực thuộc
Trung ương*

CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ DO THỐNG ĐỐC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP

Nghiên cứu và xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành Ngân hàng; tổ chức nghiên cứu, triển khai và quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của ngành Ngân hàng phục vụ yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và theo quy định của pháp luật.

*Viện Chiến lược
ngân hàng*

Là tổ chức sự nghiệp công lập, thực hiện chức năng đăng ký tín dụng Quốc gia; thu nhận, xử lý, lưu trữ, phân tích thông tin tín dụng; phòng ngừa hạn chế rủi ro tín dụng; chấm điểm, xếp hạng tín dụng pháp nhân và thể nhân trên lãnh thổ Việt Nam phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước; cung ứng sản phẩm dịch vụ thông tin tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật.

*Trung tâm Thông tin
tín dụng Quốc gia
Việt Nam*

Là cơ quan ngôn luận, diễn đàn xã hội và là công cụ tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và hoạt động của ngành Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật.

Thời báo Ngân hàng

Là cơ quan ngôn luận, diễn đàn về lý luận nghiệp vụ, khoa học và công nghệ ngân hàng; có chức năng tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, hoạt động ngân hàng và những thành tựu về khoa học, công nghệ của ngành Ngân hàng và lĩnh vực liên quan theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật.

Tạp chí Ngân hàng

Có chức năng đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực ngân hàng phục vụ yêu cầu phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Ngân hàng Nhà nước và của ngành Ngân hàng theo quy hoạch, kế hoạch đã được Thống đốc phê duyệt.

*Trường Bồi dưỡng cán bộ
ngân hàng*

Học viện Ngân hàng

Có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về lĩnh vực kinh tế, tài chính – ngân hàng ở bậc trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học và các ngành nghề khác khi được cấp có thẩm quyền cho phép; tổ chức nghiên cứu khoa học và tư vấn về lĩnh vực kinh tế, tài chính – ngân hàng.

***Trường Đại học Ngân hàng
thành phố Hồ Chí Minh***

Có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về lĩnh vực kinh tế, tài chính – ngân hàng ở bậc cao đẳng, đại học, sau đại học và các ngành nghề khác khi được cấp có thẩm quyền cho phép; tổ chức nghiên cứu khoa học và tư vấn về lĩnh vực kinh tế, tài chính – ngân hàng.

Phần I - Kinh tế thế giới và Việt Nam

1. Tổng quan kinh tế thế giới

1.1. Tăng trưởng kinh tế thế giới

Theo thống kê của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2014 đạt 3,4%, cao hơn mức 3,3% của năm 2013 trong đó kinh tế Mỹ phục hồi khả quan, khu vực đồng Euro, Nhật Bản vẫn trì trệ. Các nước mới nổi và đang phát triển tiếp tục tăng trưởng nhưng có xu hướng chậm dần chủ yếu do các nguyên nhân nội tại. Giá năng lượng, hàng hóa thế giới giảm mạnh do nguồn cung dồi dào khiến lạm phát các khu vực tiếp tục giảm tạo điều kiện để các nước tiếp tục nới lỏng tiền tệ và tài khóa, giữ lãi suất thế giới ở mức thấp.

Kinh tế Mỹ tăng trưởng 2,4%, cao hơn mức 2,2% của năm 2013 và là mức tăng mạnh nhất trong 4 năm qua. Thị trường nhà đất cải thiện dần, thị trường chứng khoán tăng điểm mạnh, hỗ trợ đầu tư và tiêu dùng. Mặc dù đồng USD tăng giá nhưng thâm hụt thương mại cải thiện đáng kể do nền kinh tế đã giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng nhập khẩu với sự phát triển của công nghệ khí đá phiến. Tỷ lệ thất nghiệp giảm từ mức 6,7% cuối năm 2013 xuống 5,6% cuối năm 2014. Thâm hụt ngân sách cải thiện, ở mức 2,8%GDP, mức thấp nhất từ năm 2007. Lạm phát giảm từ 1,3% năm 2013 xuống 0,9% năm 2014.

Kinh tế khu vực đồng Euro trì trệ do lực cầu nội địa và tăng trưởng tín dụng yếu, triển vọng đầu tư ảm đạm. Tăng trưởng GDP là 0,9%, so với mức giảm 0,3% của năm 2013, nhưng không đồng đều giữa các quốc gia, tập trung chủ yếu tại một số nền kinh tế lớn như Đức, Tây Ban Nha tương ứng là 1,6% và 1,4% trong khi một số nước như Italy, Phần Lan kém khả quan. Tỷ lệ thất nghiệp giảm khá chậm từ mức 11,8% năm 2013 xuống còn 11,4% năm 2014. Nợ công tăng và ước đạt kỷ lục vào cuối năm 2014 lên mức 94,2%GDP trong đó các nước có tỷ lệ nợ công



Kinh tế thế giới năm 2014 phục hồi không đều, xu hướng hồi phục rõ nét tại Mỹ trong khi đà tăng trưởng của khối các nước mới nổi và đang phát triển vẫn chậm lại. Lạm phát giảm mạnh trên các khu vực.

cao là Hy Lạp (117,1%GDP), Italy (132,1%GDP), Pháp (95,6%GDP). Thâm hụt ngân sách trung bình toàn khối giảm từ mức 3%GDP năm 2013 xuống còn 2,6%GDP năm 2014. Lạm phát toàn khối giảm từ 0,8% năm 2013 xuống -0,2% năm 2014 gây lo ngại về tình trạng giảm phát.

Kinh tế Nhật Bản thoát khỏi suy thoái từ quý IV/2014 sau khi tăng trưởng âm 2 quý liên tiếp trước đó. GDP cả năm 2014 giảm 0,1%, ngược với mức tăng 1,6% của năm 2013. Chính sách tăng thuế tiêu dùng vào tháng 4/2014 đã khiến người dân và doanh nghiệp cắt giảm chi tiêu, mặc dù cầu của khu vực công và xuất khẩu rùng tăng nhờ chính sách đồng JPY yếu. Lạm phát tăng từ 1,5% năm 2013 lên 2,6% vào cuối năm 2014 dưới tác động của việc tăng thuế tiêu dùng nhưng lạm phát cơ bản loại trừ thuế chỉ tăng 0,5%. Thâm hụt ngân sách 7,7%GDP, thấp hơn so với mức 8,5%GDP của năm 2013. Nợ công cao và tăng từ mức 242,6%GDP cuối năm 2013 lên 246,2%GDP cuối năm 2014.

Các nước mới nổi và đang phát triển nhìn chung vẫn duy trì đà tăng trưởng nhưng cũng chậm hơn so với năm trước chủ yếu do các nguyên nhân nội tại. Tăng trưởng năm 2014 của khu vực này ở mức 4,6%, thấp hơn mức 5,0% của năm 2013. Kinh tế các nước ASEAN-5 có xu hướng chững lại, đặc biệt Thái Lan chỉ tăng 0,9% do tác động của khủng hoảng chính trị. Trong khối BRIC, Trung Quốc tăng 7,3%, thấp hơn so với mục tiêu 7,5% và mức 7,7% của năm 2013 với các dấu hiệu bất ổn từ hệ thống ngân hàng, nợ doanh nghiệp nhà nước và cơ cấu kinh tế mất cân đối; Brazil tăng trưởng 0,1%, thấp hơn mức 2,7% năm 2013 do lòng tin của khu vực tư nhân thấp, sức cạnh tranh của nền kinh tế yếu, vấn đề tham nhũng và tình trạng hạn hán kéo dài; kinh tế Nga suy thoái, tăng trưởng 0,6%, thấp hơn mức 1,3% của năm 2013 trong bối cảnh căng thẳng Nga – phương Tây leo thang liên quan đến khủng hoảng Ukraine. Lạm phát trung bình của nhóm các nước mới nổi và đang phát triển giảm từ 5,8% năm 2013 xuống 5,1% năm 2014.



1.2. Điều hành chính sách tiền tệ của một số quốc gia

Chính sách tiền tệ nới lỏng tiếp tục được hầu hết các ngân hàng trung ương thực hiện, nhưng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) dần thu hẹp và chấm dứt QE3. Tuy nhiên, một số nước mới nổi và đang phát triển buộc phải điều chỉnh tăng lãi suất để đối phó với dòng vốn đảo chiều.

Đối với các nước phát triển, các ngân hàng trung ương như Nhật Bản (BOJ), Anh (BOE), châu Âu (ECB),... vẫn duy trì lãi suất thấp sát mức 0% và tăng cường bơm tiền ra nền kinh tế, trong đó BOJ tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ siêu nới lỏng, BOE vẫn duy trì chương trình thu mua tài sản trị giá 375 triệu bảng và giữ lãi suất ở mức thấp 0,5%, ECB cũng tính toán khả năng thực hiện Chương trình nới lỏng định lượng (QE) bắt đầu từ năm 2015. Ngược lại, do kinh tế phục hồi dần nên Fed quyết định giảm quy mô gói QE3, đến hết tháng 10/2014 thì cắt giảm hoàn toàn và đang cân nhắc thời gian thích hợp để nâng lãi suất.

Đối với các mới nổi và đang phát triển, đa số ngân hàng trung ương điều chỉnh giảm lãi suất như Thái Lan, Hungary, Thổ Nhĩ Kỳ, Mexico, Chile, Israel.... Tuy nhiên, một số nước như Ấn Độ, Brazil, Indonesia phải điều chỉnh tăng lãi suất để ngăn chặn nguy cơ đảo chiều dòng vốn do Mỹ thu hẹp QE. Ngân hàng trung ương Nga liên tục tăng lãi suất 06 lần nhằm chặn đứng đà mất giá của đồng Rúp và sự leo thang của lạm phát dưới sức ép căng thẳng địa chính trị. Trung Quốc, trong nửa đầu năm 2014, thực hiện điều hành chính sách tiền tệ “thận trọng” nhưng có chiều hướng nới lỏng vào nửa cuối năm với việc giảm lãi suất vào tháng 11/2014 trong điều kiện kinh tế tăng trưởng thấp hơn kế hoạch.

“

Trong bối cảnh lạm phát thấp, chính sách tiền tệ nhìn chung tiếp tục nới lỏng, ngoại trừ Fed.

2. Kinh tế Việt Nam

Trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chưa vững chắc, kinh tế trong nước tiếp tục tăng trưởng nhanh hơn năm 2013 và kế hoạch. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài duy trì tăng trưởng tốt, trong khi các doanh

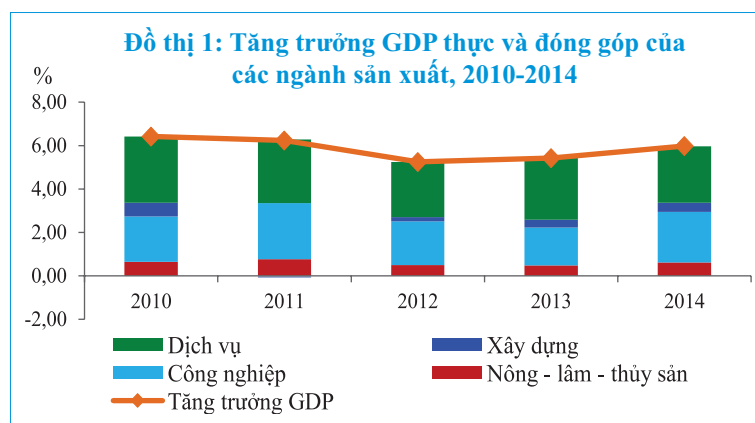
ng nghiệp trong nước cũng đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất khi thị trường tiêu thụ hồi phục dần, hàng tồn kho được xử lý, xuất khẩu tăng trưởng, thị trường bất động sản khởi sắc hơn ở phân khúc nhà cho người thu nhập thấp và trung bình. Mặc dù vậy, môi trường kinh doanh và năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp trong khi yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng cao. Thâm hụt Ngân sách Nhà nước giữ ở mức Quốc hội phê duyệt. Điểm sáng nổi bật nhất là ổn định vĩ mô vẫn được duy trì với lạm phát thấp, thị trường tài chính-tiền tệ, ngoại hối ổn định, lòng tin vào tiền đồng được củng cố góp phần vào mức thặng dư cao của cán cân thanh toán, dự trữ ngoại hối Nhà nước tăng cao kỷ lục, giúp tăng mức tín nhiệm quốc gia.

2.1. Tăng trưởng kinh tế

Theo ngành kinh tế, nông - lâm - thủy sản, công nghiệp và xây dựng phục hồi trong khi dịch vụ tăng thấp hơn năm 2013

“

Tăng trưởng kinh tế phục hồi đạt 6,0%, cao hơn so với mức 5,4% năm 2013.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, tính toán của Ngân hàng Nhà nước

Nông - lâm - thủy sản tăng trưởng 3,5%, mức tăng cao nhất trong vòng 4 năm qua do thời tiết thuận lợi cho sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và xuất khẩu tăng khá.

Công nghiệp tăng trưởng cao hơn đáng kể so với năm 2013. Trong đó, công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục tăng khả quan 8,5% với xu hướng chuyển dịch đầu tư sang Việt Nam của nhiều tập đoàn đa quốc gia như Samsung, LG,... Đáng chú ý, ngành Khai khoáng tăng

trưởng mạnh trong 6 tháng cuối năm cùng với xu hướng tăng xuất khẩu dầu thô đóng góp quan trọng giúp tăng trưởng kinh tế vượt kế hoạch.

Xây dựng tăng trưởng 7,1%, mức tăng cao nhất từ năm 2011 nhờ sự khởi sắc tại một số phân khúc trên thị trường bất động sản và việc đẩy mạnh hoạt động đầu tư xây dựng. Điều này phản ánh tác động tích cực từ các chính sách hỗ trợ thị trường bất động sản của chính phủ như: giảm lãi suất, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư từ trái phiếu Chính phủ, đẩy mạnh chương trình cho vay nhà ở 30.000 tỷ đồng...

Dịch vụ tăng 6,0%, thấp hơn năm 2013. Hầu hết các ngành đều tăng thấp hơn cùng kỳ, đặc biệt là lĩnh vực Dịch vụ lưu trú và ăn uống chỉ tăng 4,7%, gần bằng một nửa mức tăng 9,9% của năm 2013 chủ yếu do du lịch.

Về bên cầu, động lực tăng trưởng kinh tế chủ yếu do cầu trong nước trong khi cầu nước ngoài ròng đóng góp âm. Đà tăng của cầu trong nước có bước đột phá trong 6 tháng cuối năm, đặc biệt vào quý IV/2014

Tiêu dùng cuối cùng tăng 6,2%, cao hơn mức 5,4% của năm 2013, mức tăng cao nhất từ năm 2011 chủ yếu do sự phục hồi tiêu dùng cuối cùng của dân cư trong khi tiêu dùng Chính phủ tăng chậm lại. *Tổng tích lũy tài sản* cũng cải thiện đáng kể, tăng 8,9%, mức tăng cao nhất từ năm 2011 chủ yếu bắt nguồn từ sự khởi sắc của hoạt động đầu tư xây dựng trong nước, tác động lan tỏa đến sản xuất trong nước đối với một số ngành hàng phục vụ xây dựng. Như vậy, cầu trong nước cải thiện đã phản ánh tác động tích cực của các biện pháp hỗ trợ sản xuất kinh doanh và tăng trưởng hợp lý. Đáng chú ý, tiêu dùng và đầu tư tăng mạnh trong 6 tháng cuối năm, nhất là quý IV/2014, phù hợp với xu hướng phục hồi tín dụng khả quan của hệ thống ngân hàng.

Xuất khẩu ròng đóng góp âm vào tăng trưởng kinh tế do xuất khẩu tăng chậm đáng kể so với năm 2013. Xuất khẩu tăng 11,6%, thấp hơn mức 17,4% năm 2013 khi một số doanh nghiệp FDI như Samsung bắt đầu ổn định. Nhập khẩu cũng tăng chậm hơn năm 2013, chỉ ở mức

12,8%, bởi phần lớn hàng nhập khẩu là nguyên vật liệu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu.

2.2. Lao động, thu nhập

“

Thất nghiệp giảm do sản xuất kinh doanh trên đà phục hồi, thu nhập bình quân đầu người năm 2014 đạt 2.052 USD.

Thị trường lao động năm 2014 có sự phục hồi do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh khả quan hơn. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ước tính đến 01/01/2015 là 54,48 triệu người, tăng 782 nghìn người so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động nam chiếm 51,3%; lao động nữ chiếm 48,7%. Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống mức 2,1%, trong đó khu vực thành thị là 3,4%; khu vực nông thôn 1,5% (số liệu của năm 2013 tương ứng là 2,2%; 3,6%; 1,5%). Tỷ lệ thiếu việc làm cũng giảm xuống 2,5%, trong đó khu vực thành thị là 1,2%, khu vực nông thôn là 3,0% (số liệu tương ứng năm 2013 là 2,8%; 1,5%; 3,3%). Số lượng lao động xuất khẩu của Việt Nam đạt khoảng 105 nghìn lao động, cao hơn mức mục tiêu 90 nghìn lao động.

Năng suất lao động xã hội năm 2014 theo giá hiện hành của toàn nền kinh tế ước tính đạt 74,3 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 3.515 USD/lao động). Tính theo giá so sánh năm 2010, năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2014 ước tính tăng 4,3% so với năm 2013. Năng suất lao động của Việt Nam liên tục tăng trong thời gian qua nhưng tính theo sức mua tương đương thì hiện nay năng suất lao động Việt Nam chỉ bằng 1/18 năng suất lao động của Singapore; bằng 1/6 của Malaysia; bằng 1/3 của Thái Lan và Trung Quốc.

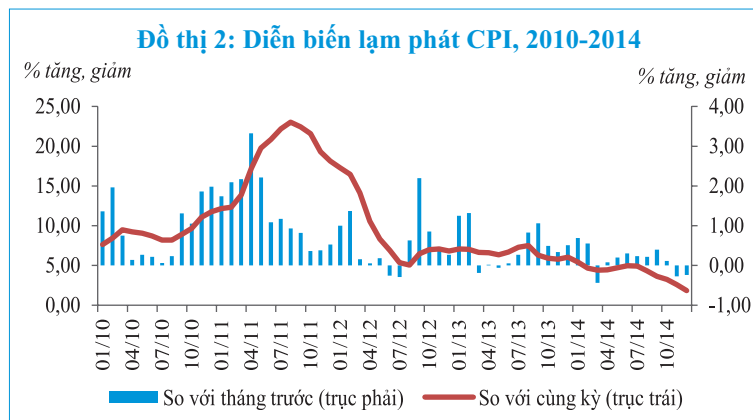
Thu nhập bình quân đầu người năm 2014 đạt 2.052 USD, tăng so với mức 1.908 USD của năm 2013. Đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, mức lương tối thiểu vẫn được giữ ở mức 1,15 triệu đồng/tháng từ 01/7/2013. Đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình... được tăng lương theo Nghị định số 182/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ và có hiệu lực từ ngày 31/12/2013. Theo đó, mức lương của người lao động được phân theo 04 vùng, cụ thể vùng I, II, III, IV tương ứng 2,7 triệu đồng/tháng; 2,4 triệu đồng/tháng; 2,1 triệu đồng/tháng và 1,9 triệu đồng/tháng.

2.3. Diễn biến lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng cuối năm 2014 tăng 1,8% so với năm trước, thấp hơn mức tăng 6,0% của năm 2013 và là mức tăng thấp nhất trong vòng 13 năm qua; lạm phát bình quân cả năm là 4,1% giảm đáng kể so với mức tương ứng 6,6% năm 2013. Hầu hết các nhóm hàng đều tăng thấp hơn cùng kỳ hoặc giảm. Hai nhóm hàng giảm là Giao thông -5,6% và nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng -2,0% chủ yếu do tác động của việc giá xăng dầu, gas và sản phẩm xăng dầu khác trong nước liên tục được điều chỉnh giảm mạnh (giảm khoảng 26% so với cuối năm 2013), kéo theo sự giảm giá mạnh ở các nhóm hàng này.

“

Chỉ số giá tiêu dùng tăng thấp hơn năm 2013 do nguồn cung tăng, chi phí sản xuất giảm và kỳ vọng ổn định.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Lạm phát năm 2014 tiếp tục xu hướng giảm bền vững từ năm 2012 và ở mức thấp trong vòng nhiều năm gần đây là kết quả của nhiều tác động: **(i)** Giá thế giới giảm khiến chỉ số giá nhập khẩu năm 2014 giảm 1,0% so với năm 2013; **(ii)** Mức độ điều chỉnh giá đối với một số nhóm hàng do Nhà nước quản lý (dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế) thấp hơn so với năm trước; **(iii)** Giá lương thực, thực phẩm thấp; **(iv)** Nguồn cung hàng hóa dịch vụ dồi dào trong khi tổng cầu chưa phục hồi hoàn toàn; **(v)** Kỳ vọng lạm phát có xu hướng giảm so với năm 2013, đặc biệt trong điều kiện tỷ giá USD/VND được giữ ổn định để neo kỳ vọng lạm phát.



Kinh tế phục hồi khiến thu Ngân sách Nhà nước vượt dự toán cao, góp phần đáng kể vào việc hoàn thành các nhiệm vụ chi cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và an sinh xã hội, đảm bảo bội chi Ngân sách Nhà nước ở mức đã phê duyệt. Nguồn vượt thu đã giúp xử lý một phần nợ ngân sách các cấp và chuyển sang năm 2015 để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết của Quốc hội.

2.4. Thu chi Ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách theo dự toán của Quốc hội năm 2014 vượt 10,3% so với dự toán, đạt khoảng 21,9%GDP (2013: vượt 1,5% dự toán và bằng 23%GDP). Thu tăng vượt dự toán chủ yếu nhờ đóng góp của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và một số khoản thu ngoài sản xuất kinh doanh như thu tiền sử dụng đất. Ngoài ra, các cơ quan thuế, hải quan đã có sự cải tiến vượt bậc để tăng thu Ngân sách Nhà nước như giảm số giờ thu thuế, tận thu qua cửa khẩu, xử lý nợ đọng thuế. Thu nội địa vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng thu ngân sách (68%) và vượt dự toán 8,3% (2013: 4%) trong điều kiện sản xuất kinh doanh phục hồi; thu dầu thô vượt 17,5% dự toán mặc dù giá dầu thế giới giảm nhanh từ quý IV/2014 (2013: vượt 21,7%); thu từ xuất nhập khẩu vượt 12,6% (2013: giảm 22,3% so với dự toán).

Tổng chi ngân sách theo dự toán của Quốc hội năm 2014 được kiểm soát hợp lý, tăng 5,4% so với dự toán (2013: vượt 11,3% dự toán). Trong đó, chi đầu tư phát triển vượt 24,9% so với dự toán (2013: vượt 55,2% dự toán); chi thường xuyên tăng 4,6% so với dự toán (2013: vượt 4,4% dự toán). Ngoài những khoản chi đã nằm trong dự toán, Quốc hội đã đồng ý để Chính phủ sử dụng nguồn tăng thu năm 2014 để ưu tiên trả nợ của các cấp ngân sách, thực hiện một số khoản chi theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước như chi cải cách tiền lương, đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội quan trọng ở địa phương, trả nợ hoàn thuế giá trị gia tăng...

Do đó, mặc dù thu vượt dự toán nhưng mức bội chi Ngân sách Nhà nước vẫn được giữ như dự toán ở mức 224.000 tỷ đồng. Tỷ lệ bội chi so với GDP thực hiện là 5,7%GDP (2013: 6,6%GDP).

2.5. Cán cân thanh toán

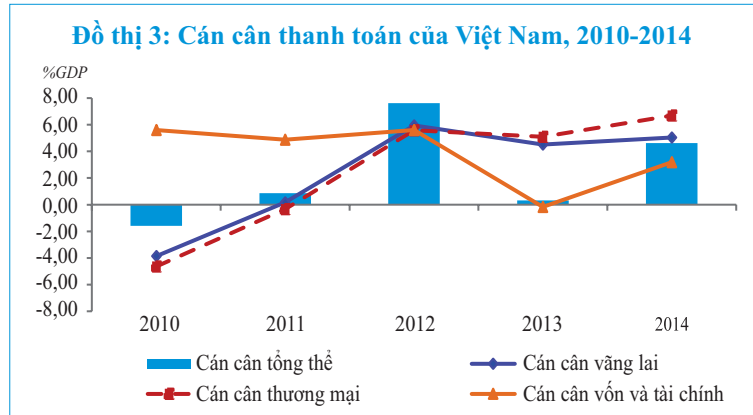
Cán cân thanh toán tổng thể năm 2014 thặng dư khoảng 8,4 tỷ USD, phần lớn đến từ thặng dư cán cân vãng lai, đặc biệt là cán cân hàng hóa, đồng thời, cán cân vốn và tài chính cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, đóng góp vào đà tăng mạnh của thặng dư cán cân thanh toán là kết



Cán cân thanh toán tổng thể tiếp tục đạt thặng dư cao, chủ

quả ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm chế lạm phát, ổn định tỷ giá và giá trị đồng tiền của Chính phủ, nhờ đó tình trạng găm giữ ngoại tệ giảm mạnh, hệ thống ngân hàng mua được lượng lớn ngoại tệ từ nền kinh tế, qua đó giúp tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước.

yếu do thặng dư cán cân vãng lai, đặc biệt là cán cân hàng hóa, cán cân vốn và tài chính tiếp tục cải thiện đáng kể.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Cán cân vãng lai thặng dư 9,14 tỷ USD (4,6%GDP) chủ yếu nhờ cán cân hàng hóa thặng dư cao (khoảng 12,1 tỷ USD) và cán cân chuyển tiền vẫn thặng dư khá (9,6 tỷ USD). Cán cân dịch vụ thâm hụt 3,53 tỷ USD chủ yếu do chi dịch vụ tư vấn, vận tải và bảo hiểm tăng cao. Thâm hụt của cán cân thu nhập từ đầu tư tăng lên 9,06 tỷ USD xuất phát từ các nguyên nhân: thu từ đầu tư giảm nhẹ do lãi suất thế giới vẫn ở mức thấp, trong khi chi trả cổ tức của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng cao khi xuất khẩu của khu vực này tăng trưởng tốt. Cán cân chuyển tiền tiếp tục tăng trưởng theo đà phục hồi của kinh tế thế giới đạt mức thặng dư khá, trong đó chuyển tiền ròng tư nhân đạt 9,1 tỷ USD và chuyển tiền ròng của Chính phủ đạt 500 triệu USD.

Cán cân vốn và tài chính thặng dư 5,8 tỷ USD, ngược với mức thâm hụt 283 triệu USD của năm 2013. Cơ cấu cán cân vốn tiếp tục duy trì tích cực, các luồng vốn dài hạn như FDI, vốn vay trung và dài hạn tiếp tục thặng dư cao và chiếm tỷ trọng lớn. Luồng vốn FDI đăng ký có xu hướng chuyển dịch sang lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo thay vì tập trung vào lĩnh vực bất động sản. Nhiều dự án lớn của Samsung, LG tiếp tục được triển khai, các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động tích cực trên

thị trường chứng khoán và sự thành công của đợt phát hành trái phiếu Chính phủ ra nước ngoài với lượng dư mua ở mức cao.

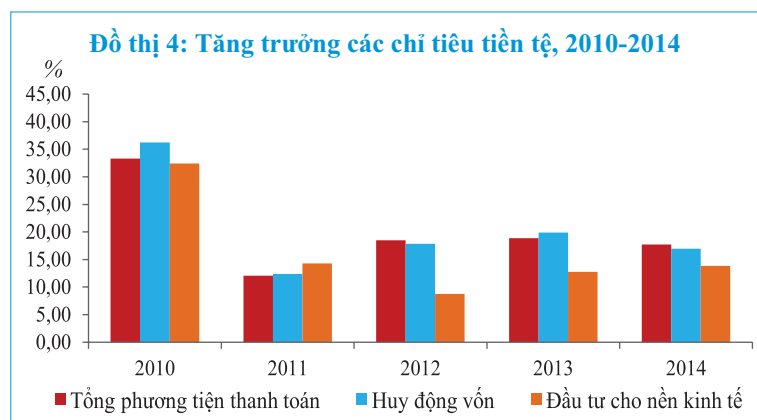
2.6. Diễn biến tài chính tiền tệ

Diễn biến tiền tệ

Tính đến cuối năm 2014, tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng 17,7% so với cuối năm 2013. Tăng trưởng M2 có sự đóng góp đáng kể từ việc Ngân hàng Nhà nước mua được lượng ngoại tệ lớn bổ sung Quỹ dự trữ ngoại hối Nhà nước. Bên cạnh đó, sự cải thiện trong hoạt động sản xuất kinh doanh đã thúc đẩy đầu tư của hệ thống ngân hàng vào nền kinh tế hồi phục năm thứ ba liên tiếp. Cho vay Chính phủ ròng cũng góp phần vào tăng trưởng M2.

“

Tổng phương tiện thanh toán giữ tốc độ tăng trưởng ở mức hợp lý năm thứ ba liên tiếp, tương đương với mức tăng của năm 2012-2013 và thấp hơn nhiều so với mức bình quân giai đoạn 2007-2010. Huy động vốn vẫn tăng trưởng tốt. Đầu tư cho nền kinh tế phục hồi đáng kể.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

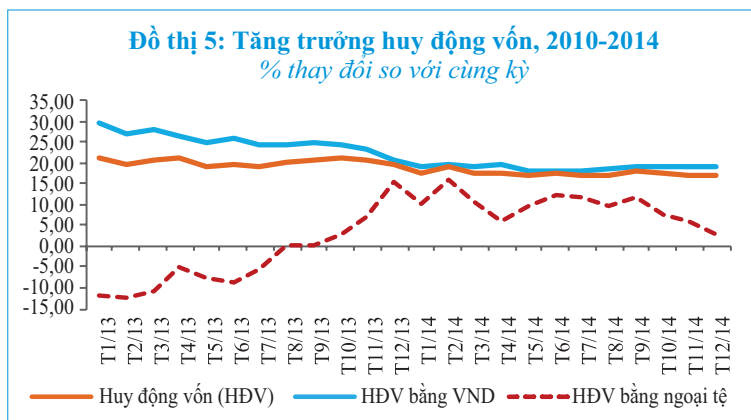
Huy động vốn của hệ thống ngân hàng vẫn tăng trưởng tốt

Huy động vốn tăng 17,0% tính đến cuối năm 2014, mặc dù thấp hơn so với mức tăng năm 2012-2013 nhưng vẫn là mức tăng tốt ngay cả khi lãi suất huy động được điều chỉnh giảm, cho thấy kênh đầu tư gửi tiền tại hệ thống ngân hàng vẫn hấp dẫn, an toàn góp phần duy trì thanh khoản ổn định cho hệ thống các tổ chức tín dụng.

Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng huy động vốn đã có sự dịch chuyển nhẹ từ ngoại tệ sang VND cho thấy niềm tin của người dân vào tiền đồng và điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước ngày càng được củng cố. Cụ thể: (i) Tính đến cuối năm 2014, tỷ trọng huy động vốn

VND và ngoại tệ lần lượt là 87,6% và 12,4% (năm 2013: 85,9% và 14,1%); (ii) Huy động vốn VND và ngoại tệ lần lượt tăng 19,2% và 3,1% (năm 2013 tăng tương ứng 20,6% và 15,7%). Do huy động vốn bằng VND vẫn duy trì mức tăng cao trong khi tăng trưởng huy động vốn ngoại tệ thấp hơn nên tình trạng đô-la hóa trên góc độ tiền gửi ngày càng giảm, tỷ lệ huy động vốn ngoại tệ trên tổng phương tiện thanh toán (FCD/M2) giảm từ 12,5% năm 2013 xuống còn 10,9% tính đến cuối năm 2014 và giảm mạnh so với mức bình quân 19,1% trong giai đoạn 2007-2011.

Tỷ trọng huy động vốn của nhóm ngân hàng thương mại Nhà nước giảm nhẹ, nhóm tổ chức tín dụng khác¹ tăng nhẹ, cụ thể: Huy động vốn của nhóm ngân hàng thương mại Nhà nước (không bao gồm cả Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long và Ngân hàng Chính sách Xã hội) chiếm tỷ trọng 43,1% tổng mức huy động vốn toàn hệ thống (năm 2013: 43,1%); Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long và Ngân hàng Chính sách Xã hội chiếm 1,4% (năm 2013: 1,5%); nhóm các tổ chức tín dụng khác chiếm 55,5% (năm 2013: 55,4%).



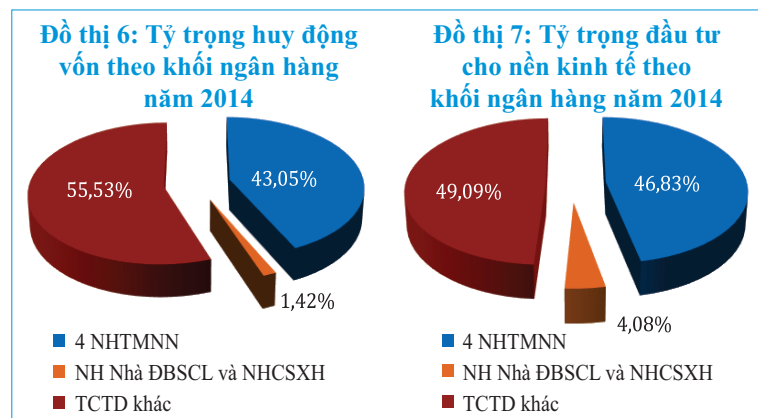
Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Vốn ngân hàng đầu tư vào nền kinh tế cao hơn so với năm 2013 cả về tốc độ và quy mô, cơ cấu tín dụng tiếp tục chuyển đổi theo hướng tập trung vào các lĩnh vực, ngành kinh tế quan trọng và lĩnh vực rủi ro thấp; tín dụng trung – dài hạn tăng trưởng cao nhất trong ba năm trở lại đây

¹ Gồm ngân hàng thương mại cổ phần, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, ngân hàng thương mại liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Phù hợp với xu hướng hồi phục của nền kinh tế, đầu tư cho nền kinh tế tính đến cuối năm 2014 tăng 13,8% so với cuối năm 2013 và phù hợp với nhu cầu, khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế, không gây áp lực lên lạm phát. Đồng thời, các tổ chức tín dụng tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế như nông nghiệp, nông thôn; xuất nhập khẩu;... Tỷ lệ đầu tư bằng ngoại tệ trên tổng phương tiện thanh toán giảm từ 10,5% năm 2013 xuống 9,5% năm 2014 và thấp hơn nhiều so với mức bình quân 16,4% giai đoạn 2008-2012, phù hợp với chủ trương chuyển từ quan hệ tiền gửi-cho vay bằng ngoại tệ sang quan hệ mua-bán ngoại tệ nhằm đẩy lùi tình trạng đô-la hóa trong nền kinh tế, nâng cao giá trị của tiền đồng.

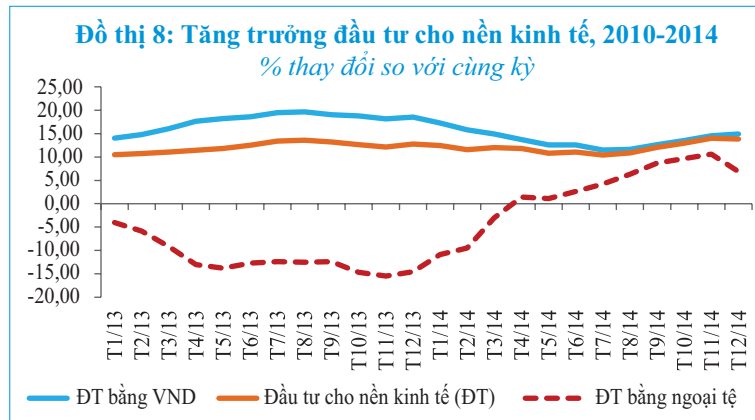
Cơ cấu đầu tư cho nền kinh tế có xu hướng giảm nhẹ đối với khối ngân hàng thương mại Nhà nước và tăng nhẹ đối với khối tổ chức tín dụng khác: Dư nợ đầu tư của nhóm các ngân hàng thương mại Nhà nước (không bao gồm cả Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long và Ngân hàng Chính sách Xã hội) tính đến cuối năm 2014 chiếm 46,8% tổng dư nợ đầu tư toàn nền kinh tế (năm 2013: 46,8%); Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long và Ngân hàng Chính sách Xã hội chiếm 4,1% (4,3%); nhóm các tổ chức tín dụng khác chiếm 49,1% (48,9%).



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Để đa dạng hóa danh mục đầu tư, bên cạnh việc tăng cường đầu tư cho nền kinh tế, các tổ chức tín dụng cũng tăng đáng kể đầu tư vào trái phiếu Chính phủ. Tốc

độ tăng trưởng của khoản mục cho vay Chính phủ (ròng) của toàn hệ thống ngân hàng năm 2014 đạt 30,4% (đóng góp 2,8 điểm phần trăm vào mức tăng M2), cao hơn so với mức tăng 24,8% của năm 2013 (đóng góp 2,2 điểm phần trăm vào mức tăng M2).



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Diễn biến lãi suất

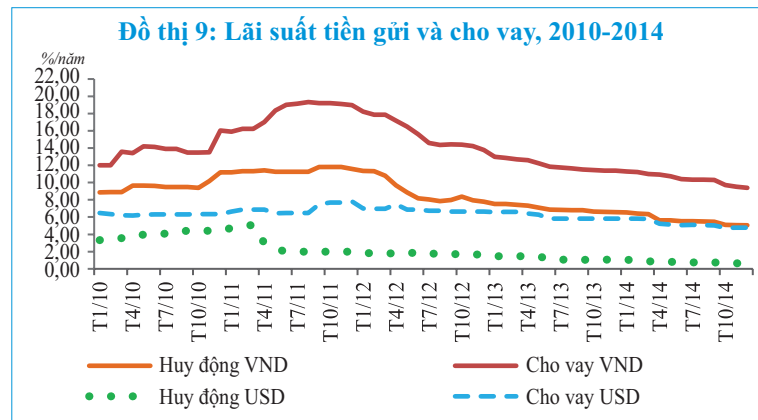
Lãi suất đồng Việt Nam

Ngay từ đầu năm, Ngân hàng Nhà nước đã định hướng điều hành giảm lãi suất phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, đặc biệt là lạm phát và tỷ giá, góp phần tích cực hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh. Theo đó, trong điều kiện lạm phát ổn định ở mức thấp, thanh khoản dồi dào, các tổ chức tín dụng đã tiếp tục giảm lãi suất huy động và cho vay, nhất là lãi suất huy động đối với các kỳ hạn ngắn, nhiều ngân hàng áp dụng lãi suất huy động thấp hơn mức trần quy định của Ngân hàng Nhà nước. Lãi suất huy động kỳ hạn ngắn giảm nhanh đã giúp cho đường cong lãi suất thể hiện rõ nét, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng huy động được nguồn vốn kỳ hạn dài và ổn định hơn, giảm chênh lệch kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ, giúp phân bổ vốn hiệu quả hơn. Thị trường tiền tệ ổn định, tính kỷ luật được tăng cường và không có hiện tượng sử dụng lãi suất để cạnh tranh không lành mạnh giữa các tổ chức tín dụng. Cụ thể, lãi suất huy động giảm khoảng 1,5-2%/năm, lãi suất cho vay giảm khoảng 2%/năm, đưa mặt bằng lãi suất trở về mức thấp hơn giai đoạn 2005-2006 là giai đoạn kinh tế vĩ mô ổn định. Đến cuối năm 2014, lãi suất huy động phổ biến

“

Mặt bằng lãi suất thị trường tiếp tục xu hướng giảm.

ở mức 0,8-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng, kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 5-5,5%/năm, kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 5,7-6,7%/năm, kỳ hạn từ 12 tháng trở lên 6,7-7,3%/năm. Lãi suất cho vay phổ biến ở mức 7-9%/năm đối với cho vay ngắn hạn, 9,5-11%/năm đối với cho vay trung và dài hạn; các doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh, minh bạch, hoạt động hiệu quả, phương án kinh doanh khả thi, lãi suất cho vay chỉ từ 5-6%/năm.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Lãi suất đồng USD

Lãi suất USD diễn biến phù hợp với chủ trương của Chính phủ và định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước về chống đô-la hóa trong nền kinh tế, hạn chế tình trạng găm giữ ngoại tệ, hỗ trợ ổn định tỷ giá và thị trường ngoại tệ. Đến cuối năm 2014, mặt bằng lãi suất huy động phổ biến bằng mức trần do Ngân hàng Nhà nước quy định là 0,25%/năm đối với tiền gửi của tổ chức và 0,75%/năm đối với tiền gửi của dân cư; lãi suất cho vay phổ biến ở mức 3-7%/năm, trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn 3-6%/năm, 5,5-7%/năm đối với cho vay trung và dài hạn.

Thị trường tiền tệ liên ngân hàng

Thị trường liên ngân hàng tăng mạnh về quy mô giao dịch

Năm 2014, tổng doanh số cho vay, gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng bằng VND đạt 5.963 nghìn tỷ đồng, tăng 1.367 nghìn tỷ đồng (tương đương tăng 30%) so với năm 2013. Quy mô giao dịch liên ngân hàng bằng USD cũng tăng đáng kể, với tổng doanh số cho vay, gửi

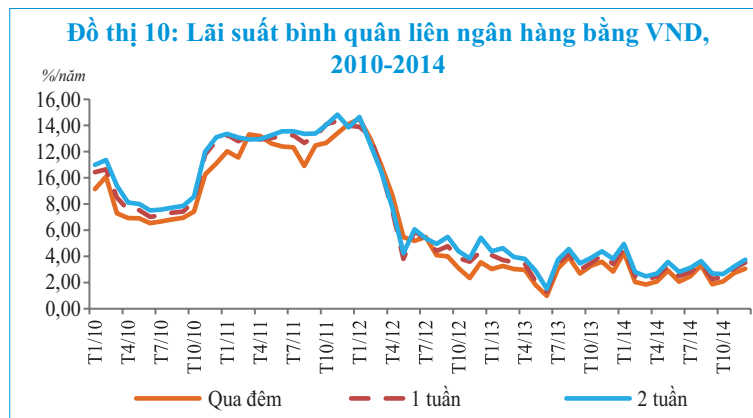
“

Lãi suất liên ngân hàng tiếp tục ổn định ở mức thấp, quy mô giao dịch tăng mạnh.

tiền trên thị trường liên ngân hàng bằng USD quy đổi VND đạt 3.674 nghìn tỷ đồng, tăng 709 nghìn tỷ đồng (tương đương tăng 24%) so với năm 2013. So với hoạt động cho vay, gửi tiền, hoạt động mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kém sôi động với doanh số bằng VND đạt khoảng 110 nghìn tỷ đồng.

Xét theo kỳ hạn, các giao dịch trên thị trường liên ngân hàng năm 2014 phát sinh chủ yếu ở các kỳ hạn dưới 1 tháng, trong đó tập trung nhiều vào kỳ hạn qua đêm, 1 tuần. Doanh số giao dịch qua đêm bằng VND cả năm đạt 2.312 nghìn tỷ đồng, bằng USD quy đổi VND đạt 1.836 nghìn tỷ đồng, lần lượt chiếm 39% và 50% so với tổng doanh số giao dịch cả năm. Doanh số giao dịch trên thị trường liên ngân hàng tăng cao phản ánh vai trò người cho vay cuối cùng của Ngân hàng Nhà nước đã được nâng lên.

Lãi suất liên ngân hàng tiếp tục ổn định ở mức thấp



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Năm 2014, mặt bằng lãi suất trên thị trường liên ngân hàng tiếp tục duy trì ở mức thấp trong bối cảnh thanh khoản của hệ thống tương đối dồi dào. Tính bình quân cả năm, lãi suất kỳ hạn qua đêm giữ ở mức 2,57%/năm, giảm 0,31%/năm so với năm 2013, lãi suất kỳ hạn 1 tuần và 2 tuần lần lượt có mức giảm 0,39%/năm và 0,55%/năm. Lãi suất trong năm 2014 cũng có xu hướng ổn định hơn năm 2013. Mức chênh lệch lãi suất bình quân kỳ hạn qua đêm giữa tháng cao nhất và tháng thấp nhất năm 2014 là 2,42%/năm, thấp hơn so với

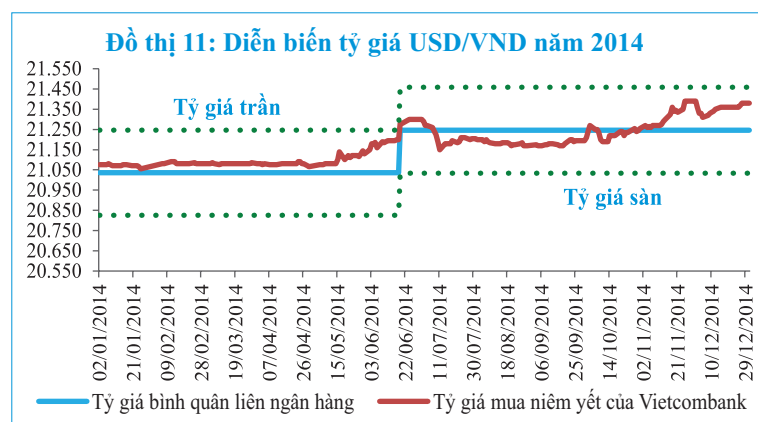
mức 2,95%/năm của năm 2013, cho thấy sự ổn định trên thị trường.

Diễn biến thị trường ngoại hối

“

Thị trường ngoại hối tương đối ổn định.

Trong năm 2014, tỷ giá USD/VND về cơ bản ổn định, tỷ giá bình quân liên ngân hàng tăng 1%, tỷ giá liên ngân hàng và tỷ giá niêm yết của ngân hàng thương mại tăng khoảng 1,4% so với cuối năm 2013, nằm trong phạm vi định hướng tăng 1-2% của Ngân hàng Nhà nước từ đầu năm. Thị trường ngoại tệ hoạt động hiệu quả, thông suốt. Doanh số mua bán ngoại tệ giữa tổ chức tín dụng và khách hàng cũng như doanh số mua bán ngoại tệ trên thị trường liên ngân hàng đều tăng so với năm 2013. Nhu cầu mua bán ngoại tệ hợp pháp của người dân được các tổ chức tín dụng đáp ứng đầy đủ, kịp thời. Giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng chủ yếu vẫn là giao dịch giao ngay, tuy nhiên tỷ trọng giảm so với năm 2013 (từ khoảng 76% xuống 71%). Nhờ các giải pháp đồng bộ của Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá ổn định, doanh nghiệp và người dân liên tục bán ngoại tệ cho hệ thống ngân hàng, qua đó, Ngân hàng Nhà nước mua ngoại tệ nâng quy mô dự trữ ngoại hối Nhà nước tăng lên mức kỷ lục, góp phần củng cố niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài vào môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, tạo điều kiện cho sự ổn định của thị trường ngoại tệ.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Nhìn chung, tỷ giá và thị trường ngoại tệ ổn định là sự kết hợp của nhiều nguyên nhân: (i) Kinh tế vĩ mô ổn định; (ii) Nguồn cung ngoại tệ dồi dào từ cán cân vãng lai thặng dư kỷ lục, các luồng vốn ròng (FDI, vay trả nợ

nước ngoài) tiếp tục thặng dư ổn định, trong khi đầu tư và cầu ngoại tệ ở mức thấp; (iii) Ngân hàng Nhà nước điều hành tỷ giá chủ động, linh hoạt, phối hợp đồng bộ nhiều biện pháp, công cụ chính sách để ổn định tỷ giá và thị trường ngoại tệ.

Diễn biến giá vàng

Giá vàng trong nước nhìn chung biến động cùng xu hướng với giá vàng thế giới nhưng mức điều chỉnh tăng giảm ít hơn so với biến động của giá vàng thế giới. Tại thời điểm cuối năm, giá vàng trong nước ở quanh mức 35,00/35,15 triệu đồng/lượng, tăng khoảng 180-260 nghìn đồng/lượng, tương đương tăng khoảng 0,75% so với đầu năm 2014.

Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán trong năm 2014 sôi động hơn đáng kể so với năm 2013 với thanh khoản thị trường tăng mạnh, phản ánh sự lạc quan, tin tưởng của nhà đầu tư vào triển vọng của nền kinh tế. So với cuối năm 2013, chỉ số VN-Index tăng 6,6% lên mức 533,37 điểm, HNX-Index tăng 19,6% lên 81,14 điểm. Quy mô thị trường tăng mạnh, giá trị vốn hóa lên đến 1.157 nghìn tỷ đồng, tăng 22,0% so với cùng kỳ, tương đương 29,4% GDP. Giá trị giao dịch bình quân tăng: trên sàn HSX đạt khoảng 2.177 tỷ đồng/phiên, tăng 105,8% so với cuối năm 2013; trên sàn HNX đạt khoảng 810 tỷ đồng/phiên, tăng 146,3% so với cuối năm 2013. Trên thị trường trái phiếu sơ cấp, đấu thầu trái phiếu Chính phủ diễn ra sôi động, quy mô thị trường tăng cao, lãi suất giảm, kỳ hạn bình quân được kéo dài và nhà đầu tư chủ yếu là các ngân hàng thương mại.

2.7. Hoạt động của các tổ chức tín dụng

Tính đến cuối năm 2014, hệ thống các tổ chức tín dụng tại Việt Nam bao gồm 47 ngân hàng thương mại, 01 Ngân hàng Chính sách xã hội, 01 Ngân hàng Phát triển; 47 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 28 tổ chức tín dụng phi ngân hàng, 01 Ngân hàng Hợp tác xã, 1.145 Quỹ Tín dụng nhân dân và 03 tổ chức tài chính vi mô. Tiếp tục triển khai Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ

“

Giá vàng trong nước nhìn chung biến động cùng xu hướng với giá vàng thế giới nhưng mức điều chỉnh tăng giảm ít hơn so với biến động của giá vàng thế giới.

“

Thị trường chứng khoán phục hồi sôi động, thanh khoản tăng mạnh.

“

Các tổ chức tín dụng tuân thủ quy định của pháp luật và nỗ lực cải thiện các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong

hoạt động ngân hàng. Hệ số sinh lời trong hoạt động ngân hàng cải thiện hơn so với năm 2013, rủi ro thanh khoản tiếp tục được kiểm soát, rủi ro tín dụng có chiều hướng giảm.

chức tín dụng giai đoạn 2011-2015”, các ngân hàng nỗ lực nâng cao năng lực tài chính cũng như năng lực quản trị, điều hành và các chỉ tiêu về đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng. Rủi ro thanh khoản của hệ thống tính đến cuối năm 2014 tiếp tục được kiểm soát tốt. Kinh tế dần phục hồi cùng với việc đẩy mạnh các giải pháp tái cơ cấu, xử lý nợ xấu đã giúp rủi ro tín dụng có chiều hướng giảm, nợ xấu toàn hệ thống đã được kiểm chế và xử lý một khối lượng đáng kể.

Biểu 1: Hệ thống các tổ chức tín dụng của Việt Nam (đến 31/12/2014)

STT	Loại hình	2013	2014
1	Ngân hàng thương mại Nhà nước ^(*)	5	5
2	Ngân hàng Chính sách Xã hội	1	1
3	Ngân hàng Phát triển	1	1
4	Ngân hàng thương mại cổ phần	33	33
5	Ngân hàng liên doanh	4	4
6	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	5	5
7	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	53	47
8	Tổ chức tín dụng phi ngân hàng	29	28
	Gồm: Công ty tài chính	17	17
	Công ty cho thuê tài chính	12	11
9	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	1	1
10	Quỹ tín dụng nhân dân	1.144	1.145
11	Tổ chức tài chính vi mô	2	3

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

(*) - Bao gồm cả các ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Các tổ chức tín dụng nỗ lực cải thiện các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng. Hệ số sinh lời trong hoạt động ngân hàng của toàn hệ thống cải thiện hơn so với năm 2013

Tính đến cuối năm 2014, tổng vốn điều lệ toàn hệ thống là 435,65 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3% so với cuối năm 2013, và là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2010-2014. Điều này phần nào phản ánh sự thận trọng trong chiến lược tăng vốn của một số ngân hàng thương mại khi điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn. Vốn tự có toàn hệ thống đạt 496,57 nghìn tỷ đồng, tăng 4,4% so với năm 2013.

Tổng tài sản của hệ thống tiếp tục tăng khá, đến cuối tháng 12/2014 đạt 6.514,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2% so với cuối năm 2013.

Biểu 2: Tài sản và vốn của tổ chức tín dụng

	Tổng tài sản có		Vốn tự có		Vốn điều lệ	
	Tỷ đồng	± %	Tỷ đồng	± %	Tỷ đồng	± %
NHTM Nhà nước	2.876.174	14,82	169.696	1,87	134.206	4,77
NHTM cổ phần	2.780.976	13,10	203.154	5,71	191.115	1,10
Ngân hàng liên doanh, nước ngoài	701.986	-0,42	106.004	5,76	86.625	6,25
Công ty tài chính, cho thuê tài chính	68.673	4,94	15.208	4,71	18.873	0,28
TCTD hợp tác	87.090	20,69	2.510	8,39	4.831	12,94
Toàn hệ thống	6.514.900	12,2	496.573	4,36	435.649	3,29

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Biểu 3: Một số chỉ tiêu hoạt động của tổ chức tín dụng²

Đơn vị: %

	ROA ³	ROE	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn
NHTM Nhà nước	0,59	8,20	9,40	25,02
NHTM cổ phần	0,46	5,60	12,07	21,35
Ngân hàng liên doanh, nước ngoài	0,71	4,29	30,78	-4,45
Công ty tài chính, cho thuê tài chính	2,77	10,56	29,33	4,90
Tổ chức tín dụng hợp tác	0,44	3,37	29,91	11,51
Toàn hệ thống	0,57	6,43	12,75	20,15

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

² Số liệu công bố theo Thông tư số 35/2011/TT-NHNN ngày 11/11/2011 của Ngân hàng Nhà nước.

³ ROA, ROE là số liệu năm 2014 (Báo cáo tài chính); đã loại bỏ các tổ chức tín dụng có vốn chủ sở hữu âm, không bao gồm số liệu của Quỹ tín dụng nhân dân.

Trong bối cảnh hoạt động sản xuất trong nước vẫn còn khó khăn và các tổ chức tín dụng tiếp tục đẩy mạnh quá trình xử lý nợ xấu, các chỉ tiêu tài chính của toàn hệ thống như khả năng sinh lời của tài sản có (ROA) và vốn chủ sở hữu (ROE) cải thiện qua các tháng năm 2014 nhưng ở mức thấp. Tính đến cuối năm 2014, ROA và ROE của toàn hệ thống lần lượt là 0,6% và 6,4%, chỉ tăng nhẹ so với năm 2013 (năm 2013 lần lượt là 0,5% và 5,6%). Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) ở mức 12,8% cuối tháng 12/2014, giảm nhẹ so với mức 13,3% cuối năm 2013, tuy nhiên vẫn nằm trong ngưỡng an toàn. Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn của toàn hệ thống tính đến cuối tháng 12/2014 là 20,2% tăng so với mức 17,4% cuối năm 2013 nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép của Ngân hàng Nhà nước.

Rủi ro thanh khoản hệ thống tiếp tục được kiểm soát, rủi ro tín dụng có chiều hướng giảm

Rủi ro tín dụng: Nợ xấu toàn hệ thống được kiểm chế và xử lý một khối lượng đáng kể. Theo báo cáo của các tổ chức tín dụng, tính đến hết tháng 12/2014, tổng nợ xấu nội bảng là 145,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,3% tổng dư nợ, giảm so với mức 3,6% cuối năm 2013. Việc áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước từ ngày 01/6/2014 giúp cho tỷ lệ nợ xấu được phản ánh chính xác, minh bạch hơn, theo đó tỷ lệ nợ xấu có tăng mạnh trong tháng 6/2014 nhưng sau đó có xu hướng giảm liên tiếp. Điều này cho thấy chất lượng tín dụng đang có chiều hướng được cải thiện với những nỗ lực của từng tổ chức tín dụng nói riêng, hệ thống ngân hàng và toàn nền kinh tế nói chung.

Rủi ro thanh khoản: Trong năm 2014, tình hình thanh khoản của các tổ chức tín dụng tiếp tục ổn định và củng cố, các chỉ tiêu phản ánh khả năng chi trả đều được cải thiện rõ rệt. Cụ thể: tỷ lệ an toàn vốn luôn đạt mức cao hơn mức quy định của pháp luật (không dưới 9%); tỷ lệ tín dụng/huy động vốn có xu hướng giảm nhờ tín dụng tăng trưởng chậm lại và ở mức hợp lý, trong khi nguồn vốn huy động tiếp tục tăng khá cao; tỷ lệ khả năng thanh toán tức thời gia tăng và hầu hết các tổ chức tín dụng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định; nguồn vốn chuyển dịch theo hướng ổn định hơn.

Phần II – Điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02/01/2014, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 14/01/2014, theo đó đặt mục tiêu, nhiệm vụ ngành ngân hàng năm 2014 là “*Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa nhằm kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, bảo đảm thanh khoản của các tổ chức tín dụng và nền kinh tế. Năm 2014, định hướng tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 16-18%, tín dụng tăng khoảng 12-14%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế. Tổ chức thực hiện các giải pháp về tiền tệ, hoạt động ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận vốn cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất để góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh. Triển khai đồng bộ các giải pháp về hoàn thiện thể chế, thanh tra, kiểm tra, giám sát để bảo đảm hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng an toàn, tuân thủ theo quy định của pháp luật; tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu nhằm nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng*”.

1. Điều hành chính sách tiền tệ

Điều chỉnh lãi suất điều hành theo hướng giảm dần

Năm 2014, điều hành chính sách lãi suất của Ngân hàng Nhà nước tiếp tục được thực hiện chủ động, linh hoạt để đạt được mục tiêu giảm lãi suất nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh nhưng vẫn đảm bảo duy trì chênh lệch hợp lý giữa lãi suất VND và lãi suất USD, qua đó góp phần hỗ trợ cho ổn định tỷ giá và thị trường ngoại hối, đảm bảo kiểm soát lạm phát. Việc điều chỉnh giảm các mức lãi suất chính sách được thực hiện với liều lượng và vào thời điểm hợp lý. Cụ thể: Ngân hàng Nhà nước giảm các mức lãi suất điều hành (lãi suất tái cấp vốn giảm từ 7%/năm xuống 6,5%/năm, lãi suất tái chiết khấu giảm từ 5%/năm xuống 4,5%/năm, lãi suất cho vay qua

“

Chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng khoảng 12-14% và tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 16-18%.

đem trong thanh toán điện tử liên ngân hàng giảm từ 8%/năm xuống 7,5%/năm); giảm trần lãi suất tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng từ 1,2%/năm xuống 1%/năm (từ ngày 18/3/2014); giảm 2 lần trần lãi suất huy động bằng VND đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng từ 7%/năm xuống 6%/năm (ngày 18/3/2014) và xuống 5,5%/năm (ngày 29/10/2014); giảm trần lãi suất tiền gửi USD của cá nhân từ 1,25%/năm xuống 1%/năm từ ngày 18/3/2014 và giảm tiếp xuống 0,75%/năm từ ngày 29/10/2014; giữ ổn định trần lãi suất huy động bằng USD đối với tiền gửi của tổ chức ở mức 0,25%/năm; giảm 2 lần trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực chiến lược trong phát triển kinh tế từ mức 9%/năm xuống 7%/năm. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc các quy định về lãi suất, tiết kiệm chi phí để tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay, yêu cầu các tổ chức tín dụng rà soát điều chỉnh giảm lãi suất cho vay các khoản vay cũ về mức dưới 13%/năm trên cơ sở khả năng tài chính để chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp và hộ dân.

Điều hành chủ động, linh hoạt nghiệp vụ thị trường mở nhằm ổn định thanh khoản thị trường tiền tệ và hỗ trợ ổn định tỷ giá

Nghệp vụ thị trường mở tiếp tục được Ngân hàng Nhà nước điều hành chủ động, linh hoạt để hỗ trợ thanh khoản cho các tổ chức tín dụng, nhất là vào dịp Tết Nguyên đán và các thời điểm nhu cầu thanh khoản của các tổ chức tín dụng tăng cao; đồng thời, điều tiết lượng vốn khả dụng bằng VND dư thừa của các tổ chức tín dụng thông qua phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, góp phần ổn định thị trường tiền tệ, hỗ trợ ổn định tỷ giá.

Ngân hàng Nhà nước thực hiện chào mua giấy tờ có giá hàng ngày, chủ yếu là kỳ hạn ngắn 7 ngày nhằm phát tín hiệu ổn định tâm lý thị trường và hỗ trợ một số tổ chức tín dụng gặp khó khăn vay vốn trên thị trường liên ngân hàng. Lãi suất chào mua được điều chỉnh giảm từ 5,5%/năm xuống 5,0%/năm từ ngày 18/3/2014 phù hợp với mặt bằng các lãi suất điều hành của Ngân hàng



Nhà nước và diễn biến lãi suất thị trường. Phương thức đấu thầu khối lượng, công bố khối lượng và lãi suất. Khối lượng chào mua giấy tờ có giá được điều chỉnh linh hoạt phù hợp với diễn biến vốn khả dụng, đảm bảo an toàn thanh khoản cho hệ thống và góp phần ổn định thị trường tiền tệ. Khối lượng trúng thầu bình quân khoảng 400 tỷ đồng/phiên, chủ yếu tập trung trong giai đoạn trước Tết Nguyên đán, Tết Dương lịch, các dịp nghỉ lễ 30/4-1/5 và tại một số thời điểm thị trường có biến động. Mức lãi suất chào mua trên thị trường mở thường xuyên cao hơn lãi suất liên ngân hàng đã khuyến khích tổ chức tín dụng tham gia tích cực trên thị trường liên ngân hàng và nâng cao vai trò người cho vay cuối cùng của Ngân hàng Nhà nước.

Để điều tiết vốn khả dụng của các tổ chức tín dụng và trung hòa lượng tiền mua ngoại tệ tăng dự trữ ngoại hối, trong năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước với khối lượng, lãi suất và kỳ hạn linh hoạt phù hợp với diễn biến thị trường. Các kỳ hạn phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước gồm: 28, 56, 84, 91 và 182 ngày. Khối lượng trúng thầu bình quân khoảng 1.531 tỷ đồng/phiên; lãi suất trúng thầu phù hợp với diễn biến lãi suất thị trường và tình hình thanh khoản của hệ thống.

Linh hoạt sử dụng công cụ tái cấp vốn

Năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã điều hành công cụ tái cấp vốn chủ động, phối hợp đồng bộ với các công cụ chính sách tiền tệ khác, phù hợp với diễn biến thị trường, tình hình hoạt động của các tổ chức tín dụng và mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ, hỗ trợ triển khai có hiệu quả Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015. Các khoản cho vay hỗ trợ thanh khoản được thực hiện kịp thời hỗ trợ ổn định hệ thống. Ngân hàng Nhà nước triển khai tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) để hỗ trợ nguồn vốn hoạt động của tổ chức tín dụng trong quá trình xử lý nợ xấu theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ, cũng như tiếp tục tái cấp vốn với các ngân hàng thương

mại để cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 và Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 24/8/2014 của Chính phủ.

Giữ ổn định tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ để tạo điều kiện tổ chức tín dụng mở rộng tín dụng an toàn, hiệu quả và ổn định hoạt động

Năm 2014, các mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng VND được duy trì ở mức 3% đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng và 1% đối với tiền gửi kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ, tỷ lệ dự trữ bắt buộc được duy trì cao hơn so với tiền gửi bằng VND nhằm hỗ trợ thực hiện chủ trương chống đô-la hóa trong nền kinh tế, ở mức 8% đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, 6% đối với tiền gửi kỳ hạn từ 12 tháng trở lên và 1% đối với tiền gửi của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài.

Điều hành tỷ giá và thị trường ngoại hối theo hướng ổn định, đảm bảo vị thế đồng Việt Nam, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước

Để đảm bảo ổn định tỷ giá USD/VND, năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã phối hợp đồng bộ nhiều giải pháp. *Thứ nhất*, Ngân hàng Nhà nước đưa ra mức biến động tỷ giá định hướng cả năm không quá 2% nhằm ổn định kỳ vọng. *Thứ hai*, trên cơ sở mức biến động tỷ giá định hướng, Ngân hàng Nhà nước điều hành tỷ giá bình quân liên ngân hàng phù hợp với diễn biến cung cầu thị trường. Theo đó, ngày 19/6/2014, Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh tăng 1% tỷ giá bình quân liên ngân hàng và giữ nguyên biên độ tỷ giá +/-1%. *Thứ ba*, cùng với việc điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng, hoạt động mua bán ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước được thực hiện một cách linh hoạt góp phần ổn định thị trường, hỗ trợ thanh khoản, cải thiện cán cân thanh toán và tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước. *Thứ tư*, điều hành tỷ giá được phối hợp chặt chẽ, đồng bộ với điều hành lãi suất, nghiệp vụ thị trường mở, dự trữ bắt buộc và các biện pháp khác theo hướng nâng cao vị thế, củng cố lòng tin vào VND,



điều hòa vốn khả dụng giữa tiền đồng và ngoại tệ. *Thứ năm*, chính sách truyền thông về tỷ giá đã được Ngân hàng Nhà nước sử dụng một cách chủ động, tích cực nhằm ổn định kỳ vọng thị trường; theo đó, Ngân hàng Nhà nước định hướng thị trường thông qua các kênh truyền thông đa dạng để kịp thời đưa ra các phân tích thị trường cũng như thông điệp chính sách.

Thực hiện linh hoạt các biện pháp tín dụng nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ thị trường nhưng vẫn đảm bảo chất lượng tín dụng và góp phần thực hiện chủ trương hạn chế tình trạng đô-la hóa

Ngân hàng Nhà nước đã triển khai và tổ chức thực hiện các giải pháp về tín dụng nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng phù hợp chỉ tiêu định hướng, đồng thời đảm bảo chất lượng tín dụng, an toàn hệ thống và góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ thị trường. Ngay từ đầu năm, trên cơ sở chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng định hướng cả năm 2014 khoảng 12-14%, Ngân hàng Nhà nước thông báo chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho tổ chức tín dụng và trong quá trình thực hiện, xem xét điều chỉnh chỉ tiêu này đối với các tổ chức tín dụng có nhu cầu và khả năng mở rộng tín dụng an toàn, hiệu quả, tiếp tục triển khai quyết liệt các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quan hệ tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Trong năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã có nhiều biện pháp để tạo sự đột phá, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hộ dân như: tổ chức các chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp, qua đó giúp tháo gỡ các vướng mắc trong quá trình tiếp cận và giải ngân vốn tín dụng; khuyến khích các tổ chức tín dụng thực hiện cho vay mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi gia tăng giá trị sản phẩm và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp; triển khai thí điểm sản phẩm tín dụng liên kết 4 nhà trong lĩnh vực xây dựng;...

Đối với tín dụng ngoại tệ, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục kiểm soát chặt chẽ hoạt động cho vay bằng ngoại tệ theo quy định tại Thông tư số 29/2013/TT-NHNN ngày 06/12/2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định việc cho

vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay là người cư trú, phù hợp với chủ trương của Chính phủ về hạn chế tình trạng đô-la hóa trong nền kinh tế và góp phần ổn định tỷ giá và thị trường ngoại hối; đồng thời, linh hoạt xử lý các trường hợp cần thiết phải cho vay bằng ngoại tệ nhằm giảm chi phí vay vốn, góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

2. Quản lý ngoại hối

Quản lý thị trường vàng đã có nhiều chuyển biến tích cực

Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quản lý ngoại hối; công tác quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước tiếp tục đảm bảo nguyên tắc an toàn, thanh khoản và sinh lời; đồng thời củng cố vai trò quản lý nhà nước đối với thị trường vàng.

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục thực hiện vai trò quản lý nhà nước đối với thị trường vàng theo quy định tại Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ, triển khai các giải pháp bao gồm: **(i)** Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thị trường vàng; **(ii)** Kiện toàn mạng lưới kinh doanh mua, bán vàng miếng để đáp ứng nhu cầu hợp pháp của người dân; **(iii)** Giám sát chặt chẽ việc tất toán dư nợ cho vay vốn bằng vàng của các tổ chức tín dụng; **(iv)** Phối hợp với các Bộ ngành liên quan tăng cường quản lý thị trường vàng. Các giải pháp đồng bộ trên đây đã góp phần quan trọng ổn định thị trường ngoại hối nói riêng và kinh tế vĩ mô nói chung. Thị trường vàng trong nước đã tự điều tiết khá tốt, Ngân hàng Nhà nước không cần tổ chức đấu thầu bán vàng miếng để can thiệp bình ổn thị trường, góp phần hạn chế việc sử dụng ngoại tệ của Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng để nhập khẩu vàng trên thị trường quốc tế.

Quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước để bảo đảm an toàn, thanh khoản và sinh lời

Công tác quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước tiếp tục đảm bảo nguyên tắc an toàn, thanh khoản và sinh lời. Quy mô dự trữ ngoại hối Nhà nước tăng lên mức kỷ lục. Trên cơ sở Nghị định số 50/2014/NĐ-CP ngày 20/5/2014 của Chính phủ về quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các văn bản hướng dẫn nhằm tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ để tăng



cường hiệu quả quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước trong thời kỳ mới, từng bước nâng cao năng lực quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế, nghiên cứu các hình thức đầu tư mới để đa dạng hóa các hình thức đầu tư dự trữ ngoại hối Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả sinh lời.

Quản lý giao dịch vãng lai và sử dụng ngoại tệ hợp lý

Năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã có bước tiến quan trọng trong việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quản lý ngoại hối. Ngân hàng Nhà nước đã trình Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các thông tư hướng dẫn Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung, từng bước hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về hoạt động ngoại hối, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ cho các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động ngoại hối, góp phần ổn định thị trường, tăng hiệu quả quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối.

Công tác quản lý các giao dịch vãng lai tiếp tục được thực hiện theo hướng tự do hoá phù hợp với các cam kết quốc tế, đồng thời vẫn tiếp tục triển khai các biện pháp hạn chế sử dụng ngoại tệ trong nước nhằm thực hiện mục tiêu xóa bỏ tình trạng đô-la hóa trên lãnh thổ Việt Nam. Chính sách thu hút kiều hối tiếp tục thực hiện theo hướng thông thoáng và phù hợp với xu thế hội nhập, do đó mặc dù kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn nhưng dòng kiều hối về Việt Nam vẫn tương đối ổn định, tác động tích cực tới cán cân thanh toán và góp phần tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước đã và đang triển khai các giải pháp để thu hút các nguồn ngoại tệ vào hệ thống ngân hàng thể hiện qua chính sách quản lý việc thu đổi ngoại tệ, chính sách mua, bán ngoại tệ tiền mặt của tổ chức tín dụng được phép với cá nhân, quy định kết hối, chính sách quản lý thanh toán biên mậu... Đồng thời, công tác kiểm tra, chấn chỉnh hoạt

động ngoại hối tiếp tục được triển khai thường xuyên để kịp thời phát hiện các vi phạm.

Quản lý các giao dịch vốn

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục thực hiện chính sách quản lý các giao dịch vốn thận trọng, trên cơ sở giám sát chặt chẽ luồng vốn vào, ra, phân tích cơ cấu luồng vốn, tác động của nó đến nền kinh tế và hệ thống tài chính để nghiên cứu, xây dựng chính sách quản lý phù hợp, góp phần hạn chế những tác động bất lợi của dòng vốn đầu tư, đặc biệt là các dòng vốn ngắn hạn nước ngoài. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục giám sát chi tiết tình hình thực hiện từng khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh để kịp thời phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ các diễn biến trong hoạt động vay trả nợ nước ngoài. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm kiện toàn khuôn khổ pháp lý về hoạt động quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư và lĩnh vực vay, trả nợ nước ngoài; qua đó, góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, song vẫn trong phạm vi cho phép nhằm phù hợp với lộ trình tự do hóa dòng vốn một cách thận trọng, từng bước tăng cường sự quản lý của nhà nước đối với hoạt động đầu tư (Thông tư số 05/2014/TT-NHNN ngày 12/3/2014, Thông tư số 19/2014/TT-NHNN ngày 11/8/2014, Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 30/3/2014, Thông tư số 25/2014/TT-NHNN ngày 15/9/2014).

3. Hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng

Năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Kế hoạch số 02/NHNN-TTGSNH ngày 20/01/2014 về việc thanh tra các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Công văn số 464/NHNN-TTGSNH ngày 20/01/2014 về việc thực hiện kiểm toán chuyên đề chất lượng tín dụng các tổ chức tín dụng trong nước với định hướng quan trọng là đánh giá thực trạng hoạt động, thực trạng tài chính, việc chấp hành pháp luật, chất lượng tín dụng, tình hình nợ xấu, kết quả thực hiện Đề án Cơ cấu

“

Hoạt động thanh tra tiếp tục tập trung vào nhiệm vụ quan trọng là triển khai Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai



lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015. Qua đó, hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng đã phục vụ đắc lực cho việc triển khai Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng và Đề án Xử lý nợ xấu đã được Chính phủ phê duyệt, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng, bảo đảm an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng.

Công tác thanh tra, giám sát

Ngân hàng Nhà nước đã tập trung thanh tra toàn diện pháp nhân tổ chức tín dụng; kết hợp thanh tra chuyên đề chất lượng tín dụng và thực hiện kiểm toán chuyên đề chất lượng tín dụng tại một số tổ chức tín dụng do các công ty kiểm toán quốc tế hàng đầu thực hiện như Ernst&Young, KPMG, Deloitte, PwC... Hoạt động giám sát từng bước chuyển dần sang giám sát rủi ro, tiến tới gần theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế với việc ứng dụng, phát triển và triển khai các công cụ giúp cảnh báo sớm rủi ro như mô hình dự báo tài chính, kiểm tra sức chịu đựng, đo lường – đánh giá hiệu quả hoạt động. Nội dung thanh tra, giám sát tập trung vào các vấn đề trọng yếu, nổi cộm của các tổ chức tín dụng như nợ xấu, chất lượng tín dụng, việc thực hiện phương án tái cơ cấu, đánh giá thực trạng vốn, tài chính và việc chấp hành các quy định của pháp luật. Qua thanh tra, giám sát đã đánh giá một cách thực chất hơn chất lượng, hiệu quả và mức độ an toàn của tổ chức tín dụng để từ đó có giải pháp tái cơ cấu phù hợp với điều kiện cụ thể của tổ chức tín dụng; đồng thời đưa ra cảnh báo sớm đối với những rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động của tổ chức tín dụng như đầu tư chứng khoán, đầu tư vào trái phiếu của các tổ chức kinh tế, hoạt động ủy thác và nhận ủy thác của các tổ chức tín dụng. Theo đó, nhiều rủi ro, yếu kém, vi phạm pháp luật của tổ chức tín dụng đã được phát hiện và xử lý nghiêm, đặc biệt là trong hoạt động tín dụng, đầu tư tài chính, sở hữu cổ phần, quản trị nội bộ, các vi phạm về cơ cấu lại nợ, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro. Những phát hiện và kiến nghị của thanh tra, giám sát góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện các quy định, chính sách quản lý đối với lĩnh vực ngân hàng theo

đoạn 2011-2015, bên cạnh đó tăng cường thanh tra, giám sát các vấn đề trọng yếu như nợ xấu, chất lượng tín dụng, tỷ lệ đảm bảo an toàn, quản trị điều hành; đẩy mạnh thực hiện giám sát từ xa nhằm phát hiện, cảnh báo sớm rủi ro; phòng chống rửa tiền.

hướng thúc đẩy an toàn và hỗ trợ trực tiếp cho quá trình cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng.

Công tác quản lý cấp phép

Công tác quản lý, cấp phép thành lập mới các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện, mở chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tín dụng được thực hiện thận trọng và gắn với mục tiêu tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng; đồng thời tạo điều kiện phát triển dịch vụ ngân hàng ở các khu vực ngoài các trung tâm đô thị và phân bố lại mạng lưới của các tổ chức tín dụng hợp lý hơn. Tính đến ngày 31/12/2014, Ngân hàng Nhà nước đã chấp thuận đề nghị mở 64 chi nhánh, 191 phòng giao dịch (trong đó có 88 phòng giao dịch được chuyển đổi từ quỹ tiết kiệm) và chấm dứt hoạt động 13 chi nhánh của ngân hàng thương mại. Số lượng chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tín dụng được thành lập mới đã giảm đáng kể so với thời kỳ trước khi thực hiện tái cơ cấu và chủ yếu tại địa bàn nông thôn. Việc mở công ty con, chi nhánh của các tổ chức tín dụng Việt Nam ở nước ngoài cũng được xem xét thận trọng và gắn với tăng cường các biện pháp giám sát, bảo đảm an toàn hoạt động.

Tình hình triển khai Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015

Công tác cơ cấu lại các tổ chức tín dụng

Năm 2014, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục triển khai quyết liệt công tác cơ cấu lại các tổ chức tín dụng đảm bảo đạt được các mục tiêu, lộ trình đặt ra tại Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015” và đã đạt được một số kết quả quan trọng: **(i)** Ngân hàng Nhà nước đã phê duyệt Đề án cơ cấu lại của 04 ngân hàng thương mại Nhà nước nắm cổ phần chi phối; **(ii)** Ngân hàng Nhà nước đã phê duyệt phương án cơ cấu lại của 20 ngân hàng thương mại cổ phần; một số ngân hàng thương mại cổ phần khác hoàn thiện phương án tái cơ cấu theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt; **(iii)** Đối với các ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém, sau khi



Đề án sáp nhập, hợp nhất hoặc phương án cơ cấu lại được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, về cơ bản, tình hình của các ngân hàng thương mại này đã được kiểm soát, trong đó một số ngân hàng phục hồi khá tốt, thanh khoản được bảo đảm và việc xử lý nợ xấu, tài sản kém sinh lời đạt kết quả khả quan; **(iv)** Đối với các khối tổ chức tín dụng khác, năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã phê duyệt phương án cơ cấu lại Ngân hàng Hợp tác xã, tăng cường giám sát, thanh tra, phát hiện và xử lý các quỹ tín dụng nhân dân yếu kém, đẩy nhanh quá trình giải thể, phá sản, thanh lý các quỹ tín dụng nhân dân không có khả năng phục hồi, đồng thời trong quá trình cơ cấu lại, Ngân hàng Nhà nước phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền địa phương xử lý các quỹ tín dụng nhân dân yếu kém để giữ vững ổn định kinh tế-xã hội trên địa bàn và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người dân, thành viên của quỹ tín dụng nhân dân; **(v)** Ngân hàng Nhà nước cũng đã hoàn tất việc phê duyệt phương án cơ cấu lại của 11 tổ chức tín dụng và đang giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện các giải pháp cơ cấu lại theo phương án được duyệt. Một số công ty tài chính tổng hợp đã được mua lại bởi ngân hàng thương mại để chuyển đổi sang mô hình công ty tài chính tiêu dùng. Một số tập đoàn và tổng công ty nhà nước tích cực bán, thoái vốn đầu tư hoặc đề nghị sáp nhập công ty tài chính vào tập đoàn; **(vi)** Một số tổ chức tín dụng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động kém hiệu quả phải thực hiện các giải pháp tái cơ cấu theo hướng đóng cửa hoặc phải tăng vốn, cơ cấu lại hoạt động và giảm lỗ hoặc chuyển đổi hình thức sở hữu.

Nhờ sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ và nỗ lực của toàn ngành Ngân hàng, Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng đang được triển khai đúng hướng và lộ trình đề ra. An toàn của hệ thống tổ chức tín dụng được bảo đảm; nguy cơ gây đổ vỡ được đẩy lùi, khả năng chi trả của các tổ chức tín dụng được cải thiện; tài sản của Nhà nước và tiền gửi của nhân dân được an toàn, kể cả tại các tổ chức tín dụng yếu kém. Tâm lý thị trường và công chúng được giữ ổn định; niềm tin của nhân dân đối với hệ thống ngân hàng được củng cố và nâng cao.

Công tác xử lý nợ xấu

Năm 2014 là năm bản lề thực hiện Đề án Xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 843/QĐ-TTg ngày 31/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ nhằm đưa nợ xấu về ngưỡng an toàn đến cuối năm 2015. Mặc dù nền kinh tế còn nhiều khó khăn, thị trường bất động sản chưa phục hồi hoàn toàn, cơ chế, chính sách về xử lý tài sản đảm bảo, quy định của pháp luật về đất đai, bất động sản, xây dựng... còn nhiều bất cập, song ngành Ngân hàng đã nỗ lực, chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp xử lý nợ xấu như: **(i)** Thực hiện có lộ trình chuẩn mực mới, chặt chẽ hơn về phân loại tài sản, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước; **(ii)** Triển khai thanh tra, kiểm toán độc lập chuyên đề chất lượng tín dụng đối với các tổ chức tín dụng theo chuẩn mực phân loại nợ mới để có giải pháp xử lý phù hợp; **(iii)** Xử lý nợ xấu thông qua sử dụng dự phòng rủi ro, chuyển nợ thành vốn góp, đơn đốc thu hồi nợ, xử lý tài sản đảm bảo, bán nợ xấu cho VAMC, cơ cấu lại nợ...; **(iv)** Tháo gỡ vướng mắc về cơ chế mua, bán nợ và tăng cường năng lực hoạt động của VAMC; quy định về khoản thu, tạm ứng của VAMC đối với các khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt theo Thông tư số 20/2014/TT-NHNN ngày 12/8/2014 của Ngân hàng Nhà nước; **(v)** Hạn chế tăng trưởng tín dụng, mở rộng mạng lưới, cung ứng dịch vụ ngân hàng mới, kiểm soát chặt chẽ lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của tổ chức tín dụng có nợ xấu lớn, không tích cực xử lý nợ xấu; quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 của Ngân hàng Nhà nước. Nhờ sự chủ động, nỗ lực và quyết tâm của ngành Ngân hàng, nợ xấu đã được kiểm chế và xử lý một khối lượng đáng kể. Mô hình hoạt động của VAMC bước đầu phát huy hiệu quả tích cực trong việc xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng và hỗ trợ khó khăn cho khách hàng, khẳng định tính đúng đắn của việc lựa chọn công cụ này trong việc xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng.



Công tác phòng, chống rửa tiền

Với vai trò là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo phòng, chống rửa tiền, Ngân hàng Nhà nước đã tích cực, chủ động tham mưu cho các cấp và phối hợp với các đơn vị, bộ, ngành có liên quan hoàn thành các nội dung trong Kế hoạch hành động mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết với Lực lượng đặc nhiệm tài chính (FATF) và đưa Việt Nam ra khỏi Quy trình rà soát của Nhóm xem xét các vấn đề về hợp tác quốc tế (ICRG) thuộc FATF vào tháng 02/2014.

Năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã tiếp nhận gần 1.000 báo cáo giao dịch đáng ngờ từ các đối tượng báo cáo. Căn cứ kết quả phân tích, Ngân hàng Nhà nước đã chuyển giao nhiều vụ việc cho cơ quan điều tra của Bộ Công an và cơ quan có thẩm quyền khác có liên quan. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước còn hỗ trợ cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra, tố tụng trong và ngoài nước trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền và tội phạm khác có liên quan. Để hỗ trợ cho việc phân tích, xử lý thông tin, Ngân hàng Nhà nước đã ký Bản ghi nhớ trao đổi thông tin về rửa tiền và tài trợ khủng bố (MOU) với Đơn vị tình báo tài chính Bangladesh, nâng tổng số quốc gia đã ký MOU với Việt Nam lên 08 quốc gia.

Bên cạnh đó, để đáp ứng tình hình thực tế trong nước và từng bước đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về phòng, chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, Ngân hàng Nhà nước đã phối hợp với các bộ, ngành xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 2112/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về phòng, chống rửa tiền và chống tài trợ khủng bố giai đoạn 2015-2020.

4. Hoạt động giám sát an toàn vĩ mô hệ thống tài chính

Kết thúc Chương trình FSAP và bắt đầu giai đoạn triển khai kế hoạch hành động thực hiện các khuyến nghị của Chương trình FSAP (Kế hoạch hành động hậu FSAP)

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục chủ trì, phối hợp với Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)/Ngân hàng Thế giới (WB) và

“

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục chủ trì, phối hợp với IMF/WB và các

bộ, ngành kết thúc quá trình thực hiện chương trình FSAP, hoàn thành báo cáo trong khuôn khổ FSAP; triển khai xây dựng nền móng cho khuôn khổ pháp lý và giám sát an toàn vĩ mô hệ thống tài chính.

các bộ, ngành chính thức kết thúc quá trình thực hiện Chương trình Đánh giá Khu vực Tài chính (FSAP) lần đầu tiên tại Việt Nam và hoàn thành báo cáo trong khuôn khổ Chương trình FSAP. Chương trình FSAP đã đánh giá một cách toàn diện hệ thống tài chính Việt Nam, đặc biệt là khu vực ngân hàng, để đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường cơ sở hạ tầng và sự lành mạnh của hệ thống tài chính. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước đã phối hợp với IMF/WB công bố báo cáo Đánh giá khu vực tài chính (FSA), qua đó giúp củng cố niềm tin của công chúng đối với Chính phủ trong việc duy trì và cải thiện sự an toàn, lành mạnh và minh bạch của hệ thống tài chính – ngân hàng. Chương trình FSAP kết thúc thành công thể hiện cam kết cải cách kinh tế mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam nói chung và khu vực tài chính, Ngân hàng Nhà nước nói riêng.

Trên cơ sở rà soát các khuyến nghị phù hợp, Ngân hàng Nhà nước đã xây dựng Kế hoạch hành động hậu FSAP gồm bốn nội dung về ổn định tài chính, thanh tra, giám sát, cơ sở hạ tầng tài chính, tăng cường chức năng VAMC và xử lý nợ xấu với lộ trình thực hiện cụ thể cho các đơn vị của Ngân hàng Nhà nước cũng như các bộ, ngành liên quan. Theo đó, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã phê duyệt các hoạt động chuẩn bị cho một khuôn khổ giám sát an toàn vĩ mô hệ thống tài chính nhằm mục tiêu ổn định tài chính.

Ngân hàng Nhà nước triển khai xây dựng nền móng cho khuôn khổ pháp lý và giám sát an toàn vĩ mô hệ thống tài chính

Phù hợp với khuyến nghị của Chương trình FSAP và Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước, ngày 27/02/2014, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 333/QĐ-NHNN quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Ổn định tiền tệ - tài chính là phân tích, đánh giá, thực thi chính sách an toàn vĩ mô của hệ thống tài chính (bao



gồm cả ba lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm) và biện pháp phòng ngừa rủi ro có tính hệ thống của hệ thống tài chính. Ngoài ra, trong năm 2014, trên cơ sở sự hỗ trợ, tư vấn của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Nhà nước đã chủ động triển khai nghiên cứu về khuôn khổ chính sách an toàn vĩ mô, tạo dựng cơ sở cần thiết để xây dựng một khung an toàn vĩ mô hiệu quả và xác định rõ sự gắn kết hài hòa giữa công tác giám sát an toàn vĩ mô và điều hành chính sách an toàn vĩ mô. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước cũng tích cực triển khai công tác truyền thông các nội dung về ổn định tài chính, an toàn vĩ mô nhằm tăng cường nhận thức của các cán bộ trong và ngoài ngành về vai trò chủ đạo của Ngân hàng Nhà nước cũng như trách nhiệm của các cơ quan hữu quan trong ổn định tài chính. Bên cạnh đó, để thiết lập một khung an toàn vĩ mô hiệu quả trong thời gian tới, Ngân hàng Nhà nước sẽ xác định nhu cầu cơ sở số liệu và sự cần thiết tăng cường hơn nữa công tác điều phối, phối hợp chia sẻ thông tin trong và ngoài Ngân hàng Nhà nước để phục vụ công tác phân tích, đánh giá, nhận diện rủi ro hệ thống tài chính và tiến tới việc xây dựng Báo cáo Ổn định Tài chính của Ngân hàng Nhà nước định kỳ hàng năm.

5. Công tác pháp chế

Công tác xây dựng pháp luật

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục tập trung hoàn thiện thể chế cho hoạt động ngân hàng, đã xây dựng, ban hành theo thẩm quyền, phối hợp ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành 63 văn bản quy phạm pháp luật bao gồm 07 nghị định của Chính phủ, 01 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 50 thông tư và 05 thông tư liên tịch. Các văn bản được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý cho Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của năm 2014 như: *(i)* Tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng, xử lý sở hữu chéo; *(ii)* Xử lý nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm; *(iii)* Điều chỉnh hoạt động ngoại hối, chính sách lãi suất, tín dụng; hoạt động kinh doanh, hoạt động thanh toán của các tổ chức tín dụng. Với một số lượng



Công tác xây dựng và thực thi pháp luật tiếp tục được đẩy mạnh nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động tiền tệ - ngân hàng, tăng cường hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ, góp phần thúc đẩy quá trình tái cơ cấu và

lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng.

lớn văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trong năm 2014, hệ thống pháp luật ngành ngân hàng đã dần được hoàn thiện, góp phần tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng, tạo lập khuôn khổ pháp lý quan trọng cho Ngân hàng Nhà nước điều hành chính sách tiền tệ, bảo đảm an toàn cho hoạt động ngân hàng, thúc đẩy quá trình cơ cấu lại và lành mạnh hóa hệ thống tổ chức tín dụng.

Tăng cường thực thi pháp luật ngân hàng

Nhằm tiếp tục tăng cường công tác thực thi pháp luật về ngân hàng, năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã tập trung triển khai các nhiệm vụ sau: **(i)** Tăng cường công tác theo dõi tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết việc thi hành 07 nghị định về lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng ban hành trong năm 2014; **(ii)** Tiến hành rà soát văn bản quy phạm pháp luật định kỳ và theo chuyên đề. Cụ thể: về thực hiện rà soát định kỳ, Ngân hàng Nhà nước đã công bố danh mục 30 văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước năm 2013; về thực hiện rà soát theo chuyên đề, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật trong ngành ngân hàng để đảm bảo phù hợp với các quy định của Hiến pháp năm 2013; rà soát văn bản bảo đảm thi hành các luật, pháp lệnh về ngân hàng; rà soát các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài...; **(iii)** Thực hiện hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; tính đến ngày 31/12/2014, Ngân hàng Nhà nước đã hệ thống hóa hơn 1000 văn bản quy phạm pháp luật do Ngân hàng Nhà nước ban hành hoặc chủ trì soạn thảo từ ngày 01/01/1997 đến ngày 31/12/2013 và công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước. Qua đó, lần đầu tiên hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong ngành ngân hàng được tập hợp, sắp xếp, hệ thống hóa, công bố thành danh mục văn bản theo hiệu lực thi hành, tạo điều kiện cho công tác xây dựng, áp dụng, thi hành pháp luật hiệu



quả, thuận tiện, tăng cường hơn nữa tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật.

6. Công tác phát hành kho quỹ

Về hoạt động phát hành và điều hòa tiền mặt

Trong năm 2014, trên cơ sở xây dựng và theo dõi sát tiến độ thực hiện kế hoạch in tiền, hoàn thiện việc ứng dụng tin học hóa trong công tác phát hành kho quỹ, Ngân hàng Nhà nước đã tổ chức điều hòa linh hoạt lượng tiền mặt hiện có đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế, đảm bảo yêu cầu dự trữ tiền mặt trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế – xã hội của từng địa phương. Đặc biệt, trong dịp Tết Nguyên đán năm 2014, khi áp lực thu, chi tiền mặt tăng cao, Ngân hàng Nhà nước đã chủ động xử lý kịp thời các vấn đề liên quan đến cung ứng và điều hòa tiền mặt một cách hiệu quả. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước đã phối hợp với các cơ quan chức năng tuyên truyền việc sử dụng đúng mục đích tiền mệnh giá nhỏ trong lưu thông đem lại kết quả tích cực trong việc tuyên truyền định hướng sử dụng tiền mệnh giá nhỏ của người dân.

Công tác an toàn kho quỹ

Nhờ những nỗ lực trong việc tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước thông qua việc ban hành các quy định liên quan đến công tác tiền tệ, kho quỹ, cơ chế quản lý tiền mặt; cảnh báo, chỉ đạo kịp thời trong toàn ngành để rút kinh nghiệm các vấn đề có liên quan đến công tác tiền tệ kho quỹ, công tác an toàn trong bảo quản, giao nhận, vận chuyển tiền, tài sản quý, giấy tờ có giá luôn được duy trì tốt và đảm bảo an toàn tuyệt đối. Ngoài ra, trong năm 2014, nhằm đảm bảo sức chứa cho các kho tiền, Ngân hàng Nhà nước đã chú trọng việc cải tạo, sửa chữa, xây mới các kho tiền, trong đó tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng mới các kho tiền trung chuyển, kho tiền Trung ương...

Công tác đấu tranh phòng, chống tiền giả

Ngân hàng Nhà nước đã triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu tiền giả phục vụ công tác phòng, chống tiền



Ngân hàng Nhà nước chủ động điều hòa linh hoạt lượng tiền mặt lưu thông để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế.

giả của Ngân hàng Nhà nước; tổ chức nghiên cứu, cập nhật thông tin về sự phát triển, ứng dụng vật liệu in, đúc tiền, các yếu tố bảo an trên đồng tiền Việt Nam. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ nhận biết tiền thật/giả cho cán bộ làm công tác tiền tệ, kho quỹ; tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân kiểm tra, phân biệt tiền thật/giả; phát huy tốt sự phối hợp với cơ quan liên quan trong công tác đấu tranh phòng, chống tiền giả. Với các loại tiền giả loại mới xuất hiện, Ngân hàng Nhà nước đã kịp thời nghiên cứu, phân tích bằng công nghệ hiện đại để đưa ra các thông tin cảnh báo, giúp cho hệ thống ngân hàng, Kho bạc Nhà nước trong việc tiếp nhận và xử lý thông tin về tiền giả.

7. Công nghệ ngân hàng và hoạt động thanh toán

Hiện đại hóa hệ thống thanh toán



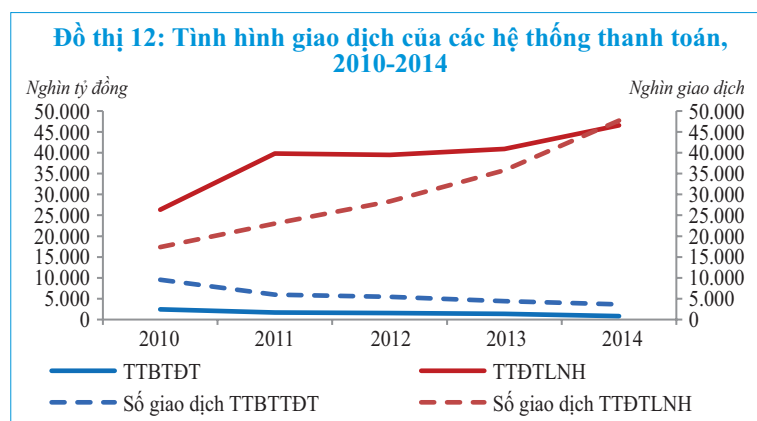
Hệ thống thanh toán điện tử tiếp tục được hiện đại hóa, hoạt động ổn định, an toàn, phục vụ tốt nhu cầu thanh toán trong nền kinh tế, góp phần đẩy nhanh tốc độ thanh toán.

Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước đến cuối năm 2014 đã được kết nối với 429 đơn vị thành viên, trong đó có 66 đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, 363 đơn vị thành viên trực tiếp thuộc 96 tổ chức tín dụng. Tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng trong năm 2014 đạt 46.572 nghìn tỷ đồng, với 47.713 nghìn giao dịch (tăng tương ứng 13,8% và 33,2% so với năm 2013).

Hệ thống thanh toán bù trừ điện tử được triển khai tại 58/63 tỉnh, thành phố, với tổng số 815 thành viên, giảm 131 đơn vị thành viên so với cuối năm 2013. Tổng giá trị giao dịch thanh toán bù trừ điện tử đạt 826 nghìn tỷ đồng với xấp xỉ 3.641 nghìn giao dịch (giảm tương ứng 38,5% và 17,4% so với năm 2013). Như vậy, kể từ khi Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng hoàn thành triển khai giai đoạn 2 mở rộng ra toàn quốc, giao dịch qua Hệ thống thanh toán bù trừ điện tử có xu hướng giảm dần qua các năm, cả về số lượng và giá trị giao dịch.

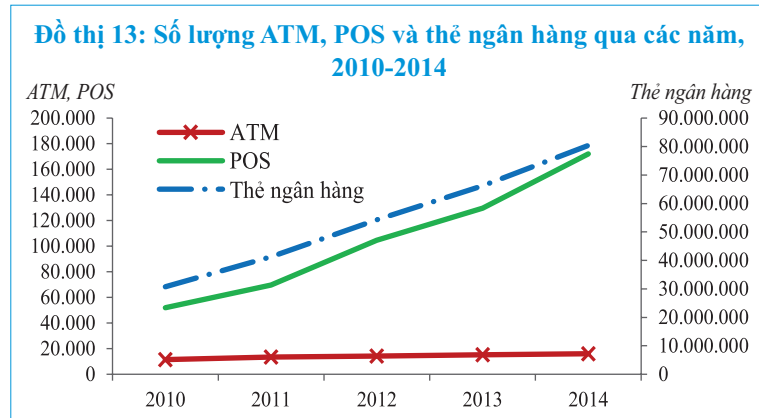
Ngân hàng Nhà nước tiếp tục tập trung chỉ đạo triển khai các nội dung thuộc Đề án xây dựng Trung tâm Chuyển mạch thẻ thống nhất. Tháng 12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến đồng ý chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần dịch vụ thẻ Smartlink (Smartlink) vào Công

ty Cổ phần Chuyển mạch tài chính quốc gia Việt Nam (Banknetvn) để hình thành Trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục chỉ đạo triển khai Kế hoạch tổng thể phát triển thanh toán thẻ qua điểm chấp nhận thẻ (POS) giai đoạn 2014-2015 với nhiều giải pháp để nâng cao số lượng, giá trị giao dịch thanh toán thẻ qua POS, đưa thanh toán thẻ qua POS trở thành thói quen của chủ thẻ, góp phần thiết thực thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt. Ngân hàng Nhà nước đã chấp thuận cho các ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín, Quân đội, Công thương Việt Nam, Tiên phong triển khai cung ứng dịch vụ thanh toán thẻ thông qua thiết bị kết nối với thiết bị di động (mPOS) và được thí điểm sử dụng hóa đơn thanh toán điện tử; tham mưu cho Chính phủ ban hành nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, trong đó có quy định xử phạt đối với các vi phạm trong hoạt động thanh toán thẻ qua POS; chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố triển khai phát triển thanh toán thẻ qua POS trên địa bàn. Đến nay, nhận thức chung của xã hội về thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán thẻ qua POS đã có chuyển biến rõ nét và tích cực. Các ngân hàng thương mại cũng tích cực tuyên truyền, quảng bá về dịch vụ thanh toán thẻ qua POS và quan tâm đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ thanh toán thẻ; đến cuối năm 2014, cả nước đã có trên 16.000 ATM và trên 172.000 POS/EDC được lắp đặt (tăng lần lượt 7% và 24% so với cuối năm 2013).



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Các phương tiện và dịch vụ thanh toán mới, hiện đại tiếp tục được phát triển, đa dạng hóa với nhiều sản phẩm an toàn, tiện lợi và tiện ích như: Thẻ ngân hàng, Mobile Banking, Internet Banking, SMS Banking, Ví điện tử,... phục vụ nhiều đối tượng khách hàng khác nhau. Đến cuối năm 2014, đã có khoảng 60 ngân hàng thương mại cung cấp dịch vụ Internet Banking và khoảng 30 ngân hàng thương mại cung cấp dịch vụ Mobile Banking cho khách hàng là cá nhân, doanh nghiệp với số lượng và giá trị giao dịch tăng cao. Các đối tác tham gia và phạm vi chấp nhận thanh toán Ví điện tử cũng được mở rộng, với khoảng 37 ngân hàng thương mại tham gia triển khai dịch vụ. Đối với thẻ ngân hàng, các ngân hàng thương mại đã tích hợp thêm nhiều tính năng thanh toán như thanh toán tiền điện, nước, cước viễn thông, bảo hiểm, mua vé máy bay, thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ trực tuyến... đồng thời, quan tâm hơn đến việc cải thiện độ an toàn của thẻ. Đến cuối năm 2014, số lượng thẻ phát hành đạt trên 80 triệu thẻ (tăng 22% so với cuối năm 2013).

Năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã xây dựng và triển khai Đề án thí điểm phát triển một số hình thức thanh toán không dùng tiền mặt ở khu vực nông thôn tại Việt Nam giai đoạn 2014-2015 nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán, chuyển tiền, góp phần phát triển thanh toán không dùng tiền mặt ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Đồng thời, trong năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã chấp thuận cho Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex triển khai thí điểm dịch vụ



Chuyển tiền nhanh, trên cơ sở ủy thác cho các xí nghiệp, chi nhánh và Công ty xăng dầu thành viên của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thực hiện dịch vụ thu hộ và chi hộ cho các khách hàng cá nhân; chấp thuận cho Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội phối hợp với Tập đoàn Viễn thông Quân đội triển khai thí điểm mô hình dịch vụ thanh toán trên điện thoại di động (Mobile BankPlus) cho các khách hàng cá nhân có tài khoản thanh toán tại ngân hàng này và là chủ thuê bao di động Viettel.

Công tác quản lý hoạt động thanh toán và giám sát các hệ thống thanh toán

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục ban hành các quy định, hướng dẫn liên quan đến hoạt động thanh toán nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý trong quản lý hoạt động thanh toán, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, từng bước tập trung giám sát hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và hoạt động thanh toán thẻ của các tổ chức tín dụng. Ngày 29/7/2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Chiến lược giám sát các hệ thống thanh toán tại Việt Nam giai đoạn 2014-2020, trong đó đã xác định rõ vai trò của Ngân hàng Nhà nước cũng như lộ trình và công việc cụ thể để thực hiện giám sát các hệ thống thanh toán tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013 quy định Báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu có hiệu lực; theo đó, các số liệu phục vụ giám sát các hệ thống thanh toán đã được bổ sung tương đối đầy đủ, tạo điều kiện cho việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin số liệu liên quan đến các hệ thống thanh toán tại Việt Nam.

8. Hoạt động thông tin tín dụng

Năm 2014 là năm bản lề cho sự phát triển của hệ thống thông tin tín dụng Việt Nam giai đoạn 2015-2020 với sự thay đổi về cơ cấu tổ chức và Trung tâm Thông tin tín dụng được đổi tên thành Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC). Từ đó, CIC đã chủ động đẩy mạnh hoạt động, phục vụ hiệu quả hơn cho công tác

“

Hoạt động của Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ngày

càng hiệu quả, góp phần minh bạch hóa thông tin và góp phần ngăn ngừa rủi ro cho hoạt động ngân hàng.

chỉ đạo, điều hành của Ngân hàng Nhà nước, đặc biệt là quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng; đồng thời bảo đảm sự minh bạch thông tin phục vụ hoạt động cấp tín dụng và quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng, góp phần tích cực trong việc lành mạnh hóa hoạt động ngân hàng, triển khai có hiệu quả Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015.

Hoạt động thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin tín dụng quốc gia

Thực hiện Đề án phát triển CIC giai đoạn 2015-2020, năm 2014, kho dữ liệu của CIC tiếp tục tăng trưởng mạnh do đẩy mạnh thu thập và tích hợp thông tin từ các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, các quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức tài chính vi mô vào kho dữ liệu thông tin tín dụng quốc gia. Tính đến cuối năm 2014, kho dữ liệu thông tin tín dụng quốc gia đã lưu trữ trên 48 triệu hồ sơ khách hàng, trong đó có gần 20 triệu khách hàng vay còn dư nợ tín dụng, bao gồm: thông tin định danh khách hàng vay; thông tin hợp đồng tín dụng; thông tin quan hệ tín dụng, tài sản bảo đảm; thông tin thẻ tín dụng, báo cáo tài chính của khách hàng vay; thông tin đầu tư trái phiếu vào doanh nghiệp của các tổ chức tín dụng...

Đặc biệt, trong năm 2014, trong bối cảnh thực hiện Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng, kho dữ liệu thông tin tín dụng quốc gia tiếp tục tăng trưởng mạnh do được tích hợp thông tin từ các quỹ tín dụng nhân dân, các tổ chức tài chính vi mô và thông tin nợ xấu do VAMC mua; đồng thời, cổng thông tin điện tử để thu thập, quản lý thông tin về vay, trả nợ nước ngoài cũng được xây dựng và triển khai.

Hoạt động cung cấp thông tin của Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam

Hoạt động thông tin tín dụng đã hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý nhà nước trong việc giám sát hoạt động tín dụng, quản trị rủi ro và đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng thông qua đẩy mạnh phát triển hệ thống các sản phẩm theo yêu cầu quản lý như báo cáo khách hàng



vay có nợ xấu, báo cáo tổng hợp về tập đoàn, tổng công ty nhà nước, báo cáo tổng hợp theo vùng, miền, ngành nghề, báo cáo tổng hợp dư nợ các cổ đông của các tổ chức tín dụng, báo cáo thông tin về tình hình nguồn vốn của các doanh nghiệp bất động sản có dư nợ lớn...

Đối với các tổ chức tín dụng và các đơn vị hỏi tin ngoài Ngân hàng Nhà nước, các sản phẩm thông tin tín dụng không ngừng được cải tiến về chất lượng, đa dạng hóa về loại hình sản phẩm. Trong năm 2014, thông qua hoạt động cung cấp thông tin tín dụng, Ngân hàng Nhà nước đã cung cấp trên 3,9 triệu báo cáo qua hệ thống các website của CIC, tăng 37,5% so với năm 2013. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước bắt đầu triển khai cung cấp thông tin tín dụng miễn phí (01 năm/lần) cho 133 khách hàng vay thể nhân và 65 khách hàng vay pháp nhân theo quy định tại Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Nghệ vụ xếp hạng tín dụng, hỗ trợ quản trị rủi ro

Nghệ vụ xếp hạng tín dụng tiếp tục được triển khai để cung cấp các đánh giá xếp hạng tín dụng khách hàng cho các đơn vị sử dụng, đặc biệt là các tổ chức tín dụng, nhằm góp phần nâng cao chất lượng tín dụng của hệ thống tổ chức tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước cũng là đầu mối thông tin, hỗ trợ phát triển mảng nghệ vụ xếp hạng tín dụng tại các tổ chức tín dụng thông qua các buổi đào tạo tập huấn với sự tham gia của các chuyên gia cấp cao trong và ngoài nước, phối hợp với Tập đoàn thông tin tín dụng NICE (Hàn Quốc) xây dựng thành công gói giải pháp xếp hạng tín dụng nội bộ CP+ để phục vụ cho các tổ chức tín dụng có nhu cầu, phù hợp với lộ trình tuân thủ các yêu cầu của Basel II đang được Ngân hàng Nhà nước tích cực triển khai.

Theo xếp hạng về môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới, năm 2014, chỉ số tiếp cận thông tin tín dụng của Việt Nam đứng thứ 36/185 quốc gia được đánh giá. Chỉ số tiếp cận tín dụng được đánh giá dựa trên 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu sức mạnh của các quyền hợp pháp và chỉ tiêu chiều sâu thông tin tín dụng. Trong đó, chỉ tiêu

chiều sâu thông tin tín dụng của Việt Nam được đánh giá tích cực, tăng từ mức 4/6 điểm năm 2013 lên mức 6/8 điểm năm 2014 và cao hơn mức trung bình của khu vực Đông Á và Thái Bình Dương. Độ phủ thông tin của Trung tâm Thông tin tín dụng công lập năm 2014 đạt 41,8%, cải thiện so với mức 39,1% năm 2013 và cao hơn so với mức trung bình chung của các nền kinh tế trong khu vực và thế giới.

Biểu 4: Chỉ tiêu chiều sâu thông tin tín dụng năm 2014

Chỉ tiêu	Việt Nam	Đông Á và Thái Bình Dương	OECD
Độ sâu thông tin tín dụng (thang điểm 0-8) – Depth of credit information index	6	4	7
Độ phủ thông tin của Trung tâm Thông tin tín dụng công lập (Tỷ lệ % hồ sơ/người trưởng thành) – Credit registry coverage (% of adults)	41,8	11,0	12,1
Độ phủ thông tin của Trung tâm Thông tin tín dụng tư nhân (Tỷ lệ % hồ sơ/người trưởng thành) – Credit bureau coverage (% of adults)	1,4	20,4	67,0

Nguồn: World Bank - Doing Business 2015

9. Công tác truyền thông, minh bạch hóa thông tin

Công tác thông tin, truyền thông của Ngân hàng Nhà nước trong năm 2014 tiếp tục được đẩy mạnh, tăng tính chủ động theo hướng công khai, minh bạch về cơ bản đã tạo được sự chuyển biến về nhận thức trong toàn xã hội, thu hút sự quan tâm của đông đảo công chúng, từ đó tạo sự đồng thuận của dư luận, xã hội đối với chính sách của Ngân hàng Nhà nước và hoạt động ngân hàng. Nhận thức về vai trò, ý nghĩa quan trọng của công tác truyền thông trong đội ngũ cán bộ, công chức Ngân hàng Nhà nước cũng ngày càng được nâng cao.

Bằng các hình thức truyền thông đa dạng, phong phú như bài viết, trả lời phỏng vấn, phóng sự, thông cáo

“

Công tác truyền thông ra công chúng tiếp tục được đẩy mạnh, tăng tính chủ động, phương thức truyền thông đa dạng, gia tăng hàm lượng thông tin công bố được dư luận trong nước và quốc tế đánh giá cao.



báo chí, hội thảo, tọa đàm,... Ngân hàng Nhà nước đã cung cấp cho báo chí, công chúng, các thành viên tham gia thị trường một cách thường xuyên, có hệ thống các thông tin về điều hành chính sách của Ngân hàng Nhà nước và hoạt động của hệ thống ngân hàng. Nhờ đó, hoạt động truyền thông của Ngân hàng Nhà nước đã góp phần giúp các cơ quan báo chí, doanh nghiệp, nhà đầu tư, người dân nắm bắt đầy đủ, hiểu đúng và có thái độ tích cực, khách quan hơn trong việc tiếp nhận thông tin, bình luận về các chính sách điều hành của Ngân hàng Nhà nước và hoạt động của các tổ chức tín dụng, từ đó củng cố lòng tin của cộng đồng doanh nghiệp và công chúng vào các chủ trương, giải pháp của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

Phần III – Quản trị nội bộ

1. Hoạt động kiểm toán nội bộ

“

Hoạt động kiểm soát, kiểm toán nội bộ tiếp tục tập trung vào những nội dung tiềm ẩn nhiều rủi ro, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động an toàn của Ngân hàng Nhà nước.

Công tác kiểm toán, kiểm soát nội bộ được tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm của Ngân hàng Nhà nước, bảo đảm hoạt động an toàn, tuân thủ chủ trương, chính sách pháp luật của nhà nước và quy chế, quy trình nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước. Ngày 25/6/2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành văn bản số 4496/NHNN-KTNB về tăng cường công tác kiểm soát nội bộ tại các đơn vị. Trên cơ sở đó, các đơn vị đã kiện toàn về tổ chức, cán bộ, góp phần nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ.

Năm 2014, công tác kiểm toán nội bộ tiếp tục được thực hiện theo hướng tập trung vào những nội dung tiềm ẩn nhiều rủi ro. Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính tại 09 đơn vị (02 Vụ, Cục và 07 Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố); kiểm toán tuân thủ hoạt động tại 15 đơn vị (08 Vụ, Cục và 07 Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố); kiểm toán Dự án đầu tư xây dựng tại 07 đơn vị; kiểm toán hoạt động kho quỹ tại 06 đơn vị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố; kiểm toán quản lý và sử dụng hệ thống công nghệ thông tin tại 05 đơn vị và kiểm toán 2 kỳ/năm đối với dự án FSMIMS. Đồng thời, thực hiện giám sát, theo dõi tình hình thực hiện kiến nghị có kết quả.

Hoạt động kiểm toán nội bộ năm 2014 đã giúp các đơn vị kịp thời phát hiện, khắc phục sai sót, hạn chế trong hoạt động, bảo đảm tuân thủ pháp luật, hiệu quả hoạt động và an toàn tài sản được giao quản lý.

2. Tổ chức cán bộ và đào tạo bồi dưỡng

Biên chế, cơ cấu nhân sự và công tác cán bộ

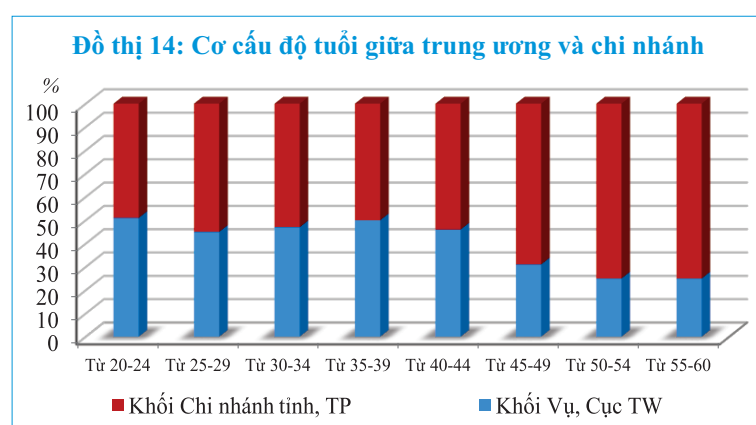
Trong năm 2014, công tác quản lý biên chế tiếp tục được Ngân hàng Nhà nước chú trọng và thực hiện chặt chẽ trên cơ sở hoàn thành bước đầu việc xác định vị trí việc làm. Biên chế giai đoạn 2014-2016 đã phê duyệt và thông báo cho các đơn vị trực thuộc trên cơ sở tổng

“

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục tăng cường chất lượng nhân sự cho các đơn vị của Ngân hàng

số biên chế được Bộ Nội vụ giao, đảm bảo nguyên tắc chung về việc sử dụng biên chế theo tinh thần của Kết luận số 64-KL/TW ngày 28/5/2013 Hội nghị lần thứ VII, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI là “*Tiếp tục thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, từ nay đến năm 2016 cơ bản không tăng tổng biên chế của cả hệ thống chính trị (trừ trường hợp lập thêm tổ chức hoặc được giao nhiệm vụ mới)*”. Cơ cấu số lượng và độ tuổi của công chức giữa khối Vụ, Cục Ngân hàng Trung ương và khối Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố như sau:

Nhà nước; nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và mục tiêu sử dụng.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

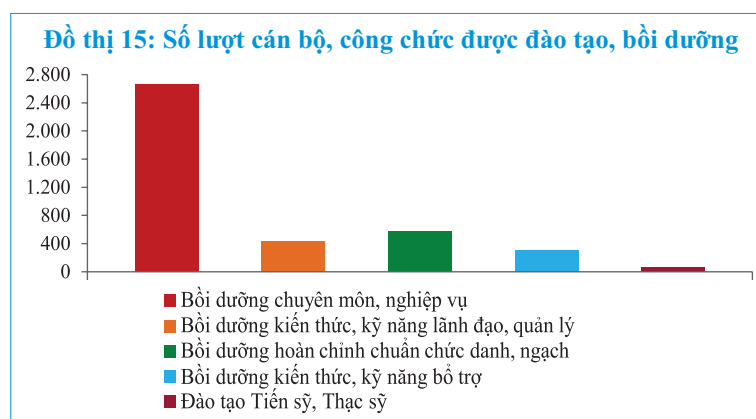
Qua cơ cấu nêu trên, có thể thấy công tác cán bộ năm 2014 tiếp tục được quan tâm với mục tiêu xây dựng được đội ngũ cán bộ trẻ, được đào tạo bài bản, có năng lực chuyên môn sâu cho khối hoạch định, thực thi chính sách và giám sát hoạt động ngân hàng tại các Vụ, Cục. Ngân hàng Nhà nước đã ưu tiên tuyển dụng các ứng viên có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm, đã và đang công tác thực tế tại các ngân hàng thương mại, hoặc những người có trình độ trên đại học, tốt nghiệp xuất sắc tại các cơ sở đào tạo có uy tín để có thể đáp ứng ngay yêu cầu của công việc. Bên cạnh đó, công tác luân chuyển cán bộ được tăng cường không chỉ trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước mà còn triển khai tại các tổ chức tín dụng nhằm phát huy tối đa năng lực của cán bộ trẻ và tạo ra động lực, nhân tố mới có tính đột phá trong thực hiện nhiệm vụ của ngành. Đặc biệt, trong năm 2014, một số lãnh đạo chủ chốt, có trình độ chuyên môn, năng lực quản lý, kinh nghiệm thực tiễn được luân chuyển giữa Ngân hàng Nhà nước và ngân hàng thương mại, vừa giúp cho công tác

tham mưu, điều hành chính sách của Ngân hàng Nhà nước phù hợp với tình hình thực tế, đồng thời góp phần nâng cao năng lực quản trị điều hành ngân hàng thương mại, đẩy nhanh tiến độ tái cơ cấu các ngân hàng thương mại. Bên cạnh đó, việc bố trí, sử dụng cán bộ lãnh đạo, quản lý cũng như cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ngân hàng Nhà nước đã bám sát chức năng, nhiệm vụ được giao và sơ đồ vị trí việc làm của từng đơn vị nhằm hướng tới sự chuyên nghiệp của từng vị trí, từng đơn vị.

Về công tác đào tạo, bồi dưỡng

Công tác đào tạo, bồi dưỡng bám sát mục tiêu xây dựng đội ngũ, cán bộ công chức Ngân hàng Nhà nước chuyên nghiệp, có đủ năng lực xây dựng và thực thi chính sách của ngân hàng trung ương, theo các thông lệ, chuẩn mực quốc tế, thực hiện có hiệu quả chức năng quản lý nhà nước trên lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Năm 2014, có 4.031 lượt cán bộ, công chức, viên chức của Ngân hàng Nhà nước được cử tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng; các khóa đào tạo sau đại học trong và ngoài nước; các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ như hoạch định, thực thi chính sách tiền tệ, thanh tra giám sát, kế toán, kiểm toán, quản trị nhân sự; các khóa đào tạo kỹ năng mềm; chương trình bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý cấp Vụ và cấp Phòng của Ngân hàng Nhà nước, hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh và nhiều lĩnh vực khác. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước tăng cường hợp tác, tranh thủ các nguồn hỗ trợ quốc tế cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng thông qua các chương trình, dự án phối hợp với IMF, SEACEN, ADB, WB, JICA (Nhật Bản), GIZ (Đức), SECO (Thụy Sĩ) và ngân hàng trung ương các nước Thụy Điển, Singapore,... nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên môn của các đơn vị. Chất lượng đào tạo tiếp tục được nâng cao, trọng tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với định hướng các nhiệm vụ then chốt của Ngân hàng Nhà nước và của ngành Ngân hàng, hướng tới đánh giá sự chuyển biến thực sự về năng lực làm việc của người học sau một quá trình đào tạo nhất định.

Thực hiện phát triển đội ngũ cán bộ giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, có tâm huyết với ngành, ngay từ năm 2004, Ngân hàng Nhà nước đã xây dựng và triển khai Đề án đào tạo nhóm cán bộ có trình độ cao, chuyên sâu trong các lĩnh vực chuyên môn của Ngân hàng Nhà nước. Trên cơ sở kết quả, kinh nghiệm thu được, năm 2014, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục xây dựng Đề án Đào tạo và phát triển đội ngũ chuyên gia nòng cốt nhằm mục tiêu xây dựng nhóm cán bộ có chuyên môn, có khả năng nghiên cứu, đề xuất, xử lý, phản biện các vấn đề phức tạp của ngành, liên ngành tại các đơn vị thực hiện các chức năng, nhiệm vụ chính của Ngân hàng Nhà nước. Đây cũng sẽ là nguồn cán bộ cho đội ngũ giảng viên kiêm chức nhằm triển khai các kế hoạch đào tạo nội bộ của Ngân hàng Nhà nước. Theo định hướng này, nhiều cán bộ đã được cử tham gia giảng dạy cùng với chuyên gia tại các khóa đào tạo được tài trợ từ đối tác nước ngoài.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

3. Công tác nghiên cứu khoa học

Năm 2014, ngành Ngân hàng đã xây dựng Kế hoạch số 08/KH-NHNN ngày 04/4/2014 với 04 nhóm nhiệm vụ chủ yếu đối với hoạt động khoa học và công nghệ ngành Ngân hàng và 13 công việc cụ thể cần tổ chức thực hiện. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước đã triển khai thực hiện Thông tư số 14/2014/TT-BKH&CN ngày 11/6/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công tác thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong ngành Ngân hàng; tiến hành rà soát Quy chế về quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học

“

Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ ngành ngân hàng luôn bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ đang đặt ra cho ngành và tiếp tục có những

bước đổi mới tích cực đóng góp đáng kể vào nghiên cứu lý luận, điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động quản lý vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước.

và công nghệ ngành Ngân hàng theo Quyết định số 277/QĐ-NHNN ngày 16/02/2012 để chỉnh sửa một số điểm chưa phù hợp với hoạt động thực tiễn của ngành.

Năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã đặt hàng và triển khai thực hiện 31 đề tài, dự án trên cơ sở hệ thống hóa các vấn đề nghiên cứu trong giai đoạn 2010-2013 và dự báo xu hướng vận động, phát triển của nền kinh tế, ngành ngân hàng trong giai đoạn 2015-2016. Các đề tài, dự án đã bám sát mục tiêu và nhiệm vụ của Ngành, tập trung nghiên cứu về các vấn đề lý thuyết, xây dựng luận cứ khoa học cho các giải pháp quản lý, điều hành của Ngân hàng Nhà nước cũng như các hoạt động thúc đẩy sự phát triển trong giai đoạn hiện nay; nghiên cứu củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng tài chính; vấn đề quản lý vốn tự có; quản trị rủi ro; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng; nghiên cứu nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển sản phẩm, dịch vụ mới. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước đã đổi mới quy trình nghiệm thu, tiến hành phản biện kín cho các đề tài, dự án trước khi thành lập Hội đồng phản biện. Nhờ đó, trong năm 2014, số lượng đề tài, dự án đạt loại xuất sắc tăng 80% (9 đề tài, dự án) so với các đề tài, dự án nghiệm thu trong năm 2013. Công tác phổ biến thông tin khoa học và công nghệ cũng đạt những kết quả đáng ghi nhận; một số bài nghiên cứu, tham luận hội thảo được đăng tải trên các tạp chí, hội nghị, hội thảo quốc tế; nhiều đầu sách lý luận và cẩm nang xuất bản được xã hội quan tâm.

4. Công tác thống kê

Năm 2014, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục thực hiện Thông tư số 21/2010/TT-NHNN quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đảm bảo đầy đủ, kịp thời thông tin, số liệu thống kê tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng, đáp ứng công tác chỉ đạo, điều hành và giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng của Ngân hàng Nhà nước. Bên cạnh đó, với mục tiêu hoàn thiện hệ thống thống kê, nâng

“

Công tác thống kê của Ngân hàng Nhà nước tiếp tục được hoàn thiện và phát triển, phục vụ tốt hơn cho công tác chỉ đạo điều hành.

cao hơn nữa chất lượng thông tin, số liệu thống kê, đồng thời ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong công tác thống kê, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, điều hành của Ngân hàng Nhà nước, ngày 13/12/2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 31/2013/TT-NHNN (Thông tư 31) thay thế Thông tư số 21/2010/TT-NHNN. Đồng thời, để tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị triển khai hiệu quả khi Thông tư 31 có hiệu lực thi hành ngày 01/12/2014, Ngân hàng Nhà nước đã chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện các quy định tại Thông tư 31 tới các đơn vị liên quan như: tổng hợp và đăng tải nội dung giải đáp đối với các ý kiến vướng mắc của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố và tổ chức tín dụng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước; tổ chức tập huấn Chương trình phần mềm báo cáo thống kê,... Ngân hàng Nhà nước cũng tiếp tục triển khai xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính trong nước và quốc tế; thu thập thông tin về xu hướng kinh doanh theo định kỳ quý và kỳ vọng lạm phát của các tổ chức tín dụng theo định kỳ tháng. Kết quả trên đã góp phần phục vụ cho công tác phân tích, dự báo, hoạch định và điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước.

5. Công nghệ thông tin

Tăng cường quản lý nhà nước về công nghệ thông tin

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin an toàn và hiệu quả, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành một số văn bản quy phạm, từng bước hoàn chỉnh khung pháp lý cho hoạt động công nghệ thông tin của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng như: Quyết định số 1685/QĐ-NHNN ngày 19/8/2014 về Kế hoạch thực hiện việc tăng cường công tác đảm bảo an ninh và an toàn thông tin mạng trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 47/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật về an toàn bảo mật đối với trang thiết bị phục vụ thanh toán thẻ ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước còn ban hành nhiều văn bản cảnh báo, chỉ đạo các tổ chức trong toàn ngành rà soát, từng bước hoàn thiện hệ thống

“

Mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin đi đôi với nâng cao chất lượng, an toàn và hiệu quả khai thác, sử dụng.

an ninh thông tin ngân hàng và đảm bảo cung cấp dịch vụ an toàn cho khách hàng.

Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước cũng tiến hành giám sát hoạt động công nghệ thông tin thông qua tổng hợp, xử lý báo cáo nhận từ các tổ chức tín dụng và kiểm tra tuân thủ các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực công nghệ thông tin, kiểm tra chuyên đề an ninh mạng tại một số các tổ chức tín dụng, qua đó khuyến nghị, chấn chỉnh kịp thời các khiếm khuyết trong tổ chức triển khai hoạt động công nghệ thông tin của các tổ chức tín dụng, đảm bảo các hệ thống thông tin ngân hàng vận hành thông suốt, liên tục và an toàn.

Duy trì hoạt động ổn định, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng và chuẩn hoá hạ tầng công nghệ thông tin

Năm 2014, với mục tiêu từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, truyền thông và đảm bảo an toàn, an ninh thông tin phục vụ tốt cho các hoạt động nghiệp vụ theo hướng tập trung, Ngân hàng Nhà nước đã từng bước chuyển dịch, chuẩn hoá hạ tầng mạng, máy chủ, tủ đĩa, phần mềm hệ thống, cơ sở dữ liệu và phần mềm lớp giữa để hướng tới cung cấp dịch vụ hạ tầng theo mô hình điện toán đám mây; bắt đầu triển khai xây dựng Trung tâm dữ liệu chính và dự phòng theo Tier 3 chuẩn TIA942.

Ngân hàng Nhà nước cũng đã cải tiến và triển khai thành công giải pháp xác thực chữ ký số tự động giữa hệ thống thanh toán liên ngân hàng và hệ thống Corebank của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, đưa khối lượng xử lý tăng gấp 04 lần, với hơn 40.000 lệnh thanh toán đi, đến trong ngày. Giải pháp này đang được tiếp tục triển khai mở rộng cho các tổ chức tín dụng khác có nhu cầu.

Ngoài ra, hạ tầng công nghệ thông tin ngân hàng, ứng dụng tin học văn phòng cũng được Ngân hàng Nhà nước chú trọng đầu tư phát triển. Năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã triển khai Hệ thống quản lý văn bản điều hành Ngân hàng Nhà nước giữa Văn phòng Ngân hàng Nhà nước với 91 đơn vị Ngân hàng Nhà nước, tăng cường

sử dụng hộp thư Ngân hàng Nhà nước để trao đổi văn bản trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Nâng cấp hệ thống báo cáo theo Thông tư số 31/2013/TT-NHNN

Nhằm từng bước cải thiện chất lượng hệ thống thông tin thống kê, triển khai Thông tư số 31/2013/TT-NHNN, Ngân hàng Nhà nước đã xây dựng lại phần mềm Báo cáo thống kê, phần mềm Quản lý Quỹ tín dụng nhân dân và đưa vào sử dụng từ ngày 01/12/2014. Hệ thống báo cáo mới thống nhất một đầu mối duy nhất tiếp nhận báo cáo từ các tổ chức tín dụng, các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước với gần 150 phân nhóm chỉ tiêu và gần 40 mẫu biểu, đồng thời đảm bảo được số liệu cho các Vụ/Cục khai thác với hơn 200 mẫu biểu báo cáo. Bên cạnh đó, các phần mềm khác của Ngân hàng Nhà nước liên quan như Kế toán giao dịch, Dự trữ bắt buộc, Quản lý kho quỹ, thanh toán liên ngân hàng, thanh toán bù trừ điện tử cũng đã được chỉnh sửa để chiết xuất dữ liệu tự động sang hệ thống Báo cáo thống kê.

Triển khai Dự án Hệ thống thông tin quản lý và Hiện đại hóa Ngân hàng (FSMIMS)

Năm 2014, Dự án FSMIMS của Ngân hàng Nhà nước do WB tài trợ đã hoàn thành cấu phần tăng cường năng lực thể chế và chuyển sang triển khai các gói thầu công nghệ thông tin như: CG1- Các ứng dụng quản lý dữ liệu CIC - các máy chủ chính, kho dữ liệu lõi, ứng dụng liên quan, hoàn thành giai đoạn kiểm tra tích hợp (SIT); SG1.1- Máy chủ, lớp giữa và cơ sở dữ liệu cho Ngân hàng Nhà nước, hoàn thành triển khai và đưa vào sử dụng; SG3.1 - Ngân hàng lõi, kế toán, lập ngân sách và tích hợp hệ thống cho Ngân hàng Nhà nước, hoàn thành giai đoạn phân tích thiếu hụt (GAP); SG3.2 - Hệ thống quản trị văn bản và nguồn nhân lực cho Ngân hàng Nhà nước và SG4 - Quản trị cơ sở dữ liệu, kho dữ liệu và các ứng dụng liên quan cho Ngân hàng Nhà nước, ký hợp đồng đang triển khai giai đoạn phân tích GAP.

Phần IV – Hợp tác quốc tế

Năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã tiếp tục mở rộng và phát triển quan hệ hợp tác với các đối tác quốc tế và tăng cường huy động hỗ trợ cả về tài chính và kỹ thuật từ bên ngoài cho Việt Nam, góp phần tích cực ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển kinh tế, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế và nâng cao vị thế của Ngân hàng Nhà nước và Việt Nam trên trường quốc tế.

1. Hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế



Hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới và khu vực.

Năm 2014, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế. Với việc Thỏa thuận Đa phương hóa Sáng kiến Chiềng Mai mới giữa các nước ASEAN+3 có hiệu lực vào ngày 17/7/2014, cơ chế dự phòng tài chính cho Việt Nam cũng như các nước tham gia đã được cải thiện đáng kể, qua đó củng cố lòng tin của nhà đầu tư về sự an toàn của hệ thống tài chính Việt Nam trước những biến động bất lợi từ bên ngoài. *Trong khuôn khổ hội nhập kinh tế giai đoạn hậu WTO*, Ngân hàng Nhà nước đang từng bước hoàn thiện khuôn khổ pháp lý nhằm định hướng hoạt động của ngành theo đúng lộ trình, tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành giải trình thành công về cơ chế chính sách của ngành trong các vụ điều tra chống trợ cấp đối với các sản phẩm của Việt Nam, góp phần bảo vệ lợi ích thương mại quốc gia.

Trong nỗ lực chung của đoàn đàm phán Việt Nam cũng như các đối tác trong khuôn khổ đàm phán các hiệp định thương mại tự do, Ngân hàng Nhà nước với vai trò đầu mối đàm phán về dịch vụ tài chính – ngân hàng đã thúc đẩy quá trình trao đổi để có thể đạt được cam kết chung trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng, góp phần kết thúc về căn bản tiến trình đàm phán hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Hải quan và hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc vào cuối năm 2014. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục tích cực tham gia đàm phán các hiệp định thương mại tự do trong phạm vi khu vực và với các đối tác khác



như: Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP); Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA); Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc, Niu Di-lân (RCEP); Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Hiệp hội mậu dịch tự do châu Âu (EFTA).

2. Quan hệ hợp tác với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục thực hiện tốt vai trò đại diện của Chính phủ Việt Nam tại các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như IMF, WB, ADB, Ngân hàng Hợp tác Kinh tế Quốc tế (IBEC) và Ngân hàng Đầu tư Quốc tế (IIB), qua đó củng cố ngày một vững chắc quan hệ với các tổ chức này và khai thác hiệu quả hỗ trợ cho Việt Nam nói chung và Ngân hàng Nhà nước nói riêng.

Đối với WB và ADB, năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã đàm phán/ký kết với WB 11 chương trình/dự án có tổng trị giá hơn 2 tỷ USD, nâng tổng số chương trình/dự án đã ký kết với WB tính đến cuối tháng 12/2014 là 155 chương trình/dự án có tổng trị giá vốn vay hơn 19 tỷ USD; và với ADB 11 chương trình/dự án có tổng trị giá gần 1,3 tỷ USD, nâng tổng số chương trình/dự án ADB đã phê duyệt tài trợ cho Việt Nam tới cuối tháng 12/2014 là 146 chương trình/dự án với tổng trị giá vốn vay khoảng 14 tỷ USD. Các nguồn tài trợ từ WB/ADB chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên cao của đất nước như xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, phòng chống biến đổi khí hậu, tái cơ cấu kinh tế... đã đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Ngoài đẩy mạnh triển khai và tăng cường hiệu quả cho các chương trình/dự án đang thực hiện, Ngân hàng Nhà nước đã và đang tích cực tìm kiếm, nghiên cứu, đề xuất các dự án mới cho ngành ngân hàng như: Chương trình phát triển chuyên sâu lĩnh vực ngân hàng - tài chính, Chương trình tín dụng nâng cao năng lực cạnh tranh kinh tế, Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững... Ngân hàng Nhà nước cũng đã và đang tích cực phối hợp với WB/ADB để xây dựng các hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, tư vấn... đối với ngành ngân hàng - tài



Tăng cường tiếng nói, vị thế tại các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và đẩy mạnh gia nhập các tổ chức tài chính tiền tệ khu vực và quốc tế.

chính thông qua các chương trình hỗ trợ như: phát triển tài chính toàn diện, phát triển thị trường tiền tệ, hoàn thiện cơ sở pháp lý và tăng cường năng lực cho VAMC...

Với mức thu nhập bình quân đầu người hiện nay, Việt Nam đã đạt ngưỡng nước thu nhập trung bình thấp và hội đủ các tiêu chí “tốt nghiệp IDA” của WB. Để tiếp tục duy trì nguồn vốn ưu đãi này cho phát triển kinh tế xã hội, Ngân hàng Nhà nước đã chủ trì, tích cực phối hợp với các bộ, ngành hữu quan tiến hành vận động Lãnh đạo WB và các nước là cổ đông lớn của WB duy trì nguồn tài trợ ưu đãi (IDA) cho Việt Nam. Kết quả là, trong chuyến thăm Việt Nam vào tháng 7/2014, Chủ tịch WB đã tuyên bố WB sẽ tiếp tục tài trợ gần 4 tỷ USD vốn vay ưu đãi IDA cho Việt Nam trong thời gian 2014-2017. Tương tự, ADB đã cam kết tài trợ cho Việt Nam khoảng 3,9 tỷ USD, trong đó vốn OCR là 2,58 tỷ USD và vốn ADF là hơn 1,34 tỷ USD cho giai đoạn 2015 – 2017, tập trung vào các lĩnh vực then chốt và ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, nhất là các lĩnh vực cải cách, tái cấu trúc nền kinh tế, tăng trưởng thân thiện với môi trường, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và triển khai các dự án theo mô hình hợp tác công tư (PPP).

Đối với IMF, Ngân hàng Nhà nước tăng cường hợp tác trên tất cả các mặt hoạt động, bao gồm triển khai các hoạt động và nghĩa vụ với tư cách thành viên, thực hiện đối thoại chính sách, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật. Quan hệ IMF-Việt Nam tiếp tục được củng cố thông qua các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, tăng cường năng lực thống kê khu vực đối ngoại, tăng cường phổ biến dữ liệu theo GDDS, xây dựng Bộ chỉ số lành mạnh tài chính (FSI), quản lý dự trữ ngoại hối, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng và nhiều nội dung chuyên môn khác... Ngoài ra, IMF đã tăng cường hỗ trợ đào tạo và tập huấn cho cán bộ Ngân hàng Nhà nước và các bộ, ngành liên quan tại các Học viện đào tạo của IMF tại Singapore, Mỹ, Áo và các quốc gia trong khu vực về các chủ đề xây dựng chính sách và quản lý kinh tế vĩ mô; hướng dẫn nhiều lượt cán bộ Ngân hàng Nhà nước thực hiện nghiên cứu theo các chủ đề chuyên sâu nhằm tăng cường năng lực hoạch định và phân tích chính sách; cũng như cung cấp các chương trình học bổng sau đại học dành cho cán bộ Việt Nam.



Ngân hàng Nhà nước cũng phối hợp với IMF tổ chức các khóa tập huấn, hội thảo chuyên đề cho cán bộ các cơ quan chính phủ Việt Nam và các nước trong khu vực với tư cách nước chủ nhà nhằm tăng cường vị thế của Việt Nam trong khu vực. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước và IMF liên tục duy trì hoạt động đối thoại chính sách và hợp tác chặt chẽ nhằm tăng cường hiệu quả tham vấn chính sách, thúc đẩy cải cách thể chế phù hợp với các tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế.

Trong quan hệ với IIB/IBEC, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện tốt vai trò đại diện của Chính phủ tại các tổ chức này, đặc biệt trong bối cảnh 02 ngân hàng đang thực hiện những bước cải cách mạnh mẽ cơ cấu tổ chức và hoạt động của mình. Năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã chủ trì, tích cực phối hợp với các bộ, ngành hữu quan hoàn tất các thủ tục liên quan để đi đến ký Nghị định thư sửa đổi Hiệp định thành lập và Điều lệ IIB, góp phần cải tổ hoạt động ngân hàng theo hướng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế; đồng thời tiến hành các thủ tục trong nước cho việc đóng góp vốn bổ sung cho IIB theo kế hoạch tăng vốn của ngân hàng. Những đóng góp trên của Việt Nam có ý nghĩa tích cực trong việc triển khai kế hoạch cải cách IIB cũng như góp phần nâng cao vai trò và vị thế của Việt Nam tại ngân hàng.

Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị ở Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 về đẩy mạnh việc tham gia vào các tổ chức tiền tệ khu vực và toàn cầu, trong năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã chủ động và tích cực nghiên cứu và kiến nghị tham gia vào các tổ chức tiền tệ quốc tế hiện có cũng như các sáng kiến xây dựng các thể chế tiền tệ mới nhằm tăng cường hội nhập quốc tế vào hệ thống tài chính tiền tệ thế giới theo đúng Kế hoạch hành động của Thủ tướng Chính phủ nhằm triển khai Nghị quyết số 22-NQ/TW.

3. Quan hệ hợp tác song phương

Trong năm 2014, Ngân hàng Nhà nước tích cực tham gia vào các sáng kiến, diễn đàn song phương với các đối tác như Nhật Bản, Nga, các ủy ban hỗn hợp, ủy ban liên chính phủ với các nước trên thế giới. Việc tham gia các sáng kiến, diễn đàn này của Ngân hàng Nhà nước

“

*Tích cực tăng cường
hợp tác song phương*

theo hướng làm sâu sắc các mối quan hệ hiện có và mở rộng đối tác trên hầu hết các châu lục.

có vai trò thúc đẩy hợp tác song phương trong lĩnh vực ngân hàng giữa Việt Nam và các nước; tạo điều kiện cho hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam với các thị trường này, qua đó thúc đẩy hoạt động đầu tư, thương mại giữa các bên.

Về tình hình triển khai các chương trình, dự án hợp tác, bên cạnh việc đẩy mạnh triển khai các chương trình/hoạt động hỗ trợ của các đối tác nước ngoài cho Ngân hàng Nhà nước, bao gồm Dự án Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và tăng cường năng lực giám sát tài chính vi mô của Cơ quan Phát triển Pháp, Chương trình hợp tác và phát triển nguồn nhân lực do JICA Nhật Bản tài trợ, Chương trình hợp tác về đào tạo do Cơ quan ATTF thuộc Chính phủ Luxembourg thực hiện, và các chương trình hỗ trợ kỹ thuật của các đối tác như Bộ Tài chính Mỹ, Ngân hàng Trung ương Thụy Điển, Ngân hàng Trung ương Đức, Liên minh châu Âu..., Ngân hàng Nhà nước đã tiếp nhận và bắt đầu đi vào triển khai Dự án Tăng cường năng lực thanh tra giám sát ngân hàng của Bộ Ngoại giao thương mại và phát triển Canada giai đoạn 2014-2019 và Dự án Hỗ trợ tái cơ cấu ngân hàng Việt Nam của JICA giai đoạn 2014-2017 nhằm tăng cường năng lực cho Ngân hàng Nhà nước trong lĩnh vực thanh tra, giám sát ngân hàng, xử lý nợ xấu và cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước cũng đang trong quá trình chuẩn bị triển khai Dự án đào tạo giám đốc ngân hàng thương mại do Thụy Sĩ tài trợ giai đoạn 2015-2017.

Về trao đổi Đoàn, Ngân hàng Nhà nước đã có các chuyến trao đổi Đoàn cấp cao và Đoàn học tập trao đổi kinh nghiệm ở cấp kỹ thuật với một số ngân hàng trung ương các nước. Đặc biệt, trong năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã tăng cường hợp tác với ngân hàng trung ương các nước trong khu vực như Cam-pu-chia, Lào, Myanmar với việc xây dựng và triển khai chương trình hợp tác, hỗ trợ và đào tạo toàn diện...

Về ký kết Bản Ghi nhớ, trong năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã chủ động đề xuất và ký kết 04 Bản Ghi nhớ về hợp tác với các đối tác Nhật Bản, Thụy Sĩ, Hungary và Mozambique trong các lĩnh vực thanh tra giám sát ngân hàng, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực cho khu vực tài chính...

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CÁC MỨC LÃI SUẤT DO NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CÔNG BỐ

Đơn vị: %/năm

Thời gian	Lãi suất tái cấp vốn	Lãi suất tái chiết khấu	Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng
Tháng 12/2013	7	5	8
Tháng 1/2014	7	5	8
Tháng 2/2014	7	5	8
Tháng 3/2014	6,5	4,5	7,5
Tháng 4/2014	6,5	4,5	7,5
Tháng 5/2014	6,5	4,5	7,5
Tháng 6/2014	6,5	4,5	7,5
Tháng 7/2014	6,5	4,5	7,5
Tháng 8/2014	6,5	4,5	7,5
Tháng 9/2014	6,5	4,5	7,5
Tháng 10/2014	6,5	4,5	7,5
Tháng 11/2014	6,5	4,5	7,5
Tháng 12/2014	6,5	4,5	7,5

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 2: HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ

Chào mua	Năm 2013	Năm 2014
Số phiên	257	253
Kỳ hạn (ngày)	7; 14	7; 14; 21
Số lượt thành viên	520	170
Doanh số đặt thầu bình quân/phiên (tỷ đồng)	743	448
Doanh số trúng thầu bình quân/phiên (tỷ đồng)	698	400
Lãi suất (%/năm)	5,5-7	5-5,5
Phương thức đấu thầu	Khối lượng	Khối lượng
Chào bán	Năm 2013	Năm 2014
Số phiên	161	231
Kỳ hạn (ngày)	28, 56, 91, 154, 182	28, 56, 84, 91, 182
Số lượt thành viên	731	1.733
Doanh số đặt thầu bình quân/phiên (tỷ đồng)	2.753	2.221
Doanh số trúng thầu bình quân/phiên (tỷ đồng)	21.583	1.531
Lãi suất (%/năm)	1,17-7,2	2,4-4,5
Phương thức đấu thầu	Khối lượng; Lãi suất	Khối lượng; Lãi suất

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 3: TỶ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC NĂM 2011-2014

Đơn vị: %

TIỀN GỬI BẢNG VND (*)		TIỀN GỬI BẢNG NGOẠI TỆ				
Thời điểm hiệu lực	Tiền gửi của khách hàng, Kho bạc Nhà nước, tiền thu được từ phát hành giấy tờ có giá		Tiền gửi của khách hàng, Kho bạc Nhà nước, tiền thu được từ phát hành giấy tờ có giá		Tiền gửi của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài	
	Không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	Kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	Không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	Kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, NHTM Cổ phần Nông thôn, NH liên doanh, Công ty Tài chính, Công ty cho thuê tài chính	Ngân hàng
05/2011	3	1	6	5	4	3
06/2011	3	1	7	6	5	4
09/2011 (**)	3	1	8	7	6	5
						1

(*) Riêng các tổ chức tín dụng có tỷ trọng dự nợ cho vay phát triển nông nghiệp nông thôn từ 40% trở lên được áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc thấp hơn theo Thông tư số 20/2010/TT-NHNN ngày 29/9/2010 của NHNN về hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn.

(**) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài phải tính dự trữ bắt buộc theo Thông tư số 27/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước.

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 4: CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

Đơn vị: Triệu USD

	2013	2014
A. CÁN CÂN VẮNG LAI	7.744	9.144
1. Cán cân thương mại	8.713	12.126
Xuất khẩu (FOB)	132.032	150.217
Nhập khẩu (FOB)	123.319	138.091
2. Dịch vụ	-3.110	-3.530
Thu	10.710	10.970
Chi	13.820	14.500
3. Thu nhập đầu tư	-7.336	-9.060
Thu	281	323
Chi	7.617	9.383
4. Chuyển tiền	9.477	9.608
Khu vực tư nhân	8.879	9.065
Khu vực chính phủ	598	513
B. CÁN CÂN VỐN VÀ TÀI CHÍNH	-283	5.769
5. Đầu tư trực tiếp	6.944	8.050
Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	8.900	9.200
Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài	-1.956	-1.150
6. Vay trung-dài hạn	3.497	5.613
Vay	8.245	9.689
Vay của Chính phủ	4.704	5.187
Vay của DN (trừ DN FDI)	3.541	4.502
Trả nợ gốc	-4.748	-4.076
Trả nợ của Chính phủ	-1.251	-975
Trả nợ của DN (FDI + DNVN)	-3.497	-3.101
7. Vay ngắn hạn	81	1.039
Vay	14.793	18.348
Trả nợ gốc	-14.712	-17.309
8. Đầu tư gián tiếp	1.460	93
Đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam	1.380	93
Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài	80	0
9. Tiền và tiền gửi	-12.235	-9.114
10. Tài sản khác ròng	-30	88
C. LỖI VÀ SAI SÓT	-6.904	-6.533
D. CÁN CÂN TỔNG THỂ	557	8.380
E. DỰ TRỮ CÁC HẠNG MỤC LIÊN QUAN	-557	-8.380
Thay đổi tài sản dự trữ	-557	-8.380
Tín dụng và vay nợ từ IMF	0	0
Vay	0	0
Trả	0	0
Tài trợ đặc biệt	0	0

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 5: TỶ GIÁ GIỮA USD VÀ ĐỒNG VIỆT NAM

Năm 2014	Tỷ giá ngày cuối tháng			Tỷ giá bình quân trong tháng		
	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng	Tỷ giá niêm yết của Vietcombank		Tỷ giá bình quân liên ngân hàng	Tỷ giá niêm yết của Vietcombank	
		Mua	Bán		Mua	Bán
Tháng 1	21.036	20.055	21.105	21.036	21.072	21.113
Tháng 2	21.036	21.080	21.120	21.036	21.082	21.124
Tháng 3	21.036	21.080	21.120	21.036	21.080	21.121
Tháng 4	21.036	21.065	21.105	21.036	21.078	21.118
Tháng 5	21.036	21.130	21.180	21.036	21.103	21.149
Tháng 6	21.246	21.300	21.360	21.246	21.226	21.281
Tháng 7	21.246	21.205	21.255	21.246	21.214	21.265
Tháng 8	21.246	21.170	21.220	21.246	21.182	21.232
Tháng 9	21.246	21.195	21.245	21.246	21.181	21.231
Tháng 10	21.246	21.255	21.305	21.246	21.231	21.282
Tháng 11	21.246	21.390	21.405	21.246	21.317	21.360
Tháng 12	21.246	21.380	21.405	21.246	21.355	21.396

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Ghi chú: Tỷ giá niêm yết như trên được hiểu là số lượng Việt Nam đồng để đổi 1 Đô-la Mỹ

PHỤ LỤC 6: GIÁ VÀNG THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đơn vị: Triệu đồng/lượng

Năm 2014	Giá vàng ngày cuối tháng	Giá vàng bình quân trong tháng
Tháng 1	35,25	35,06
Tháng 2	36,12	35,94
Tháng 3	35,50	36,01
Tháng 4	35,40	35,51
Tháng 5	36,43	36,14
Tháng 6	36,73	36,50
Tháng 7	36,60	35,74
Tháng 8	36,43	36,54
Tháng 9	35,71	36,02
Tháng 10	35,33	35,62
Tháng 11	35,07	35,19
Tháng 12	34,00	35,13

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 7: CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Đơn vị: %

Năm	Thời gian	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
2008	So với tháng 12 năm trước	2,38	6,02	9,19	11,60	15,96	18,44	19,78	21,65	21,87	21,64	20,71	19,89
	So với tháng trước	2,38	3,56	2,99	2,20	3,91	2,14	1,13	1,56	0,18	-0,19	-0,76	-0,68
	So với cùng kỳ	14,11	15,67	19,39	21,42	25,20	26,80	27,04	28,32	27,90	26,72	24,22	19,89
2009	So với tháng 12 năm trước	0,32	1,49	1,32	1,68	2,12	2,68	3,22	3,47	4,11	4,49	5,07	6,52
	So với tháng trước	0,32	1,17	-0,17	0,35	0,44	0,55	0,52	0,24	0,62	0,37	0,55	1,38
	So với cùng kỳ	17,48	14,78	11,25	9,23	5,58	3,94	3,31	1,97	2,42	2,99	4,35	6,52
2010	So với tháng 12 năm trước	1,36	3,35	4,12	4,27	4,55	4,78	4,84	5,08	6,46	7,58	9,58	11,75
	So với tháng trước	1,36	1,96	0,75	0,14	0,27	0,22	0,06	0,23	1,31	1,05	1,86	1,98
	So với cùng kỳ	7,62	8,46	9,46	9,23	9,05	8,69	8,19	8,18	8,92	9,66	11,09	11,75
2011	So với tháng 12 năm trước	1,74	3,87	6,12	9,64	12,07	13,29	14,61	15,68	16,63	17,05	17,50	18,13
	So với tháng trước	1,74	2,09	2,17	3,32	2,21	1,09	1,17	0,93	0,82	0,36	0,39	0,53
	So với cùng kỳ	12,17	12,31	13,89	17,51	19,78	20,82	22,16	23,02	22,42	21,59	19,83	18,13
2012	So với tháng 12 năm trước	1,00	2,38	2,55	2,60	2,78	2,52	2,22	2,86	5,13	6,02	6,52	6,81
	So với tháng trước	1,00	1,37	0,16	0,05	0,18	-0,26	-0,29	0,63	2,20	0,85	0,47	0,27
	So với cùng kỳ	17,27	16,44	14,15	10,54	8,34	6,90	5,35	5,04	6,48	7,00	7,08	6,81
2013	So với tháng 12 năm trước	1,25	2,59	2,39	2,41	2,35	2,40	2,68	3,53	4,63	5,14	5,50	6,04
	So với tháng trước	1,25	1,32	-0,19	0,02	-0,06	0,05	0,27	0,83	1,06	0,49	0,34	0,51
	So với cùng kỳ	7,07	7,02	6,64	6,61	6,36	6,69	7,29	7,50	6,30	5,92	5,78	6,04
2014	So với tháng 12 năm trước	0,69	1,24	0,80	0,88	1,08	1,38	1,62	1,84	2,25	2,36	2,08	1,84
	So với tháng trước	0,69	0,55	-0,44	0,08	0,20	0,30	0,23	0,22	0,40	0,11	-0,27	-0,24
	So với cùng kỳ	5,45	4,65	4,39	4,45	4,72	4,98	4,94	4,31	3,62	3,23	2,60	1,84

Nguồn: Tổng cục Thống kê

PHỤ LỤC 8: MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN TỆ, TÍN DỤNG

Chỉ tiêu	2013	QI/2014	QII/2014	QIII/2014	QIV/2014
Số dư cuối kỳ (tỷ đồng)					
1. Tổng phương tiện thanh toán	4.400.692	4.525.885	4.708.300	4.847.017	5.179.216
2. Tổng huy động vốn từ tổ chức và cá nhân trong nước	3.893.954	3.980.634	4.139.824	4.293.555	4.554.385
3. Tín dụng với nền kinh tế	3.477.981	3.496.178	3.607.354	3.734.177	3.970.550
% Tăng trưởng so với năm trước					
1. Tổng phương tiện thanh toán	18,85	2,82	6,99	10,14	17,69
2. Tổng huy động vốn từ tổ chức và cá nhân trong nước	19,91	2,23	6,31	10,26	10,96
3. Tín dụng đối với nền kinh tế	12,52	0,52	3,72	7,37	14,16

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 9: TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

Năm	GDP theo giá hiện hành (tỷ đồng)	Mức tăng trưởng* GDP (%)	GDP bình quân đầu người (nghìn đồng)
2006	1.061.565	6,98	12.742
2007	1.246.769	7,13	14.804
2008	1.616.047	5,66	18.986
2009	1.809.149	5,40	21.031
2010	2.157.828	6,42	24.822
2011	2.779.880	6,24	31.647
2012	3.245.419	5,25	36.559
2013	3.584.262	5,42	39.954
2014	3.937.856	5,98	43.402

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ghi chú: * Tính theo giá so sánh năm 2010

TABLE OF CONTENTS

Status and Functions of the State Bank of Viet Nam	iii
Management Board of the State Bank of Viet Nam	v
Foreword by the Governor	vii
Departments and Administration Units of the State Bank of Viet Nam	ix
■ Part I – World and Viet Nam Economic Overview	1
1. World Economic Overview	1
1.1. World Economic Growth	1
1.2. Monetary Policy Management in some countries	3
2. Viet Nam’s Economy	3
2.1. Economic Growth	4
2.2. Employment and Income	6
2.3. Inflation	7
2.4. State Budget Revenues and Expenditures	8
2.5. Balance of Payment	9
2.6. Financial and Monetary Developments	10
2.7. Credit Institutions’ Activities	17
■ Part II – The State Bank of Viet Nam Performance	21
1. Monetary Policy Management	21
2. Foreign Exchange Management	25
3. Banking Supervision	28
4. Macro Prudential Surveillance Over the Financial System	33
5. Legislation	34
6. Issue and Vault Operations	35
7. Banking Technology and Payment Activities	37
8. Credit Information	40
9. Public Communication and Transparency	42
■ Part III – Internal Governance	43
1. Internal Audit	43
2. Human Resource Development	43
3. Science and Researches	46
4. Statistical Works	47
5. Information Technology	48
■ Part IV – International Cooperation	51
1. International Economic Integration	51
2. Cooperation with International Financial and Monetary Institutions	52
3. Bilateral Cooperation	54
■ Appendix	57

STATUS AND FUNCTIONS OF THE STATE BANK OF VIET NAM



Headquarter, 49 Ly Thai To Str., Ha Noi, Viet Nam

□ The State Bank of Viet Nam is a ministerial-level agency of the Government, the Central Bank of the Socialist Republic of Viet Nam which performs state management over monetary, banking activities and foreign exchange; performs the function of the central bank as the money issuing bank, the bank of the credit institutions and the monetary service provider for the Government. .

Summary of Article 2, Law on the State Bank of Viet Nam 2010

□ The national monetary policy shall be monetary decisions at the national level of state authorities, including decisions on the currency value stabilizing objective identified by the inflation target, decisions on using instruments and measures in order to reach the set-up objectives.

Clause1, Article 3, Law on the State Bank of Viet Nam 2010

□ The National Assembly shall determine the annual inflation target by deciding the consumer price index and supervise the implementation of the national monetary policy.

Clause 2, Article 3, Law on the State Bank of Viet Nam 2010

□ The Government shall submit the annual inflation target to the National Assembly for decision. The Prime Minister, the Governor of the State Bank shall decide the use instruments and measures to perform the target of monetary policy in accordance with the regulations of the Government.

Clause 4, Article 3, Law on the State Bank of Viet Nam 2010

MANAGEMENT BOARD OF THE STATE BANK OF VIET NAM



Mr. Nguyen Van Binh
Governor



Mr. Nguyen Dong Tien
Deputy Governor



Mr. Nguyen Toan Thang
Deputy Governor



Mr. Le Minh Hung
Deputy Governor



Mr. Dao Minh Tu
Deputy Governor



Mr. Nguyen Phuoc Thanh
Deputy Governor



Ms. Nguyen Thi Hong
Deputy Governor



Governor

Nguyen Van Binh

Foreword by the Governor

2014 was a year of great significance in completing 2011-2015 Socio-Economic Plan in Viet Nam. The same year witnessed complicated developments in global political and economic situation, which had unfavorable impacts on Viet Nam's economy. 5 years had passed since the 2008-2009 global financial crisis hit, world economic recovery remained slow and uneven across regions. Developed countries saw obvious trends of growth, especially the United States, while developing and emerging economies showed signs of slowing down. Persistently low global inflation created room for countries to maintain easing monetary and fiscal policies. Meanwhile, international financial markets foresaw uncertainties

with highly volatile gold price, plummeted crude oil price, strengthened U.S dollars when the Federal Reserve (Fed) ceased the third quantitative easing (QE) package and opened a possible interest rate hike. Geo-political fluctuations in certain parts, undermined global growth momentum. Domestically, considering 2014 as the important year in 2011-2015 plan, the National Assembly and Government continued to put forth priorities of containing inflation, maintaining macro-economic stability, ensuring social security in parallel with renewed growth models, economic restructuring in line with Resolutions on 2015 Socio-Economic Plan.

In line with the above guidelines, the State Bank of Viet Nam (the SBV) continued to pursue targets of controlling control, maintaining macro-economic stability, supporting adequate economic growth and ensuring safe and sound operations of credit institution (CIs) system. In its monetary policy regulation, the SBV consistently carried out new approaches in a more pro-active, flexible manner to promote its role in guiding, leading the markets, minimizing adverse external impacts in its highly open economy. By so doing, 2014 monetary policy and banking regulation kept its focus on Government macro-economic policies, created a solid foundation for a stabilized, sound and competitive banking system as an efficient capital transmission channel for the economic restructuring and growth model renewal.

First, monetary policy instruments were regulated effectively in a flexible manner, combining adequate money supplies and absorptions to manage liquidities to control inflation and maintain macro-economic stability.

Second, considering current macro-economic conditions and stabilized low inflation, the SBV pro-actively introduced adjustments of policy interest rates timely and gradually to signal domestic markets to lower applicable interest rates to support economic transactions while inflation control and money market stability was maintained.

Third, credit expansion was managed in a flexible manner to promote credit quality, prevent and resolve non-performing loans (NPLs), in parallel with various credit support programs on different industries, sectors and Government restructuring works. Given the capital absorption capacity of the economy remained weak and businesses were facing with various obstacles, the SBV continued to guide CIs to implement solutions of credit extension and interest rates in a way to support business borrowers.

Fourth, the SBV took a proactive role in conducting its monetary policy in conjunction with other policy tools and foreign exchange management to lead the market, maintain VND value, and enhance stability of exchange rates and exchange market. Gold market remained stable owing to drastic implementation of state management measures in accordance to Decree No. 24/2012/ND-CP dated April 03, 2012 on consolidating gold and exchange rate market stability, and thereby helped to enhance macro-economic stability.

Fifth, banking supervision activities were intensified to facilitate CIs restructuring and NPLs resolution process. Off-site supervision was strengthened to detect and provide early warnings of risks. In order to accelerate and create a breakthrough in the implementation of Scheme of Restructuring the system of CIs for 2011-2015 and Scheme of NPLs resolution of CIs system, the SBV closely monitored the restructuring, merger and acquisition of CIs, and

consistently instructed CIs to resolve NPLs including selling to Viet Nam Assets Management Company (VAMC).

Sixth, non-cash payment was promoted by developing a more comprehensive legal framework, modernizing banking information technologies, and creating favorable conditions for CIs to develop new products and new, modern, and secured payment services. Information technology was widely integrated into banking activities to improve statistical data management, risks management, and banking security.

Seventh, administrative reforms were accelerated to improve competitiveness of the economy in accordance to Resolution No. 19/NQ-CP dated March 18, 2014 of the Government. Legal framework for policy and monetary conducts continued to be fine-tuned to accommodate demands of economic development and in line with international standards and best practices.

Eighth, more efforts were paid to public communication to provide better transparency in the SBV policy conducts, build market confidence in macro-economic measures implemented by the Government and the SBV. International cooperation was emphasized to facilitate Viet Nam's integration into global economy, thus heightened sovereign reputation on global markets.

With proactive, synchronized, and comprehensive measures, monetary policy and banking system regulation contributed significantly to maintaining macro-economic stability and socio-economic development, improve sovereign rating. In the context of a stable macro economy, low inflation prolonged and remained at 4.09% for the whole 2014, the longest period of low, stable inflation for the last decade. Economic growth reached 5.98%, higher than target of 5.8% set by National Assembly and Government at the beginning of the year. Monetary and foreign exchange markets remained stabilized and operated efficiently. Overall market interest rates continued to reduce, which brought lending rates to be about 40% of those as of end-2011 and lower than those between 2005-2006, supported business, production and the economic growth as a whole. Credit growth was maintained at a reasonable level to promote economic funds absorption. Credit quality and efficiency were improved to help growth model renewal and economic restructuring. Credit structure shifting was properly and effectively conducted, and prioritized in certain production sectors. Obtaining stabilized exchange rate, exchange market and increased official reserves, the SBV had proven that its policies and measures be delivered on time and effectively in order to consolidate market confidence on guidance and measures that the SBV set forth to soothe economic stability, especially when the East Sea issues had shaken market psychology and volatile expectation on foreign exchange market. These measures had yielded strong market confidence in the SBV effective policy regulation. Foreign currency transactions on parallel market were narrowed, which reduced the dollarization phenomenon of the economy. CIs restructuring and NPLs resolution processes were on the right track as one of the most highlighted achievements of Government economic reforms. Thus, the banking system safety created a strong foundation for the banking sector to fulfill its tasks in 2015 and for the whole period of 2011-2015.

2015 will be the last year of the 5-years Socio-Economic Development Plan, and it would require a lot more efforts to complete the targets set for the whole period. Challenges and difficulties await for the banking sector in 2015 and in the future would still be tremendous, however, with the accomplishments over the past few years and the trust given by the Communist Party, the State, and the people, the banking sector would leap forward with progress in 2015. In coordination with other sectors, the SBV commits to contribute its best to the course of international integration and socio-economic development.

Governor of the State Bank of Viet Nam



NGUYEN VAN BINH

DEPARTMENTS AND ADMINISTRATION UNITS OF THE STATE BANK OF VIET NAM

Advise and assist the Governor of the SBV in conducting national monetary policies by using monetary policy tools such as interest rate, refinancing rate, exchange rate, required reserve, open market operation, and other tools and measures as necessary.

*Monetary Policy
Department*

Advise and assist the Governor in carrying out the state management functions over foreign exchange, foreign exchange activities and gold trading activities in accordance with relevant laws and regulations.

*Foreign Exchange
Management
Department*

Advise and assist the Governor in carrying out the state management function over payment and settlement activities of the economy in accordance with relevant laws and regulations.

Payment Department

Advise and assist the Governor in carrying out the state management function over bank credit in accordance with relevant laws and regulations.

Credit Department

Advise and assist the Governor in carrying out forecasting and statistics in accordance with relevant laws and regulations.

*Forecasting and
Statistics Department*

Advise and assist the Governor in carrying out the state management function over international cooperation and integration in accordance with relevant laws and regulations.

*International
Cooperation
Department*

Advise and assist the Governor in carrying out the internal audit of the SBV's units' operations.

*Internal Audit
Department*

Advise and assist the Governor in conducting the state legal management over monetary, banking and foreign exchange area.

*Legal Affairs
Department*

Exercising the owner's right in monitoring and managing the financial operation of companies affiliated with the SBV in accordance with relevant laws and regulations.

*Finance - Accounting
Department*

Advise and assist the Governor and the SBV's Party Committee on human resources management in accordance with relevant laws and regulations.

*Personnel and
Organisation
Department*

<i>Emulation and Rewarding Department</i>	Advise and assist the Governor in implementing the state management functions of emulation and rewarding in the banking industry in accordance with relevant laws and regulations
<i>Monetary and Financial Stability Department</i>	Advise and assist the Governor in analysing, assessing and implementing macro-prudential policy and systemic risk prevention measures of the financial system.
<i>Banking Supervision Agency</i>	BSA is a General Department level agency of the SBV. It advises and assists the Governor in implementing the state management function over: credit institutions, foreign bank branches; as well as control of supervision, complaint and denunciation settlement, anti-corruption, money laundering prevention, deposit insurance. It conducts the administrative and banking professional regulation and supervision in the areas under the SBV's state management. It also conducts the anti money laundering, anti terrorism activities in accordance with the relevant laws and by the Governor.
<i>SBV Office</i>	Advise and assist the Governor in instructing and managing the banking activities; implementing administrative reform of the SBV; conducting the National Assembly activities; managing the information, promulgation, press, archive and administrative works of the banking system in accordance with relevant laws and regulations; managing the SBV website; and carrying out administrative, protocol and archive activities at the SBV's Headquarters.
<i>Banking Information Technology Department</i>	Advise and assist the Governor in carrying out the state management of information technology in the banking industry in accordance with relevant laws and regulations.
<i>Issue and Vault Department</i>	Advise and assist the Governor in implementing the state management and central bank's functions of currency issuance and vault operation in accordance with the law.
<i>Administration Department</i>	Advise and assist the Governor in management of the SBV's asset, finance and technical infrastructure, logistics, security and health care for employees at the SBV Headquarters.
<i>Central Banking Department</i>	Advise and assist the Governor in conducting central banking operations.
<i>Representative Office in HCMC</i>	Conduct the representative functions as authorized by the Governor.

Advise and assist the Governor in implementing monetary and banking operations and other central banking operations within local area as authorized by the Governor.

*Municipal and
Provincial branches*

ADMINISTRATIVE UNITS AND UNITS ESTABLISHED BY THE GOVERNOR

Research and develop banking development strategies and plans; conduct research and banking technology development for the execution of the SBV's state management function on monetary and banking activities in accordance with relevant laws and regulations.

*Banking Strategy
Department*

Conduct credit registration as a public administrative agency; collect, process, record, and analyze credit information; prevent and limit credit risk; provide credit rating for individual and institutions within Viet Nam's territory to fulfill the State management function of the SBV; to provide banking information services in accordance with the SBV's regulations and relevant laws and regulations.

*Credit Information
Center*

The mouthpiece and social forum of the banking sector to disseminate the Party's orientation and guidelines, the State's legislation and policies and banking operations in accordance with the SBV's regulation and relevant laws and regulations.

Banking Times

The mouthpiece and professional forum to disseminate banking profession, science and technology; and to disseminate the Party's orientation and guidelines, the State's legislation and policies, banking activities and scientific & technology achievements of the banking industry in accordance with the SBV's regulation and relevant laws and regulations.

Banking Review

Train, and enrich the knowledge, state management and professional skills of the SBV and banking sector's staff to meet the development requirements; improve the SBV's as well as banking sector's staff quality in accordance with the Governor's approved plans.

*Banking Training
School*

Train and strengthen human resource capacity in economic, banking-finance fields at the intermediate, college, undergraduate and graduate level, and in other areas when authorized; study and advise in the economic, banking and finance areas.

Banking Academy

Train, strengthen human resource capacity in economic, banking-finance fields at the intermediate, college, undergraduate and graduate level, and in other areas when authorized; study and advise in the economic, banking and finance areas.



Part I – World and Viet Nam Economic Overview

1. World Economic Overview

1.1. World Economic Growth

As reported by the International Monetary Fund (IMF), the global economy grew at 3.4% in 2014, higher than the 3.3% growth rate of 2013. Decent growth was seen in the US while Eurozone and Japan remained sluggish. Emerging and developing economies continued to grow but at slower rates as a result of endogenous problems. A sharp reduction in global commodity and energy prices due to abundant supplies caused persistent lower inflation across regions which created room for countries to maintain easing monetary and fiscal policies and low global interest rates.

The US economy expanded at a rate of 2.4% in 2014, higher than 2.2% in 2013 and was the highest level for the last four years. Warmer real estate markets and buoyant stock markets supported business investment and consumption. Despite the USD appreciation, trade balance improved remarkably thanks to lower dependence on imported energy as shale oil extraction was deployed. Unemployment rates went down continuously to 5.6% of GDP in 2014 from 6.7% as of end-2013. Budget deficit was narrowed at 2.8% of GDP, which was the lowest level since 2007. Inflation decreased to 0.9% in 2014 from 1.3% in 2013.

Eurozone growth remained sluggish due to weak domestic demand and credit growth, and gloomy investment prospects. GDP growth was at 0.9% p.a., much brighter than 0.3% shrink in 2013. Growth, however, was distributed unevenly among countries, mainly driven by major economies including Germany (1.6% p.a.) and Spain (1.4% p.a.), while Italy and Finland registered less positive growth. Unemployment was reduced slowly to 11.4% in 2014 from 11.8% in 2013. Public debt increased and was projected to reach a peak of 94.2% of GDP by end 2014, with the highest public debt levels in Greece

“

The world economy in 2014 inching upward, but recovery remained uneven. While the US economy showed a clear sign of recovery, developing and emerging economy slowed down. Inflation fell substantially across regions.

(117.1% of GDP), Italy (132.1% of GDP) and France (95.6% of GDP). The zone recorded a budget deficit of 2.6% of GDP in 2014, lower than 3.0% of GDP in 2013. Lower inflation of 0.8% in 2013 following by negative inflation in 2014 (-0.2%) signaled deflation.

Japan came out of recession in the fourth quarter of 2014, after experiencing negative growth in two earlier consecutive quarters. GDP fell by 0.1% in 2014, in contrast to 2013 growth of 1.6%. Consumption tax increase in April 2014 resulted in lower individual and corporate spendings, despite the fact that public sector demand and net exports had been boosted by the weak-yen policy. Inflation increased to 2.6% as of end 2014 from 1.5% in 2013 due to higher consumption tax, but core inflation excluding tax was only 0.5%. Budget deficit of 7.7 % of GDP was lower than that of 8.5% of GDP in 2013. Public debt remained high at 246.2% of GDP by end 2014 from 242.6% as of end 2013.

Emerging and developing countries maintained growth momentum but witnessed slower growth than last year, mainly due to endogenous factors. This group growth in 2014 was at 4.6%, lower than 5.0% in 2013. ASEAN-5 economies tended to level off, in particular, Thailand expanded by only 0.9% p.a because of the political tensions. In BRICS, China' GDP rose 7.3% p.a in 2014, lower than the target of 7.5% p.a for 2014 and realized 7.7% growth in 2013, with signs of uncertainty from the banking system, SOEs debts and economic structural imbalances; Brazil grew by 0.1% p.a in 2014, much lower than 2.7% in 2013 due to lower confidence in private sector, weak competitiveness of the economy, corruption and prolonged droughts; Russia, after experiencing a period of economic recession, grew at 0.6% in 2013, lower than the 2013 growth rate of 1.3% amid tensions escalated between Russia and Western countries on Ukraine crisis. The average inflation rate of emerging and developing countries fell to 5.1% p.a in 2014 from 5.8% p.a in 2013.



1.2. Monetary Policy Management in some countries

Easing monetary policies continued to be adopted by most central banks, while Fed on the contrary, gradually phased out and ended QE3 package. However, some emerging and developing economies still had to adjust interest rates upward to cope with the reversal of capital flows.

In developed economies, central banks including Bank of Japan (BOJ), Bank of England (BOE), European Central Bank (ECB),... maintained interest rates close to 0% and injected more liquidities to the economy, among which BOJ continued its massive monetary easing, BOE maintained its asset purchase program of £375 million and kept policy rate at 0.5%, and ECB was considering the adoption of quantitative easing program (QE) at the beginning of 2015. On the contrary, Fed decided to trim QE3 and ended it by late October 2014, and was considering an appropriate time to raise interest rates.

In emerging and developing countries, the majority of central banks revised downward their interest rates, including Thailand, Hungary, Turkey, Mexico, Chile, Israel... However, some countries such as India, Brazil, Indonesia had to raise their interest rates to prevent capital outflows when the US cut down QE. Central bank of Russia made six consecutive rates cut to stop the ruble depreciation and inflation escalation under geo-political tensions. China adopted “precautious” monetary policy during the first half of 2014, while in the second half signs of loosening was seen with the interest rate reduction in November 2014 given economic growth recorded lower than set-forth targets.

“

Loosen monetary policies was supported by low inflation environment except for Fed.

2. Viet Nam's Economy

While global economic recovery remained unstable, domestic economy witnessed a faster growth than 2013's and set targets. Foreign invested sector maintained good growth, while domestic enterprises overcome the most challenging period underpinned by gradual pickup in

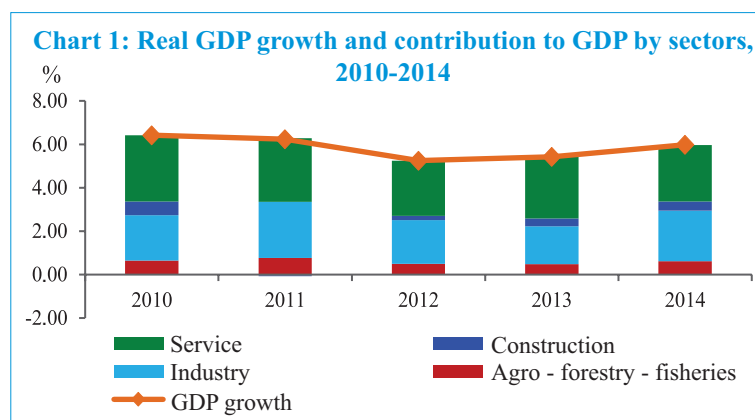
market demand, lower inventories, increased exports, and warmer low-medium income housing market. Nevertheless, challenging business environment and low productivity, efficiency and competitiveness of the economy remained amongst greater requirements for integration. State budget deficit was controlled at the rate approved by the National Assembly. Highlights in domestic economy including continued macroeconomic stability with low inflation, stable forex, monetary and financial markets, improved market confidence in VND contributed to high BOP surplus and record-high international reserves, which ultimately led to sovereign ratings upgrade.

2.1. Economic Growth

Across economic sectors, recovery of Agro-Forestry-Fisheries, industries and construction was observed in parallel with slower growth in service sector

“

Economic growth recovered at 6.0% p.a, higher than 5.4% in 2013.



Source: General Statistical Office, calculated by the State Bank of Viet Nam

Agro-Forestry-Fisheries sector grew at 3.5% p.a, the highest during the last 4 years given favorable weather conditions; as a result, aquaculture production and exports increased significantly.

Industry growth was much higher than that in 2013. In particular, manufacturing and processing industry continued its growth at 8.5%, reflecting a trend of shifting investment to Viet Nam by various multinational corporations including Samsung, LG,... In particular, mining sector grew remarkably in the last 6 months in



line with increased crude oil exports, which attributed to higher-than-targeted economic growth.

Construction grew at 7.1% p.a, the highest rate since 2011 owing to recovery of some real estate market's segments and more investment in property development. This reflected the positive impact of the government policies which supported this market such as interest rate cut, accelerating disbursement of investment proceeds financed by Government bond issuance and the VND 30,000 billion housing loan programs.

Services rose at 6.0% p.a, which was lower than that of 2013. Most sub-sectors grew at lower levels on a y-o-y basis, particularly accommodation and restaurants grew only at 4.7% p.a, almost half of 2013 level of 9.9%, mainly due to gloomy tourism indicators reflecting a smaller number of foreign visitors to Viet Nam, particularly a plummeted number of visitors from Russia and China.

On the demand side, economic growth momentum was largely attributed by domestic demand while net external demand shrank. Domestic demand increase trend showed a remarkable recovery in the last 6 months, especially in the Q4/2014

Final consumption rose at 6.2% p.a, higher than 5.4% in 2013, and the highest level since 2011, primarily due to the recovery of final consumption whilst government consumption slowed down. **Total asset accumulation** significantly increased by 8.9%, the highest level since 2011, mainly driven by the recovery of domestic construction, spreading impacts to improve production of some construction services. Thus, improved domestic demand has reflected positive impacts of policy measures to support economic activities and growth. Notably, consumption and investment rose sharply in the last 6 months, especially in the Q4/2014, which was consistent with the positive recovery trend of credit expansion of the banking sector.

Net exports contributed negatively to economic growth as exports growth was significantly slower than

in 2013, increased by 11.6 % in comparison to 17.4% in 2013 when operations of some FDI enterprises such as Samsung started to be in stable development. Imports growth also slowed down, only at 12.8%, as most of imports were raw materials for export production.

2.2. Employment and Income

“

Unemployment was reduced thanks to the recovery of business activities, income per capita in 2014 reached USD 2,052.

Labor market recovered in 2014 as a result of improved production and business activities. The estimated labor force at working age reached 54.48 million people as of January 01, 2015, an increase of 782 thousand people compared to that of the same period last year, with 51.3% of which are male workers, and the rest are female. Unemployment rate fell to 2.1% p.a, whereby unemployment rates in urban and rural areas were at 3.4% and 1.5% respectively (the corresponding figures of 2013 were 2.2%, 3.6% and 1.5%). Underemployment rate also fell to 2.5%, whereby these rates in urban and rural areas were 1.2% and 3.0% respectively (the corresponding figures of 2013 were 2.8%, 1.5% and 3.3%). The number of Viet Nam exported labor is estimated to reach about 105 thousand workers, higher than the target of 90 thousand workers.

Social labor productivity in 2014 at current economic prices was estimated at VND 74.3 million/worker (about 3,515 USD/worker). Compared to constant prices of 2010, labor productivity across the economy in 2014 was estimated to increase by 4.3% y-o-y. Viet Nam labor productivity continued to improve in recent years, but was only equal to 1/18 of Singapore, 1/6 of Malaysia, 1/3 of Thailand and China (following purchasing power parity).

Per capita income in 2014 reached USD 2,052 from USD 1,908 in 2013. For civil servants, public workers and the armed forces, the minimum wage remained at VND 1.15 million/month since July 01, 2013. Minimum wages for employees working in enterprises, cooperatives, farms and households... were provided in Decree No. 182/2013/ND-CP dated November 14, 2013 of the Government and effective from December 31, 2013. Accordingly,

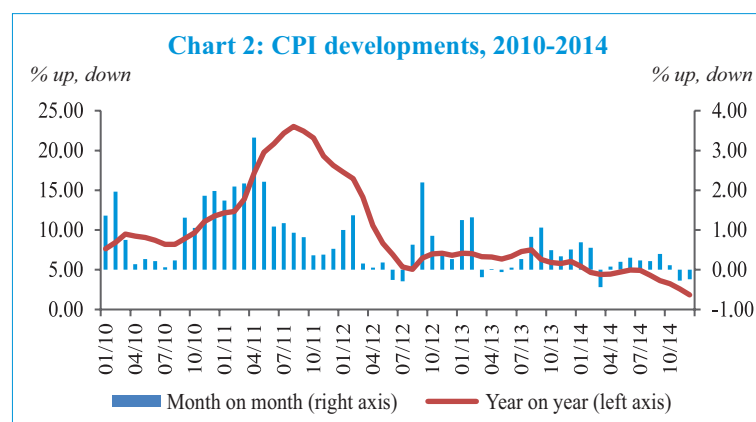
labor wages are divided by 04 regions, namely region I, II, III, IV, equivalent to VND 2.7 million/month; VND 2.4 million/month; VND 2.1 million/month and VND 1.9 million/month respectively.

2.3. Inflation

Consumer price index as of end-2014 rose by 1.8% y-o-y, which was lower than the 2013 CPI of 6.0% and was at the lowest pace over the last 13 years. Average annual inflation was at 4.1%, which decreased significantly compared to the corresponding rate of 6.6% in 2013. Price indexes of most commodity groups either increased lower than that of the same period of last year or decreased. Two groups with reduced CPI included transportation (-5.6% p.a) and housing, electricity, water, fuel and construction materials (-2.0%) all resulted from impact of sharp fall of fuel, gas and petroleum prices, (a reduction of 26% compared to end-2013), which led to the strong decrease in the price of this commodity group.

“

2014 CPI fell below 2013 level due to higher supplies, lower production costs and stabilized expectation.



Source: General Statistical Office

Inflation in 2014 continued its downtrend from 2012 and remained at a low level in the last few years as a result of multiple impacts: *(i)* Lower global commodity prices resulted in a fallen import price index in 2014, 1.0% y-o-y; *(ii)* Domestic price adjustments for certain State administered services (education and health services) stayed lower than that of the previous year; *(iii)* Lower food price; *(iv)* Abundant supply of goods and services while recovery of aggregate demand remained weak; *(v)* Inflation expectations tended to decrease compared

to that of 2013, especially when the USD/VND exchange rate has been maintained stable to anchor inflation expectations.

2.4. State Budget Revenues and Expenditures

“

Economic recovery helped budget revenues to largely exceed estimate, contributing significantly to cover the expenses for the socio-economic development, public security, defense and social security, maintaining State budget deficit at the approved level. Additional revenues helped to cover a part of budget debts at various levels and the rest be moved forward to incorporate 2015 budget for remuneration reform as directed by the National Assembly's Resolution.

Total budget revenue in 2014 according to the National Assembly's plan exceeded 10.3% compared to the earlier estimates, and accounted for approximately 21.9% of GDP (2013: exceeded by 1.5% compared to the estimates and account for 23% of GDP). Revenue collection exceeding estimates was mainly contributed by foreign invested sector and non-business revenue such as land use fees. In addition, taxation and customs authorities made outstanding improvements to increase state budget revenues including: reducing tax collection time, maximizing collection at border, and collection of tax receivables. Domestic revenues still accounted for the highest share in total revenues (68%) and was 8.3% higher than estimates (2013: 4%) in the context that manufacturing and production conditions showed signs of recovery; crude oil revenues exceeded estimates by 17.5% despite the rapid decline in global oil prices since Q4/2014 (2013: exceeded by 21.7%); revenues from export exceeded by 12.6% (2013: decreased by 22.3% compared to estimates).

Total budget expenditure according to the National Assembly's plan was appropriately controlled, increased by 5.4% compared to estimates (2013: exceeded by 11.3% compared to estimates). In particular, investment spending exceeded by 24.9% compared to estimates (2013: exceeded by 55.2% compared to estimates); current expenditure increased by 4.6% compared to estimates (2013: exceeded by 4.4% compared to estimates). In addition to budget expenditures, the National Assembly allowed the Government to use the excessive revenues in 2014 preferably to repay budget debts at various levels, and cover other items of expenditures as provided in State Budget Law (e.g: remuneration reform, investment in important infrastructure for socio-economic



development at the local levels, repayment of value added tax refunds...).

Therefore, though revenue exceeded estimates but budget deficit was still at level of VND 224,000 billion. Budget deficit on realized GDP ratio was 5.7% of GDP (2013: 6.6% of GDP).

2.5. Balance of Payment

Overall balance of payments surplus in 2014 was approximately USD 8.4 billion, owing mainly to current account surplus, at the same time trade balance, capital and financial accounts improved significantly. On the other hand, the high level of the balance of payments surplus was largely attributed by positive results of macro-economic stability, controlled inflation, stable exchange rates, thus foreign currency holding plummeted and the banking system was able to purchase a large amount of foreign currency to build up foreign exchange reserves.

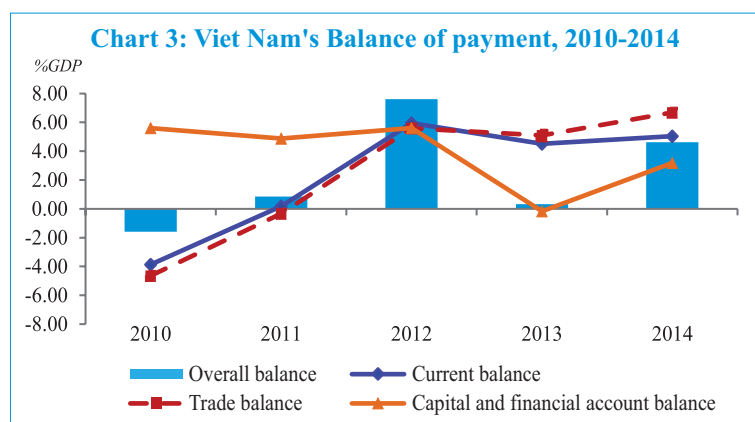
Current account balance surplus was USD 9.14 billion (4.6% of GDP), mainly owing to a high level of surplus in the goods component (about USD 12.1 billion) and remittances (USD 9.6 billion). Service component remained deficit at USD 3.53 billion due to increase in consultation, transportation, and insurance services expenditure. Investment income deficit widened to USD 9.06 billion due to several factors, i.e investment income decreased slightly as global interest rates remained low while dividend payments of foreign direct investment (FDI) enterprises increased significantly as regional exports registered good growth. Remittance continued to grow along with the world economic recovery, reached a good level of surplus which included net private remittance of USD 9.1 billion and net Government transfer of USD 500 million.

Capital and financial balance was in surplus at USD 5.8 billion, in contrast to the deficit of USD 283 million in 2013. The capital account structure continued its positive trends with high level of surplus on long-term capital flows such as FDI, medium and long term loans, taking

“

Overall balance of payments continued to be in surplus at a high level, mainly attributed by current account surplus, trade balance, capital and financial accounts continued to improve significantly.

up a large proportion. Registered FDI showed signs of shifting to the processing and manufacturing sectors instead of real estate. Various large projects by Samsung and LG continued to be implemented; foreign investors actively participated in the stock market; and Government international bonds issuance was a successful one with highly excessive bid.

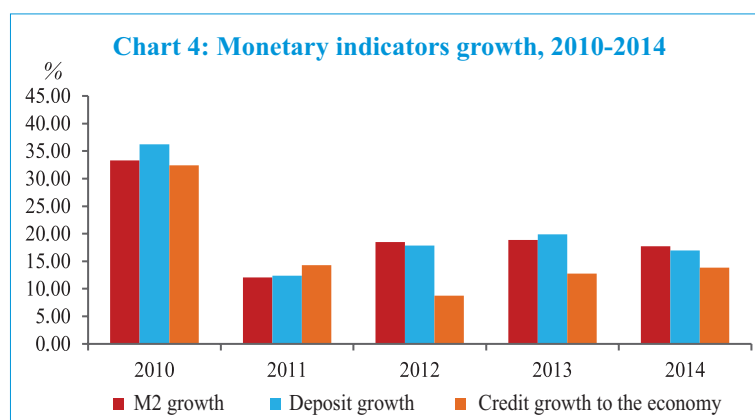


Source: The State Bank of Viet Nam

2.6. Financial and Monetary Developments

Monetary development

By end of 2014, total liquidity (M2) increased by 17.7% y-o-y attributed largely by the SBV active purchase of foreign currency for official international reserves. In addition, improvements in production and business activities helped boosting banks' investments which enabled economic recovery for the third consecutive year. Net Government lending was another factor that contributed to M2 growth.



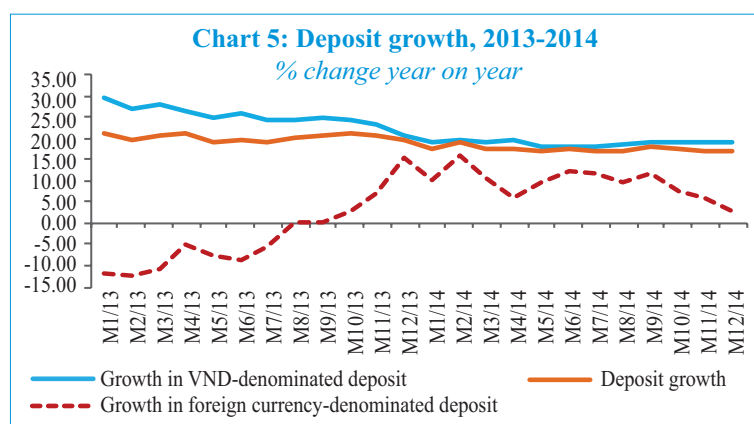
Source: The State Bank of Viet Nam

“

Growth of total liquidity remained at a reasonable level for the third consecutive year, similar to those in 2012 and 2013, much lower than 2007-2010 average level. Deposits growth maintained good pace while credit to the economy recovered significantly.

Deposits growth of the banking system maintained good pace

Deposits by end of 2014 increased by 17.0%, though lower than that of 2012-2013 but still posed an adequate level given several interest rate cuts, reflecting the fact that bank savings remained relatively attractive and safe channel for placement, which in turn helped maintain stable liquidity for the banking system. Deposit composition and growth slightly shifted from foreign currencies into VND, showing stronger public confidence in VND and the SBV monetary policy regulation. Detailed composition included: *(i)* by end of 2014, shares of foreign currency and VND deposits were 87.6% and 12.4% respectively (2013: 85.9% and 14.1%); *(ii)* VND and foreign currency deposits increased by 19.2% and 3.1% respectively (in 2013: 20.6% and 15.7%). Since VND deposit growth was still relatively high while foreign currency deposit growth remained lower, dollarization phenomenon continue to fall, underpinned by FCD/M2 ratio dropped from 12.5% in 2013 to 10.9% by end of 2014, a sharp decline compared to the average of 19.1% in the 2007-2011 period.



Source: The State Bank of Viet Nam

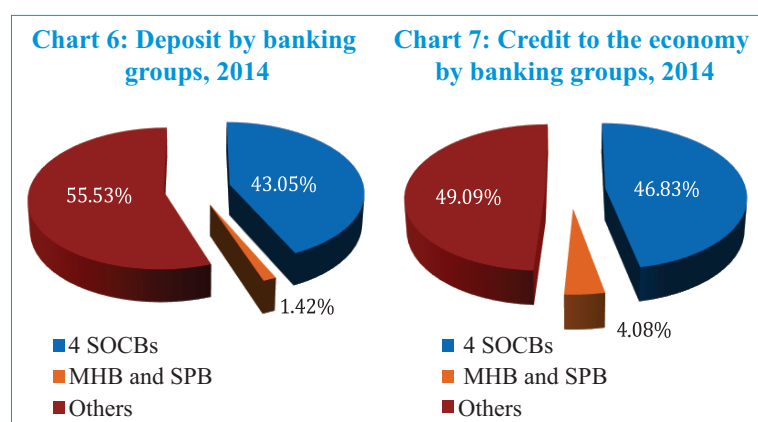
The share of SOCBs' deposit slightly reduced while that of other credit institutions¹ slightly increased, specifically: share of SOCBs group (excluding the Mekong

¹ Include joint stock commercial banks, non-bank credit institutions, people's credit fund, 100% foreign owned banks, joint venture banks, foreign bank branches.

Delta Housing Development Bank and the Viet Nam Bank for Social Policies) accounted for 43.1% of total mobilization of the whole system (in 2013: 43.1%); that of Mekong Delta Housing Development Bank and the Viet Nam Bank for Social Policies was 1.4% (in 2013: 1.5%); and other credit institutions 55.5% (in 2013: 55.4%).

In 2014, credit to the economy was higher than that of 2013, credit expansion continued to shift to key sectors, major industries and less-risky areas, long and medium-term credits recorded the highest level in the last 3 years

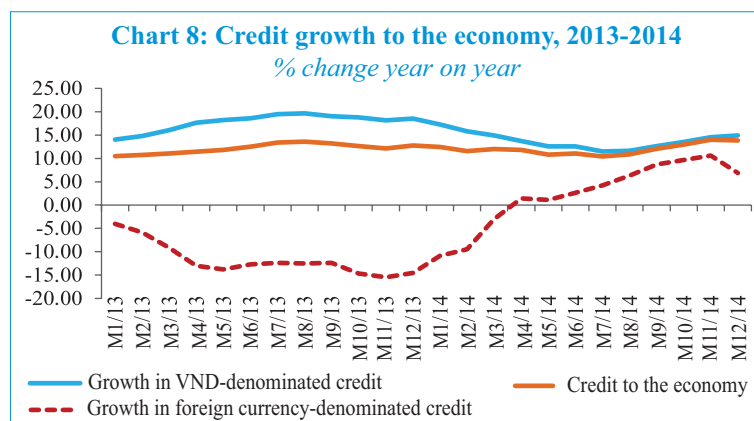
In parallel with domestic economic recovery, total credit to the economy by end of 2014 increased by 13.8% y-o-y which well reflected economic demand and capacity to absorb invested capital without putting more pressure on inflation. At the same time, credit institutions invested more in other important economic sectors including agriculture, rural development; import and export;... Foreign currency credit/M2 ratio declined to 9.5% in 2014 from 10.5% in 2013, lower than the average level of 16.4% in the 2008-2012 period, which reflected overall guideline of shifting from foreign currency deposit-lending based relation to buy-sell based relation to mitigate dollarization phenomenon in the economy, promote value of VND.



Source: The State Bank of Viet Nam

The share of SOCBs' credit to the economy declined slightly while investment by other credit institutions rose mildly: SOCB outstandings (excluding Mekong Delta Housing Development Bank and Viet Nam Bank for

Social Policies) accounted for 46.8% of total outstandings of the economy (2013: 46.8%); Mekong Delta Housing Development Bank and Viet Nam Bank for Social Policies accounted for 4.1% (2013: 4.3%); other credit institutions accounted for 49.1% (2013: 48.9%).



Source: The State Bank of Viet Nam

For portfolio diversification, CIs not only invested more to the economy but also substantially in government bonds. Net government lending of the whole banking system grew to 30.4% in 2014 (contributing 2.8 percentage point to M2 growth), higher than 24.8 % in 2013 (contributing 2.2 percentage point to M2 growth).

Interest rates

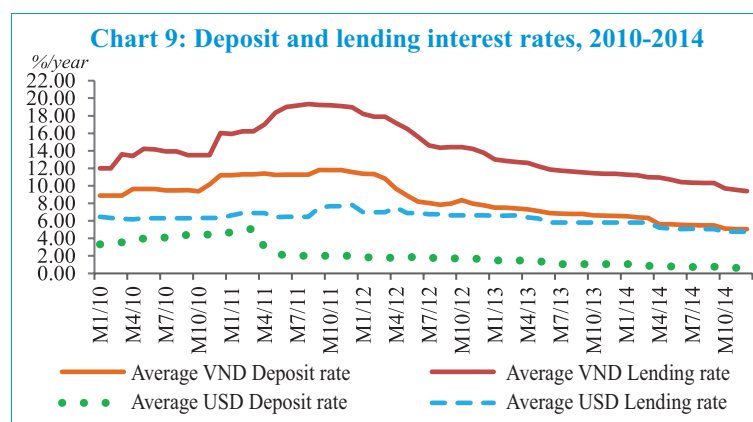
VND interest rates

Since beginning of 2014, the SBV worked to lower interest rates in response to macro-economic developments, especially which of inflation and exchange rates, helped to ease enterprises' difficulties in their business activities. While inflation pressure maintained at controllable levels in line with the Government's targets, and ample liquidity availed in the banking system, CIs continued to cut their deposit and lending rates, especially short term deposit rates. Many banks set their deposit rates lower than the caps set by the SBV. Rapid reduction of short term deposit rates had steepened the yield curve, enabled CIs to mobilize deposits in stabler and longer terms, and reduced maturity mismatches, which helped to allocate capital more efficiently. Monetary market was stabilized; market discipline was strengthened and there

“

Market interest rate continued downwards.

are no CIs deploying of interest rates to create unfair competition. In particular, deposit rates fell by 1.5-2% p.a., lending rates fell by 2% p.a., bringing interest rates back to a lower level than that of the 2005-2006 period with macro-economic stability. By end of 2014, demand and less-than-1-month deposit rates were kept at 0.8-1% p.a., those deposits of 1 to 6 months at 5-5.5% p.a., 6 to 12 month at 5.7-6.7% p.a., and over 12 month deposit rates at 6.7-7.3% p.a. The common short and medium termed lending rates were at 7-9% p.a. and 9.5-11.0% p.a. correspondingly. Lending rates for corporates having healthy, transparent and efficient financial performance, and feasible business plans were only at about 5-6% p.a.



Source: The State Bank of Viet Nam

USD interest rates

USD interest rate movements were consistent with the Government's and the SBV's directions of dedollarization and limitation of foreign currency holding in the economy in an effort to support exchange rate stability. By the end of 2014, USD deposit rates were equal to the caps imposed by the SBV, which were typically at 0.25% p.a for economic organizations and 0.75% p.a. for individuals; lending rates were at 3-7% p.a, whereby short-term and medium-long term lending rates were at 3-6% p.a. and 5.5-7% p.a. correspondingly.

Interbank money market

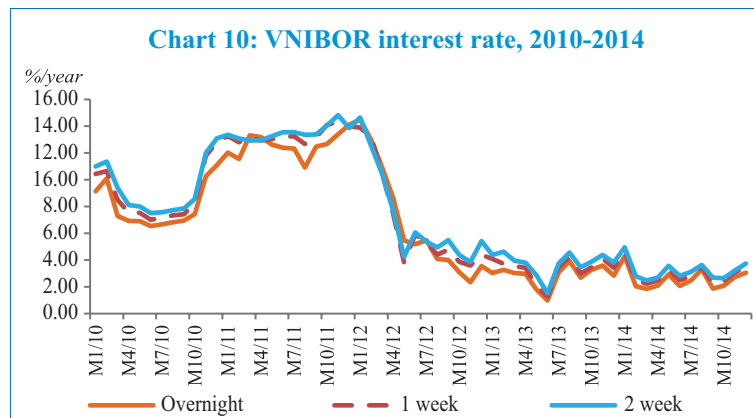
Interbank transaction volume increased strongly

In 2014, total volume of loans and deposits denominated in VND in the interbank market reached

VND 5,963 trillion, up by VND 1,367 trillion, equivalent to an increase of 30% y-o-y. There was a considerable increase in interbank transactions volume denominated in USD, with total USD loan and deposit volume equivalent to VND 3,674 trillion, which increased by VND 709 trillion or 24% y-o-y. In comparison with lending and deposit activities, valuable papers trading among credit institutions seemed to be moderate with a total volume of about VND 110 billion.

Transactions in the interbank market in 2014 mainly consisted of short term loans of less than 1 month, made up mostly by overnight and 1 week terms. Overnight trading volume in VND and in USD throughout the year reached respectively VND 2,312 trillion (39% of total transaction volume) and VND 1,836 billion (50% of total transaction volume). The increased interbank transaction volume reflected an improved position of the SBV as the lender of last resort.

Interbank rates remained stable at low level



Source: The State Bank of Viet Nam

In 2014, interbank rates remained stable at low level in the context of relatively ample liquidity in the system. The average annual overnight interbank rate was at 2.57% p.a, dropped by 0.31% y-o-y; 1 week and 2 week interbank rates dropped by 0.39 % and 0.55% y-o-y respectively. Interbank rates in 2014 tended to be more stable than those of 2013. Overnight interbank rate spread between the monthly highest and lowest rate



Interbank rates continued to be stable at low level; transaction volume increased significantly

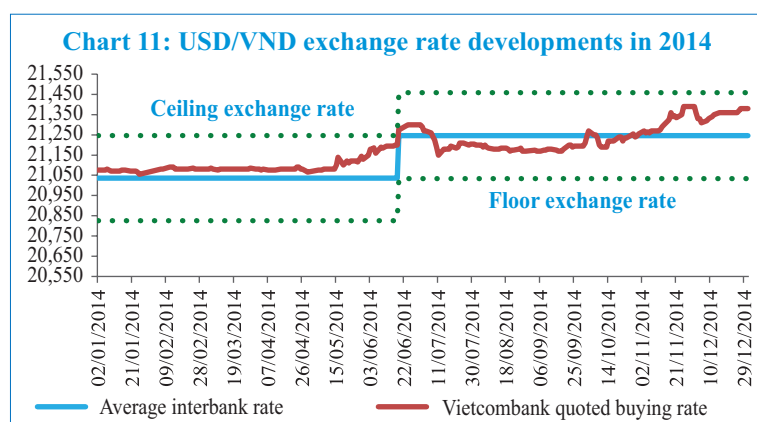
was 2.42% p.a, lower than the 2013 spread of 2.95% p.a, reflecting market stability.

Foreign Exchange Market

“

Forex market was relatively stable

In 2014, USD/VND exchange rate basically remained stable; average interbank exchange rate increased by 1%, average exchange rate of commercial bank increased by 1.4% y-o-y which was in line with the SBV's guidance at the beginning of 2014 on maintaining exchange rate volatility within 1-2%. The exchange rate market operated smoothly and effectively. Total forex transaction volumes between credit institutions and customers as well as forex transaction volumes in the interbank market increased when compared to that of 2013. Legitimate foreign currency demands of individuals were fully and promptly met. Transactions in the interbank forex market were mostly spot, however their volume decreased to 71% from around 76% in 2013. Thanks to the synchronized solution of the SBV, exchange rate remained stable and corporates and people continued to sell foreign currency to the banking system, through which the SBV increased its foreign exchange reserves to the record high level, contributing to strengthen the confidence of foreign investors in macroeconomic stability and creating conditions for the stabilization of the foreign exchange market.



Source: The State Bank of Viet Nam

In general, the stability of exchange rate and foreign currency market was the result of a combination

of many factors: *(i)* stable macroeconomic conditions; *(ii)* abundant supply of foreign currency thanks to the record surplus in balance of payment, stable net positive capital flows (FDI, foreign loan repayments), low investment and demand for foreign currency; *(iii)* the SBV flexible and active management of exchange rates in coordination with various solutions and policy tools to stabilize the exchange rate and foreign currency markets.

Gold Price Development

In general, domestic gold price moved in line with global gold price trends while its volatility remained more moderate. By end of 2014, SJC's purchasing/selling prices were around VND 35.00/35.15 million per tale, up by approximately VND 180-260 thousand per tale, an increase of 0.75% as compared to that at the beginning of the year.

“

Domestic gold price tended to move in line with global gold prices but the price volatility more moderate.

Securities market

Securities market in 2014 was significantly more robust compared to 2013 with rapidly increased market liquidity, reflecting investor's optimism and confidence in the economy's prospect. VN-Index as of end-2014 increased at 6.6% y-o-y to 533.37 points, HNX-Index increased at 19.6% y-o-y to 81.14 points. Market size expanded rapidly, with market capitalization reached VND 1,157 trillion, an increase of 22.0% y-o-y, equivalent to 29.4% of GDP. The average transaction volume as of end-2014 increased: on HSX, this number reached VND 2,177 billion/trading session, increased by 105.8% y-o-y; on HNX it was around VND 810 billion/trading session, increased by 146.3% y-o-y. On the primary bond market, government bonds auctions were robust with increased market size, lower interest rates, longer duration and investors included mainly commercial banks.

“

Securities market was robust with rapidly increased liquidity.

2.7. Credit Institutions' Activities

As of the end of 2014, CIs system in Viet Nam comprised of 47 commercial banks, 01 Bank for Social Policies, 01 Bank for Development; 47 foreign bank



Credit institutions performed in compliance with regulatory framework and efforts were made to improve their prudential ratios in banking activities. Profitability improved compared to that of 2013, liquidity risks continued to be contained, and credit risks showed downward trends.

branches, 28 Non-bank CIs, 01 Cooperative Bank, 1,145 People's credit funds và 03 micro-finance institutions. Continuing the implementation of the "Scheme of Restructuring the system of CIs for 2011-2015", banks made effort to enhance financial capacity as well as management capacity and prudential ratios of banking operations. The banking system's liquidity risk by end of 2014 continued to be well controlled. The economy showed sign of recovery at the same time with application of measures of restructuring, NPL resolution, thus, helped to mitigate credit risks, contain NPL ratio and resolve a large amount of NPLs.

**Figure 1: Credit Institution System in Viet Nam
(as of 31/12/2014)**

No.	Type	2013	2014
1	State-owned commercial banks (*)	5	5
2	Social Policies Bank	1	1
3	Development Bank	1	1
4	Joint stock Commercial Banks	33	33
5	Joint Venture Bank	4	4
6	100% foreign-owned banks	5	5
7	Branches of foreign banks	53	47
8	Non-bank Credit Institutions	29	28
	<i>Inc: Finance Companies</i>	17	17
	<i>Leasing Companies</i>	12	11
9	Cooperative Bank of Viet Nam	1	1
10	People's Credit Funds	1,144	1,145
11	Micro-finance Institutions	2	3

Source: The State Bank of Viet Nam

(*) - Data include joint stock commercial banks which state own more than 50% of chartered capital

Efforts were made to improve prudential ratios in banking activities. Profitability in the whole banking system improved as compared to end-2013

As of the end of 2014, total chartered capital of the system reached VND 435.65 trillion, up by 3.3% compared to the end of 2013, recorded the modest increase for the 2010-2014 period. This reflected a conservative approach in capital raise strategy of some commercial banks given

difficulties in economic condition. Total system's equities reached VND 496.57 trillion, up by 4.4% compared to 2013. Total assets of the banking system continued to increase and reached VND 6,514.9 trillion by the end of December 2014, which increased 12.2% compared to the end of 2013.

Figure 2: Assets and Capital of Credit Institution

	Total asset		Equity		Charter capital	
	VND Billion	± %	VND Billion	± %	VND Billion	± %
SOCBs	2,876,174	14.82	169,696	1.87	134,206	4.77
JCBs	2,780,976	13.10	203,154	5.71	191,115	1.10
JVBs, foreign banks	701,986	-0.42	106,004	5.76	86,625	6.25
Finance companies, leasing companies	68,673	4.94	15,208	4.71	18,873	0.28
Cooperative CIs	87,090	20.69	2,510	8.39	4,831	12.94
Total	6,514,900	12.20	496,573	4.36	435,649	3.29

Source: The State Bank of Viet Nam

Figure 3: Selected Operational Indicators of CIs²

Unit: %

	ROA ³	ROE	Capital Adequacy Ratio	Ratio of ST capital used for MT and LT loans
SOCBs	0.59	8.20	9.40	25.02
JCBs	0.46	5.60	12.07	21.35
JVBs, foreign banks	0.71	4.29	30.78	-4.45
Finance companies, leasing companies	2.77	10.56	29.33	4.90
Cooperative CIs	0.44	3.37	29.91	11.51
Total	0.57	6.43	12.75	20.15

Source: The State Bank of Viet Nam

² Data disclosed according to Circular No. 35/2011/TT-NHNN dated November 11, 2011 of the SBV.

³ ROA, ROE – data of 2014 (Financial statements); not including the credit institutions having negative equity and people's credit fund.

Despite the difficulties in domestic production, continuous progress in NPLs resolution helped to improve gradually the system's financial ratios such as return on asset (ROA) and return on equity (ROE), but still at low level. By the end of 2014, the banking system ROA và ROE were at 0.6% and 6.4% respectively, a slight increase compared to the end of 2013 (in 2013 at 0.5% and 5.6%, respectively). The capital adequacy ratio (CAR) was at 12.8% by the end of December 2014, decreased slightly compared to 13.3% of 2013, yet still below the threshold. The ratio of short-term deposits to medium-term and long-term loans of the whole system at the end of December 2014 was 20.2%, compared to 17.4% at the end of 2013, still below the SBV's limit.

Liquidity risks continued to be under control, while credit risk was on a downward trend

Credit risk: A significant volume of NPLs in the system was reduced and resolved. According to the financial reports of CIs, total NPLs on balance sheet was VND 145.2 trillion as of December 2014, which accounted for 3.3% of total outstanding loans, lower than the rate of 3.6% as of end-2013. As Circular No. 02/2013/TT-NHNN dated January 21, 2013 of the SBV was in effect from June 01, 2014, NPL ratios was reflected more adequately, transparently, resulted in a hike of NPL ratio in June and followed by a continuous downward trend since then. This implied that credit quality were increasingly improving with efforts of each credit institution, of the banking system and of the whole economy in general.

Liquidity risk: In 2014, credit institutions' liquidity continued to be stable and strengthened with solvency ratios improved substantially. Specifically, capital adequacy ratio was always higher than required ($\geq 9\%$); loan to deposit ratio was at a reasonable level and on a downward trend due to slower credit growth, while mobilization continued to increase slightly; current solvency ratio increased; most of credit institutions met the required solvency ratio according to regulations; capital shifted toward a more stable direction.

Part II – The State Bank of Viet Nam Performance

Implementing the Government's guidelines provided in Resolution No. 01/NQ-CP dated January 02, 2014, the SBV's Governor issued Instruction No. 01/CT-NHNN dated January 14, 2014 setting targets for 2014 as followed: *“Conduct monetary policy in a proactive and flexible manner and, in the meantime, work in close collaboration with fiscal policy to achieve the targeted inflation rate, reinforce macroeconomic stability, support adequate economic growth, ensure sufficient liquidities for credit institutions and the economy. In 2014, the SBV goals is to regulate total liquidities growth at 16-18%, credit expansion at 12-14%, with necessary adjustments in line with market developments; Implement monetary and banking regulation measures to improve credit accessibility of businesses, cooperatives, households to help them overcome the temporary difficulties and encourage them to further economic activities; Implement synchronized measures of institutional building, supervision, examination, and monitoring to ensure CIs prudential and compliant operations; Continue to implement synchronized restructuring and NPLs resolution measures in order to enhance corporate governance and operational efficiency of credit institutions.”*

1. Monetary Policy Management

Management of monetary policy towards gradual reduction of interest rates

In 2014, the SBV pursued a proactive and flexible monetary policy with the aim to cut down interest rates in order to ease the burdens on business activities, but still maintained appropriate gap between VND and USD interest rates. This helped stabilize exchange rate and foreign exchange market, and control inflation. Interest rate reductions were exercised on time and at a reasonable pace. Specifically, the SBV worked on the following rate cuts: refinancing rate from 7% p.a. to 6.5% p.a., discount

“

Proactive, flexible monetary policy to regulate credit expansion at 12-14% and liquidity growth at 16-18%.

rate from 5% p.a. to 4.5% p.a., overnight interbank deposit rate from 8% p.a. to 7.5% p.a.; ceiling of call deposit and 1 month deposit rate from 1.2% p.a. to 1% p.a. (on March 18, 2014); ceiling on below-6-months VND deposit rate: from 7% p.a. to 6% p.a. (on March 18, 2014) and to 5.5% p.a. (on October 29, 2014); ceiling on USD deposit rate from 1.25% p.a. to 1% p.a. (on March 18, 2014) and to 0.75% p.a. (on October 29, 2014); maintained ceiling on enterprise USD deposit rate at 0.25% p.a.; reduced ceiling on short-term lending rates to strategic sectors twice from 9% p.a. to 7% p.a. In addition, the SBV required credit institutions to strictly abide regulations on applicable interest rates; cut down irrational expenses to enable lending rate reduction; and revise to lower interest rates for outstanding loans ($\leq 13\%$ p.a.) with consideration to each credit institution's financial soundness to reduce financial burdens on households and enterprises.

Proactive and flexible management of OMOs to support liquidity of CIs and exchange rate stability

OMOs were regulated in proactive and flexible manners to ensure sufficient liquidities for credit institutions, especially during the Lunar New Year where liquidity demand rose significantly; meanwhile, excessive VND disposable funds was absorbed by issuing the SBV-bills helped to achieve money market and exchange rate stability.

The SBV ran auctions to purchase valuable papers on a daily basis, mainly those with 7-day maturity with an aim to sending a strong signal to ease market sentiment and providing support to credit institutions with limited access to interbank funds. Bidding rate was cut from 5.5% p.a. to 5.0% p.a. from March 18, 2014, in line with the SBV's downward policy rates and market trends. Bidding method included volume-based one with publicly announced bidding volumes and rates. The purchase volume of each auction was considered carefully to reflect liquidity developments, ensure liquidity safety for the banking system and maintain market stability. Average bid winning was approximately VND 400 billion/session with higher volumes seen in periods prior to the Lunar



New Year, Scholar New Year, national holidays such as April 30, May 1 and other certain times where remarkable fluctuations were seen on the market. Bidding rates in the OMO market was most of the times higher than the interbank rates, which aimed to encourage credit institutions to actively trade on the interbank market and in turn promote the SBV role as lender of last resort.

In order to regulate liquidity of credit institutions system and sterilize the USD purchases for foreign reserve accumulation, in 2014 the SBV issued the SBV-bills with flexible volumes, interest rates and terms, in line with market movements. Maturities of the SBV-bills include: 28, 56, 84, 91 and 182 days. In average, successful bid volume was VND 1,531 billion/session; successful bid rates were in line with market rates and liquidity movements of the system.

Flexible deployment of refinancing instrument

In 2014, refinancing instrument was coordinated, synchronized with other monetary policy tools to reflect market developments, credit institutions operations, and monetary policy objectives; and to effectively implement the Scheme of Restructuring the system of CIs for 2011-2015. Liquidity lendings were granted in time to ensure system stability. The SBV used refinancing tools against Viet Nam Asset Management Company (VAMC) special bills to provide credit institutions with necessary operational funds during NPLs resolution under Government's Decree No. 53/2013/ND-CP dated May 18, 2013. In addition, the SBV continued to extend refinancing funds via commercial banks to provide housing financial supports under Government's Resolution No. 02/NQ-CP dated January 07, 2013 and Resolution No. 61/NQ-CP dated August 24, 2014.

Maintaining reserves requirements on VND and foreign currency deposits to promote safe and efficient credit expansion and operational stability

In 2014, the VND required reserve ratio was maintained at 3% for deposits of under 12-month, and 1% for deposits of more than 12 months. The required

reserve rates for foreign currency deposits were kept at a higher level than those of the VND to support de-dollarization policy (8% for deposits under 12-month, 6% for deposits of more than 12 months and 1% for offshore deposits).

Managing the exchange rate and forex market to achieve stability, preserve VND value, improve balance of payment and increase international reserves

To stabilize USD/VND exchange rate, in 2014 the SBV synchronize various measures, including: *First*, the SBV set out a target to maintain exchange rate fluctuation less than 2% for the whole year of 2014 to stabilize public expectation. *Second*, based on the guideline of targeted exchange rate, the SBV regulated average interbank exchange rate in line with market demand and supply. On June 19, 2014, the SBV revised average interbank exchange rate up by 1% and maintained its band of +/-1%. *Third*, in addition to adjustment of the average interbank exchange rate, foreign currency buying-selling operations were carried out to stabilize the market, support liquidity, improve balance of payment, and increase foreign exchange reserves. *Fourth*, regulation of exchange rate is closely coordinated with regulation of interest rates, open market operations, required reserves, and other instruments to improve and strengthen confidence in VND, manage the balance of VND and foreign currency liquidity. *Fifth*, communication strategy was deployed proactively and positively to stabilize exchange market expectations. Accordingly, the SBV set market orientation through multiple communication channels to provide market analysis and policy messages on time.

Flexible implementation of credit measures to untangle difficulties for businesses, support market functioning while improve credit quality and facilitate de-dollarization policy



In 2014, the SBV implemented credit solutions to promote credit growth in line with the targets, while ensured credit quality and safe operation of the system. Right at the beginning of the year, the SBV announced expected credit growth rate for CIs based on the targeted credit growth of 12-14%; and during the implementation, it considered to adjust credit limits for certain CIs on basis of their demand and expansion capability in an effective and safe manner, which showed its efforts to continue measures to resolve difficulties in credit relation between businesses and CIs. On the other hand, the SBV implemented various solutions to create a breakthrough in credit growth and resolve difficulties for enterprises and households such as: the Enterprises and Banks Linkage Program to help resolving difficulties in the credit expansion and disbursements; encouragement for CIs to implement value chain lending models and application of advanced technology in agricultural production; implementation of a pilot lending program of 4-parties linkage in construction sector;...

With respect to the foreign currency credit, the SBV continued to strictly supervise lendings in foreign currency in compliance with Circular No. 29/2013/TT-NHNN dated December 06, 2013 of the SBV which regulated foreign currency lendings of domestic CIs and foreign bank branches, in line with Government policy on restricting the dollarisation phenomenon in the economy, contributing to stabilization of the exchange rate and foreignexchange market; and at the same time, allowed flexible management over specific cases of foreign currency lendings so as to reduce borrowing costs and difficulties for enterprises.

2. Foreign Exchange Management

Gold market management gained positive achievements

The SBV continued to carry out its State Management function on gold market as regulated in Decree No. 24/2012/ND-CP dated April 03, 2012 of



Completing legal framework for foreign exchange

*management;
Managing
international
reserve to follow
principles of
safety, liquidity
and profitability;
Enhancing the State
role of gold market
management.*

the Government, implemented measures, including: **(i)** Improving legal framework for gold market management; **(ii)** Improving the gold tael transaction network to meet the market demand; **(iii)** Closely monitoring CIs' closing of outstanding gold loans; **(iv)** Coordinating with relevant ministries in enhancing the gold market management. These above measures contributed largely to stabilising foreign exchange market and maintaining macro-economic stability. Domestic gold market was fine-tuned effectively that there was no need for the SBV intervention such as running auctions of selling gold tael, in turn reduced utilization of foreign currency in its Exchange rate and Gold Market Management Stabilisation Fund and reliance on global gold prices for imports of gold from international markets.

Management of international reserves on safe, liquid and profitable basis

State international reserve continued to be managed in principles of safety, liquidity and profitability and made a record high level in volume. Pursuant to the Government's Decree No. 50/2014/ND-CP dated May 20, 2014 of the Government on State foreign reserve management, the SBV issued several circulars to create the legal framework for effective management of the State foreign reserves in a new context. It continued to improve reserve management capacity by learning from international practices, applying new investment channels to diversify investment portfolio to improve profitability of international reserves.

Management of current account transactions and foreign currency usage

In 2014, the SBV made important progress in improving of legal framework for foreign exchange management. Namely, the SBV submitted to the Prime Minister for approval of Decree No. 70/2014/ND-CP dated July 17, 2014 detailing provisions on the implementation of Foreign Exchange Ordinance and its amendments of some provisions. In addition, the SBV issued several

circulars to guide implementation of Foreign Exchange Ordinance and its amendments, and gradually improved the legal framework for foreign exchange operations, simplified administrative procedures, created a uniformed legal basis for organizations and individuals to conduct foreign exchange transactions, which all together contributed to the stability of the market, and increase the efficiency in foreign exchange operations.

Current transactions were managed towards further liberalization in accordance with international commitments; in the mean time, the SBV continued to implement measures to restrict the foreign currency use in its jurisdiction for the purposes of de-dollarization. Policies to attract remittances continued towards creating favourable terms and in consistent with the trend of international integration, thus, remittance inflows remained relatively stable despite uncertainties in the world economy, supporting the balance of payments and contributing to accumulation of the State international reserve. Besides, the SBV continued to apply measures to attract foreign currency flows into the banking system including policies on currency exchanges, buy and sell of foreign currency in cash at authorized CIs with individuals, foreign exchange surrender policies, cross-border payments management policies... At the same time, supervision on compliance of foreign exchange regulations were conducted regularly to identify violations and have corrective actions on time.

Capital transactions management

The SBV continued its prudent capital management based on monitoring capital inflows/outflows information, and analysis of the capital flows structure, potential impacts on the financial system and the economy. It also studied and developed appropriate management policies to limit adverse impacts of investment flows, especially short-term flows of foreign capital. At the same time, the SBV monitored closely all corporate foreign debts without Government guarantees, to promptly collaborate with Ministry of Finance and

report to the Prime Minister on foreign borrowings and repayments. Additionally, the SBV issued related legal documents on foreign exchange management for foreign investments and external borrowing and repayments to improve the related legal framework and create a favorable investment environment, attract foreign investments within the set limit, in line with a prudent roadmap of capital liberalization and a gradual reinforcement of the state management on investment activities (Circular No. 05/2014 /TT-NHNN dated March 12, 2014, Circular No. 19/2014/TT-NHNN dated August 11, 2014, Circular No. 12/2014/TT-NHNN dated March 30, 2014, Circular No. 25/2014/TT-NHNN dated September 15, 2014).

3. Banking Supervision

In 2014, the SBV issued Supervision Plan No. 02/NHNN-TTGSNH dated January 20, 2014 on the inspection of credit institutions, foreign bank branches; and Document No. 464/NHNN-TTGSNH dated January 20, 2014 on the special topic auditings with focus on credit quality of domestic CIs to assess their actual performance, financial health, compliance, NPL ratio, and the outcomes of implementing the Scheme of Restructuring the system of CIs for 2011-2015. By realizing such plan, banking supervision helped to facilitate implementation of Scheme of Restructuring the system of CIs and Scheme of NPLs Resolution approved by Government, and met the requirements of state management in banking sector, ensured the safe and sound operation of CIs system.

Supervision

The SBV carried out consolidated supervision on some CIs in addition to credit quality examination and audits by leading international audit firms including Ernst&Young, KPMG, Deloitte, PwC... Supervision activities gradually shifted toward risks based and application of international best practices with advanced risk warning tools such as financial projection models, stress-testing, measurement – assessment of operational effectiveness. The inspection and supervision topics

“

Supervision works continued to focus on restructuring program of Scheme of Restructuring the system of CIs for 2011-2015, while enhancement made on important issues including resolution of NPLs, improvement of credit quality, prudential ratios, corporate governance and off-site supervision to identify risks for early warning purposes and money laundering prevention.



focused on critical and emerging issues such as NPLs, credit quality, restructuring scheme, equities and financial position, and regulatory compliance. Supervisory works provided a substantive assessment on CIs' quality of credit operations, efficiency, and safety level in order to propose suitable restructuring solutions for each CI; provision of early warnings on potential risks in CIs operations including investments in securities markets, corporate bonds, trust funds and management of trust funds. By so doing, various risks, shortcomings, and regulatory violations of CIs were detected and strictly penalized, especially those on credit expansion, financial investment, cross ownership, internal control, violations of loan restructuring, classification, and risk provisioning. Findings and recommendations of supervisors' reports largely contributed to the improvements of banking sector regulation towards a safer and better system to facilitate restructuring of the CIs system.

Licensing and regulation

Prudent approach was applied on regulation and licensing of new foreign owned credit institutions, foreign bank branches, representative offices, domestic banks' branches, transaction offices. Licensing consideration was made in line with restructuring scheme for credit institution system, and facilitates development of banking services in suburban areas. As of December 31, 2014, the SBV approved of the proposals on setting up 64 branches, 191 transaction offices (88 transaction offices upgraded from former saving offices) and closure of 13 bank branches. Number of branch and transaction office of new credit institutions declined significantly compared to the period before implementation of the Restructuring Scheme, and most of new branches/offices located in rural areas. A prudent approach was also applied in consideration of applications to set up new foreign-owned subsidiaries, branches of foreign banks in Viet Nam with focus on more supervision measures to ensure safe and sound operation.

Implementation of Scheme of Restructuring the system of CIs for 2011-2015

Restructuring of Credit institutions

In 2014, the SBV continued to deploy the “Scheme of Restructuring the system of CIs for 2011-2015” in order to meet all the objectives and roadmaps set forth in the Scheme. Important results were achieved including: *(i)* The SBV’s approval of restructuring plans of 4 state-owned commercial banks; *(ii)* The SBV’s approval of 20 joint stock commercial bank restructuring plans; Other commercial banks continued to complete their restructuring plans under the directive of the Prime Minister before submitting to the SBV for approval; *(iii)* For weaker commercial banks, upon obtaining the SBV’s approval of restructuring plans, these banks generally were under good management, some recovered substantially with sufficient liquidity and productive resolution of non-performing loans and assets; *(iv)* For other credit institutions, the SBV’s approval of restructuring plans for Cooperative Bank was extended. The SBV consolidated its supervision to identify and resolve weaker People’s Credit Funds, at the same time accelerated liquidation, or bankruptcy procedures of insolvent people’s credit funds. During restructuring process, the SBV collaborated closely with local governments to handle with weak local people’s credit funds in order to maintain local socio-economic stability and protection rights of each citizen and all members of the people’s credit funds; *(v)* The SBV approval of restructuring plans from 11 credit institutions and closely supervised realization of the approved plans. Among which, some general financial companies was acquired by commercial banks to turn into consumer financing companies. Several state owned corporations made capital divestment, merger, or proposal to merge their finance companies with their own group; *(vi)* Several inefficient foreign credit institutions and branches subject to restructuring measures, including: closing or



increasing its chartered capital, restructuring its activities and reducing losses or changing its type of ownership.

Given close guidance of the Government and the efforts of the whole banking system, Scheme of Restructuring the system of CIs was implemented in line with the set direction and roadmap. The CIs system security was ensured; risk of disruption repelled, and the CIs liquidity improved; State assets and citizen's deposits were safe, even with the weak CIs. Market sentiment was stabilize; and confidence in the banking system was strengthened.

Non Performing Loan Resolution

2014 was an important transitional year for Scheme of NPLs Resolution of CIs system under Decision No. 843/QD-TTg dated May 31, 2013 of the Prime Minister in order to bring NPLs to a safe level by the end of 2015. Although the economy suffered many challenges such as uncomplete real estate market recovery, the difficulties in policies and legal framework for addressing collaterals and the land, real estate, construction paperworks..., the banking system put a lot of efforts in the implementation of NPL resolution measures, including: **(i)** Implementing new and tightened standards on asset classification, provisioning, and risk provisions in line with Circular No. 02/2013/TT-NHNN dated January 21, 2013 and Circular No. 09/2014/TT-NHNN dated March 18, 2014 of the SBV; **(ii)** Supervising and auditing CIs on credit quality under the new standards to find suitable solutions; **(iii)** Resolving NPLs by using provision, debts to equity conversion, rapid debt collection, collateral liquidation, NPLs transfer to VAMC, and debts restructuring...; **(iv)** Removing obstacles on the mechanisms for VAMC to buy and sell debt, and strengthening the operational capacity of VAMC; issuing Circular No. 20/2014/TT-NHNN dated August 12, 2014 of the SBV on the receipts and advances of VAMC when purchasing bad debt with special bonds; **(v)** Restricting credit growth, network expansion, new banking services, and tightening the profits of CIs with large NPLs, or CIs

that are not actively resolving NPLs; Issuing Circular No. 36/2014/TT-NHNN dated November 20, 2014 of the SBV to regulate limits and prudential ratios for CIs including foreign branches. Thanks to the strong determination of the banking sector, NPLs were under controlled and a large volume of NPLs were resolved. The VAMC operating model initially showed its positive effect on NPLs and business difficulties resolutions.

Anti-Money Laundering

As a focal point of the Steering Committee for anti-money laundering, the SBV proactively advised to relevant authorities, and cooperated closely with other relevant ministries to complete the details Action Plan for Viet Nam to commit with the Financial Action Task Force (FATF) and successfully brought Viet Nam out of International Co-operation Review Group (ICRG) scope under FATF regulation in February 2014.

In 2014, the SBV received approximately 1,000 reports of suspicious transactions from reporting entities. Based on its analysis, the SBV transferred many cases for further investigation by the Ministry of Public Security and other relevant authorities. In addition, the SBV also provided investigation agencies, both domestic and foreign prosecution units, with information for investigation, prosecution and adjudication of money laundering crimes among others. In order to assist the analysis of information, the SBV signed Memorandum of Understanding (MOU) on money laundering and terrorist financing information exchange with Financial Intelligence Unit of Bangladesh, which contributed to increase the total number of countries that have it had MOUs with to 08.

In order to address domestic circumstance and gradually meet international standards on anti-money laundering and combating financing of terrorism, the SBV collaborated with other ministries to build, submit, and obtain approval of the Prime Minister on promulgating the National Action Plan on anti money laundering and combating terrorist financing during

the period of 2015-2020 in Decision No. 2112/QĐ-TTg dated November 25, 2014.

4. Macro Prudential Surveillance Over the Financial System

Completing FSAP program and realization of the Action Plan to implement FSAP recommendations (post-FSAP Action Plan)

The SBV continued to cooperate with the International Monetary Fund (IMF)/World Bank (WB) and other ministries to complete the first Financial Stability Assessment Program (FSAP) in Viet Nam and finalize the report within FSAP framework. The FSAP program worked on a comprehensive review of Viet Nam financial system, specifically the banking sector, and made policy recommendations with an aim to strengthen capacity of state authorities, improve financial system infrastructure and health. It cooperated with the IMF/WB to publish Financial Sector Assessment (FSA) report which helped to strengthen public confidence in the Government efforts to maintain and improve safety, soundness and transparency of the finance - banking system. The success of FSAP program demonstrated strong economic reform commitments by the Government in general and of the finance system and the SBV in particular.

Based on appropriate recommendations, the SBV developed a post-FSAP Action Plan including four pillars including financial stability, supervision, financial infrastructure, building VAMC capacity and NPL resolution with phased-out roadmap for each unit within the SBV and other relevant ministries. Accordingly, the SBV Governor approved of preparatory works for macro-prudential supervision framework of the financial system to ensure financial stability.

The SBV established a framework to build institutional and operational macro prudential surveillance of the financial system

In line with FSAP recommendations and Decree No. 156/2013/ND-CP dated November 11, 2013 of the

“

The SBV continued to host and work with the IMF/ WB and relevant ministries to complete FSAP program and finalize reports under FSAP framework; started to build necessary framework for institutional and operational aspects of macro prudential surveillance over the financial system.

Government stipulating the functions, tasks, powers and organizational structure of the SBV, on February 27, 2014, the SBV's Governor issued Decision No. 333/QĐ-NHNN regulating the functions, tasks, powers and organizational structure of the Department of Monetary and Financial Stability. The key functions of the Department of Monetary and Financial Stability were to analyze, evaluate, implement macro prudential policies on the financial system (including the three sub-sectors: banking, securities and insurance) and developing measures to prevent risks for financial system. Moreover, in 2014, with supports and advices of Asian Development Bank (ADB), the SBV conducted a research on macro prudential policy framework to set up an efficient framework and harmonized linkage between macro prudential supervision and marco prudential policy management. At the same time, the SBV actively conducted public communication on aspects of financial stability, macro-prudential stability to promote understanding on the SBV leading role on financial stability both inside and outside of the banking system. To build an effective macro-prudential framework, the SBV planned to set up data requirements and necessary basis to promote coordination, information sharing within the SBV, and between the SBV and other agencies in order to facilitate analysis, evaluation, identification of risks in financial system, with a future plan of publishing Financial Stability Report on an annual basis.

5. Legislation

Legislation

The SBV continued to focus on developing the legal framework for banking activities. The SBV composed, submitted to for Government issuance and issued 63 legal documents in 2014 including 07 decrees by the Government and 01 decision by the Prime Minister, 50 circulars and 05 joint circulars by the SBV, and several others regulations issued jointly with other agencies. These document created the legal basis for the SBV to conduct its tasks in 2014 as followed: **(i)** Restructuring CIs system, and handling with cross-ownership;

“

Legislation and law enforcement continued to be strengthened for purposes of improving the legal framework for banking and monetary activities;

(ii) Resolving NPL, and addressing collaterals; (iii) Regulating foreign exchange activities, interest rate, credit policies, and payment services of CIs. With a large number of legal documents issued in 2014, the banking legal system was continued to be improved to enhance the State management of the monetary and banking sector, set up an important legal framework for the SBV to manage monetary policy, ensure safety of banking operations, accelerate restructuring and strengthening process to improve CIs' sound operations.

improving effectiveness of monetary policy regulation; and promoting the banking system restructuring process.

Enforcement

To continue strengthening enforcement of banking regulations, in 2014, the SBV focused on the following tasks: (i) Monitoring the issuance of documents which were the guidance for implementing 07 decrees on monetary and banking sector in 2014; (ii) Revising legal documents on a periodical and thematic basis. As a result of periodic revision, the SBV announced the list of 30 outdated legal documents in 2013. Concerning thematic review, the SBV conducted a review of legal documents in the banking sector to ensure the consistency with provisions of 2013 Constitution, banking laws and ordinances, other legal documents relating to banking activities, activities of CIs and foreign banking branches...; (iii) As of December 31, 2014, it codified over 1,000 legal documents issued or drafted by the SBV from January 01, 1997 to December 31, 2013 and published results of the SBV codification of legal documents under the SBV management. This was the first time that all legal documents in the banking sector were collected, sorted, systematized, codified and published in categories of enforcement, which helped to facilitate legislation works, application, enforcement of laws and regulations on an efficient and user-friendly basis and improve transparency of the legal system.

6. Issue and Vault Operations

Cash issuance and management

In 2014, based on the money printing plan and the improvement in issue and vault operations, the



The SBV proactively regulated cash in circulation in a flexible manner to meet the demand of the economy.

SBV regulated cash in circulation in a flexible manner to meet cash demand of the economy, and ensure that the SBV cash reserve to be managed in line with the socio-economic developments of different provinces. Particularly, during 2014 Lunar New Year, when cash demand increased drastically, the SBV proactively and effectively troubleshoot problems which arose in relation to cash supply and management. At the same time, the SBV collaborated with relevant authorities to conduct propaganda on appropriate use of small denominations in circulation, which brought about positive results in building public habit in using small denominations.

Vault security

Given the continuous efforts in issuing regulations on issues and vault operations, cash management mechanism; timely warning and providing instructions on a system-wide basis to deal with difficulties in delivering, packaging, preserving and transporting reserved gold and risks of vault safety, absolute security was always ensured in preservation, delivery, transportation of cash, valuable assets and papers. Moreover, in 2014, in order to ensure storage capacity, the SBV paid more attention to repairing, renewing and building cash vaults and terminal storage, and accelerate building intermediate and central storages...

Anti-counterfeiting measures

The SBV established a database of counterfeit currency which helped itself to fight against counterfeit currency; it conducted researches, updated information about the development and application of banknote, coin substances, mould materials as well as security features on the notes to contribute to the prevention and fight against currency counterfeiting. At the same time, the SBV continued to organize training courses on identifying counterfeit notes for issue and vault staff; communicated and instructed the public to check and identify counterfeit banknotes; closely collaborated with relevant authorities in preventing and combating currency counterfeiting. It timely identified and studied

new counterfeit notes with modern technologies to provide warning information and helped banking system and the State Treasury to access and process information about counterfeit money.

7. Banking Technology and Payment Activities

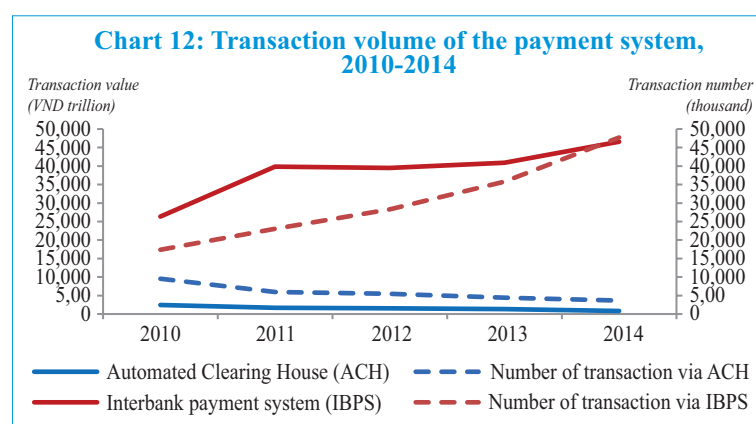
Payment system modernization

As of end-2014, the SBV's interbank payment system (IBPS) connected to 429 members, including 66 the SBV's units, 363 units of 96 credit institutions. In 2014, 47.713 million transactions were handled via IBPS with the total value of VND 46,572 trillion (an increase of 33.2% and 13.8% respectively compared to 2013).

The Automated Clearing House (ACH) covered 58/63 provinces and cities with 815 members, reducing by 131 members compared to that by end of 2013. Approximately 3.641 million transactions had been cleared via ACH with the total volume of VND 826 trillion, a decrease by 17.4% and 38.5% respectively in comparison to 2013. Therefore, since the phase 2 where ACH was completed and expanded all over the country, the ACH transactions had a downward trend over years, both in terms of quality and value.

“

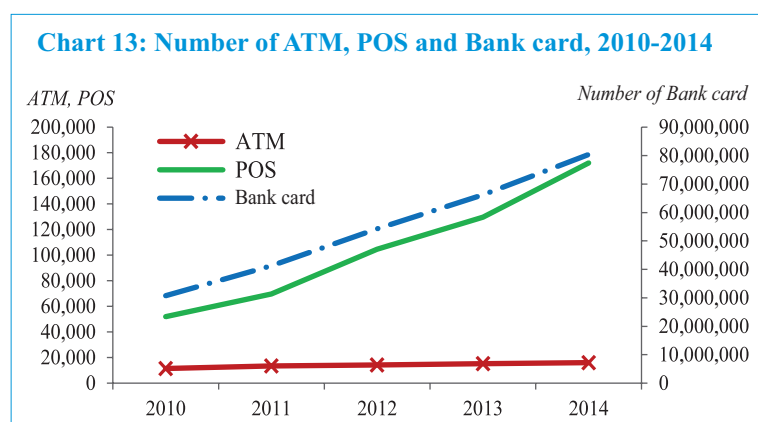
Electronic payment system continued to be modernized to function smoothly and safely, adequately meet payment demands of the whole economy, helped to shorten payment processing time.



Source: The State Bank of Viet Nam

The SBV continued its project on establishing a National Switching Centre. In December 2014, the Prime Minister approved the proposal of Smartlink and Banknetvn Merger to become the National Switching Centre.

Moreover, the SBV continued to guide the implementation of POS in the period of 2014-2015 with various measures to increase volume and values of POS transactions with an aim to making POS payment as a habit of card holders, contributing to promoting non cash payment. SHB, Military Bank, Vietinbank, Tienphong Bank were approved by the SBV to conduct POS and use e-bill on a pilot basis. The SBV recommended the Prime Minister to promulgate the decree on punishments imposed on administrative violations in monetary and banking sector, including sanctions on violations of via-POS payments; directives to the SBV's branches to develop POS in their local areas. So far, the public awareness on non cash payment and POS payment were promoted significantly. Commercial banks actively communicated and advertised on POS payments and focused on upgrading card payment infrastructure; as of end 2014, there had been 16,000 ATMs and more than 172,000 POS/EDC all over the country (an increase by 7% and 24% respectively as compared with end 2013).



Source: The State Bank of Viet Nam

Various new, advanced payment services and means continued being developed and diversified with many safe and convenient products such as bank card, Mobile Banking, Internet Banking, SMS Banking, e-wallet.... As of end 2014, there were around 60 commercial banks providing Internet Banking service and around 30 commercial banks providing Mobile Banking service for individuals and enterprises with a high increase of transactions. There were also an increase of the number of counterparts and areas accepting e- wallet payments,



number of commercial banks took part in providing this service was around 37. On bank cards, various payment services were integrated including payments for electricity, water, mobile, insurance, air plane tickets, goods, online services..., at the same time, safety of bank cards payment was improved. As of end 2014, the number of cards issued was 80 million (an increase of 22% in comparison to end of 2013).

In 2014, the SBV built and started to implement a pilot plan of developing non-cash payments in Viet Nam's rural areas between 2014-2015 in order to meet demands of payment and transfers, helped to develop non-cash payments in rural and remote areas. In the same year, the SBV approved of Petrolimex Group Commercial Joint Stock Bank to provide express transfer service on a pilot basis, by engaging Petrolimex units, branches and subsidiaries to act as its agents in collecting and payment for individual customers; the SBV allowed Military Commercial Joint Stock Bank to collaborate with Viettel to conduct Mobile BankPlus payment service for individual customers who opened banking account in this banks and owned a Viettel mobile number.

Payment systems regulation and supervision

New regulations and guidance on payment activities were issued to complete a legal framework for payment services, promote non-cash payments and gradually consolidate the supervision/oversight of interbank e-payment system and card payment of credit institutions. On July 29, 2014, the SBV issued Viet Nam Strategy for Payment Systems Oversight 2014-2020, which clearly defined the State Bank roles and set out a Roadmap and tasks relating to payment systems oversight in Viet Nam. Besides, with effects of Circular No. 31/2013/TT- NHNN dated December 13, 2013 on statistical report requirements applicable to the SBV's units, domestic CIs and foreign banks' branches, payment system oversight database was supplemented substantially, facilitating collection, processing and provision of information and data on payment systems in Viet Nam.



Performance of the National Credit Information Centre become increasingly efficient, contributing to transparency and risk prevention in banking operations.

8. Credit Information

2014 was the key transitional year for the development of Viet Nam's credit information system for the period of 2015-2020, highlighted by the structural change and the re-name from Credit Information Centre into Viet Nam's National Credit Information Centre (CIC). Since then, CIC worked to consolidate its functions, to better support the SBV's policy implementation, especially in banks' restructuring, while it also helped to promote transparency for credit decisions and risk management by credit institutions, thus actively contributed to improve sound banking operations and efficiently implement Scheme of Restructuring the system of CIs for 2011-2015.

Data compilation and the development of national credit information database

Implementing 2015-2020 CIC development plan, in 2014, CIC data warehouse continued to grow vigorously with efforts to enhance information collection and integration from commercial banks, foreign banks' branches, non-bank credit institutions, people's credit funds and micro-finance institutions into the national credit information data warehouse. By end-2014, the national credit information data warehouse incorporated over 48 million borrower profiles, of which nearly 20 million were active, including: borrower identifications, credit contracts, credit relations, collaterals, credit cards, financial statements, corporate bond holdings by credit institutions...

Particularly in 2014, in the mid of implementing Scheme of Restructuring the system of CIs, the national credit information data warehouse expanded remarkably as it received integrated information from various people's credit funds, micro-finance institutions and VAMC's purchase of NPLs, at the same time, its electronic information gateway to collect and process information on external borrowings and repayments were developed and put into operation.



Provision of credit information by CIC

The provision of credit information by CIC well supported state management over credit expansion monitoring, risk management and safeguarding the entire banking system by development of information products tailored to different regulatory needs, including reports on borrowers with NPLs, consolidated statements of holding companies and state-owned corporations, consolidated reports by locations, regions, industries, outstanding debts of CIs' shareholders and capital base of real estate companies with large outstanding debts,...

Information provided to the credit institutions and other non-the SBV inquirers got improved in terms of quality and diversification. In 2014, by provision of credit information, the SBV provided over 3.9 million reports via CIC websites (an increase of 37.5% as compared to that of 2013). Simultaneously, the SBV started to provide free credit information (once a year) to 133 individual borrowers and 65 legal entities in compliance with Circular No. 03/2013/TT-NHNN dated January 28, 2013 on the SBV credit information.

Credit rating and risk management supports

Credit rating was continued to provide credit ratings to users, especially CIs, with an aim to improve credit quality. Besides, the SBV acted as a focal point to support the development of credit rating function by CIs through technical trainings lectured by international and domestic senior experts and the development of the internal credit rating solution package CP+ (supported by the Korea's National Information and Credit Evaluation -NICE) applicable to CIs in need, which was in line with Basel II compliance roadmap adopted by the SBV.

According to the World Bank Group's 2015 Doing Business report, Viet Nam's credit information accessibility in 2014 ranked 36/185 countries. The indicator was formed on the basis of 02 indexes, namely enforcement of legal rights and depth of credit information. As assessed by WB, Viet Nam credit information depth index was well noted, increased from 4/6 points in 2013 to 6/8 points in 2014, higher than

the average level of East Asia and Pacific region. Credit registry coverage reached 41.8% in 2014, an improvement compared to that of 2013 (39.1%) and higher than average levels of regional and global economies.

Figure 4: Depth of credit information index in 2014

Index	Viet Nam	East Asia and Pacific	OECD
Depth of credit information index (0-8)	6	4	7
Credit registry coverage (% of adults)	41.8	11.0	12.1
Credit bureau coverage (% of adults)	1.4	20.4	67.0

Source: World Bank Group – Doing Business 2015

9. Public Communication and Transparency

The SBV's information provision and policy communication in 2014 was accelerated to improve its pro-activeness and transparency, thus enabled changes in social awareness and gained public attention, concurrence and supports towards the SBV policies and banking sector performance. The SBV's staff mindset on the role of policy communication was substantially improved.

By various ways of public communication including reports, interviews, documentaries, press releases, seminars, policy dialogues,... the SBV frequently and systematically provided information about its policy regulation and banking operations to the public, media and market players. The SBV policy communication helped mass media, businesses, investors and the public with full access to accurate and consolidated information to update, understand better the SBV policy regulation and CIs operations, therefore, behave more positively and objectively when receiving information, judgement and comments, hence consolidated confidence of business community and public in the Government's and the SBV's measures and policies.

“

The SBV's public communication continued to be strengthened by more pro-active approach, diversification of means of communication and enlarge public information, which was well received by domestic and foreign communities.

Part III – Internal Governance

1. Internal Audit

Internal audit, internal control were conducted in consistence with the SBV plans, objectives and main duties in order to ensure the SBV's safe operation and in compliance with the operational procedures, policies and legal framework. On June 25, 2014, the SBV issued document No. 4496/NHNN-KTNB on improving the SBV's internal control, based on which, its units strengthened their organizational and human resources, improved internal control efficiency.

In 2014, internal audit works focused on risk-prone activities. The SBV conducted financial statement audits at 09 units (02 departments and 07 branches); compliance audits at 15 units (08 departments and 07 branches); capital investment project audits at 07 units; issuance and vault audits at 06 branches; audits on IT system management and usage at 05 units; and semi-annual audits of FSMIMS project. Following-ups and supervision over the compliance of audit recommendations were strengthened.

Internal audits in 2014 helped the SBV units to identify and fix their weaknesses and resolve obstacles in their operations, thus ensured compliance with applicable laws and regulations, operational efficiency and safety of assets and properties under the SBV management.

2. Human Resource Development

Staff, personel structure and management

In 2014, the SBV continued to focus and carried out intensified staff management by completing the system of job descriptions in principle. Staffing plan for 2014 – 2016 had been approved and communicated to all units which described the general staffing limits approved by the Ministry of Home Affairs in line with Conclusion No. 64-KL/TW dated May 28, 2013 of the 7th Meeting of the 11th Session's Central Committee, which was read as:

“

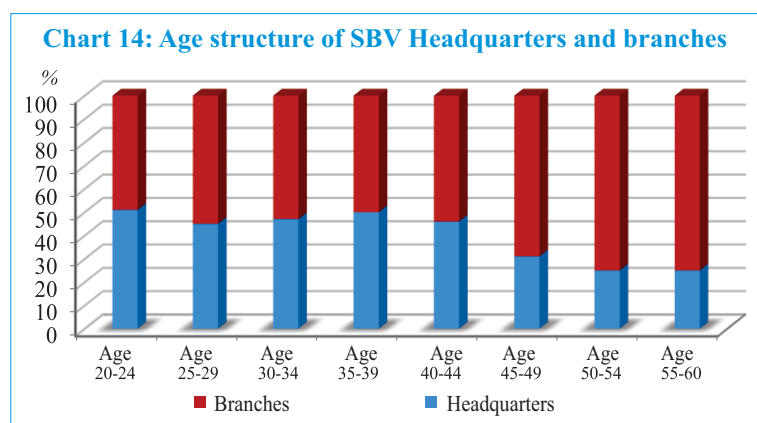
Internal audit and control focused on high-risk operations, helped improving the SBV prudential performance.

“

The SBV continued to enhance staff quality for its units, improved training efficiency, built a close linkage between staff training

and utilization purposes.

“To continue the policy of staff downsizing and refining, according to which, from now until 2016, not to increase the overall staffing targets of the entire political system (except for the new establishments or mandates)”. The following Table shows staff number and age structures of the SBV Headquarters and branches:



Source: The State Bank of Viet Nam

According to the chart in 2014, the SBV’s human resource management continued to focus on the objective of building a young, well-trained and qualified staff for units involved in policy making, implementation and banking supervision. The SBV gave priorities to highly qualified and experienced applicants who had worked at commercial banks or those held post-graduate or distinctive graduate certificates of highly reputable universities that could instantly meet the job requirements. Besides, staff rotation was enhanced not only in the SBV system but also in credit institutions to bring the capacity of young employees into full use, create momentum and motivate new factors that could be instrumental to the attaining of the banking industry’s targets and objectives. Especially, in 2014, a number of key and experienced executive staff was rotated between the SBV and commercial banks, helped to bring the SBV’s management and policy implementation in line with actual market situation, and at the same time, strengthened commercial banks’ governance capacity and accelerating banking restructuring. Besides, to promote professionalism of each of the SBV’s staff and units, the SBV allocated both managerial and professional staff



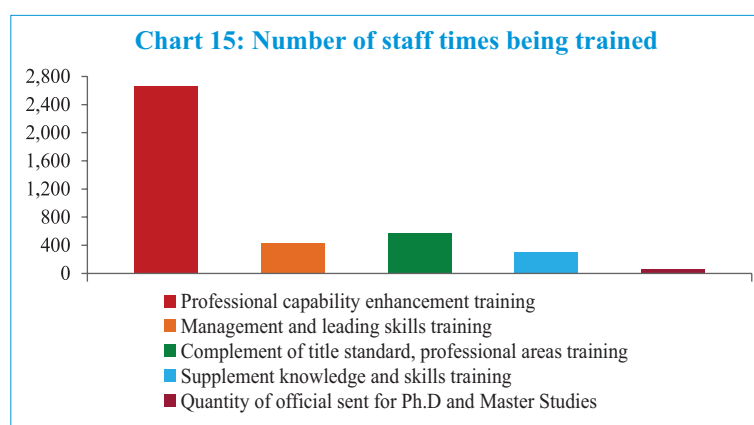
in such manner that followed closely the functions and duties of relevant units/positions, job requirements, and job structure of the SBV.

Training

The SBV's training activities followed closely the objectives to develop the SBV team of professional and qualified civil servants, capable of formulating and implementing central bank policies in line with market principles by applying advanced technologies, international standards and practices in monetary and banking operations, contributing to effective implementation of the SBV's state management functions over monetary and banking activities. In 2014, 4,301 the SBV staffs were sent to training courses and post-graduate programs both domestically and internationally, including short-term professional training courses on monetary policy formulation and implementation, banking inspection and supervision, accounting, HR management; soft skills training; executive training courses and other selected courses as required for different managerial levels. In order to meet the increasing demand for updating and strengthening professional knowledge and skills of its staff, the SBV accelerated the mobilization of international support for its training activities from such organization as IMF, SEACEN, ADB, WB, JICA (Japan), GIZ (Germany), SECO (Switzerland) and central banks including Sveriges Riksbank (Sweden), MAS (Singapore), etc.... Thanks to all these efforts, training quality was further upgraded. Similar to staffing, training activities also focused on key tasks and directions of the SBV and the banking sector and aimed at making actual progress in staff's capacity after certain training activities.

As early as in 2004, the SBV developed a special training plan to build a core team comprising of highly professional and skilled staffs in various professional sections at the SBV. On the basis of what have been achieved since then, in 2014, the SBV developed the Training Plan to build a core team of highly qualified

specialists in key policy units who would be able to work on researches, proposals, and comments on narrowed issues of the banking sector and cross-sector one that might arise in the SBV core functional sections. This core team would also be a source of in-house trainers for the SBV, many of them were sent to be co-lecturers with international experts at different training courses organized by the SBV and its foreign partners.



Source: The State Bank of Viet Nam

3. Science and Researches

In 2014, Plan No. 08/KH-NHNN dated April 04, 2014 was developed with 4 key groups of banking science and technology objectives and 13 specific tasks. Accordingly, the SBV implemented Circular No. 14/2014/TT-BKH&CN dated June 11, 2014 of the Ministry of Science and Technology, which regulates the collection, registration, filing and publication on science and technology tasks in the banking sector; to conduct a review of the Regulations on scientific and technology research in the banking sector issued with Decision No. 277/QD-NHNN dated February 16, 2012 to make necessary amendments on issues not consistent with banking sector practices.

In 2014, the SBV coordinated and implemented 31 projects to systematized research issues during 2010-2013 and made projections on economic and banking sector evolution and trends in the period of 2015-2016. Research topics and projects looked into objectives and tasks of the sector, focusing on the theoretical

“

Science and banking technology researches were always abreast of objectives and tasks assigned for the sector and continued its positive reforms to contribute to theoretical arguments, the SBV's monetary policy regulation and macro management.

issues; built the scientific foundation for management and administration of the SBV, facilitating the sector development in the current period; studied to consolidate and develop financial infrastructure, equity management, risk management; promoted application of information technology in banking operations, with an aim to modernize banking technologies; studied to improve service quality and development of new products and services. Simultaneously, the SBV renewed acceptance procedures, conducted closed pre-appraisal sessions on the topics or projects prior to official establishment of Appraisal Councils. By so doing, in 2014, successful projects which were rated excellent increased by 80% (9 subjects and projects) as compared to that in 2013. Dissemination of scientific and technology information achieved encouraging results; high recognition was paid to various research papers, conference presentations which were published and delivered on international magazines, workshops and conferences; publications on theoretical issues and operational manuals were well received.

4. Statistical Works

In 2014, reporting requirements under Circular No. 21/2010/TT-NHNN continued to apply its statistical reporting formats to the SBV units, CIs, foreign bank branches to ensure sufficient, accurate information and data on monetary, credit and banking operations for the SBV policy regulation and supervision. On the other hand, to improve statistical system, information quality and make use of information technology, the SBV issued Circular No. 31/2013/TT-NHNN dated December 13, 2013 in replacement of Circular No. 21/TT-NHNN. At the same time, to facilitate efficient implementation of Circular No. 31/2013/TT-NHNN which turned into effects from December 01, 2014, the SBV guided relevant units to apply provisions of this Circular including: releasing the SBV head office and branches answers to questions, comments raised by the public on the SBV website; providing of hand-on courses to train users

“

The SBV statistical works continued to be further improved to better support the SBV management.

of Statistical Reporting Application, etc... The SBV continued to build a database which included information about macroeconomic developments, domestic and international financial markets; collected information about business trends and inflation expectations on quarterly and monthly basis, respectively. Above results contributed to support the SBV analytical works, forecasts, planning and regulation of monetary policy.

5. Information Technology

State management over banking information technology

In order to create a legal framework for a safe and effective IT application, the SBV issued a number of documents namely: Decision No. 1685/QĐ-NHNN dated August 19, 2014 on security and safety of network information in the SBV system; Circular No. 47/2014/TT-NHNN dated December 31, 2014 on technical requirements for safety and security of equipment used for bank card payment. In addition, the SBV issued various documents to alert and direct CIs to review and gradually improve their banking information security system to secure services delivered to clients.

At the same time, the SBV oversaw the IT system via reports submitted by CIs and checked their compliance with IT legal documents and examined network security in some CIs, by so doing it could timely correct errors in CIs' IT systems and performance, ensured the banking information systems to operate smoothly, continuously and safely.

ICT infrastructure with maintained smooth operations, improved efficiency and standardization

In 2014, with the aims to gradually improve ICT and communication infrastructure and enhance information security to better serve banking operations in more centralized manner, the SBV took necessary steps to gradually shift and standardize network infrastructure, servers, disk array, system softwares, database towards

“

Information technology applications were in expansion while principles of quality, safety and efficiency well ensured.



providing services on cloud computing model; and started the construction of Centralized Data Center and its TIA942-Tier 3 backup server.

The SBV modified and successfully deployed automatic authentication solutions for digital signatures between the interbank payment system and Corebank of the Viet Nam Bank for Agriculture and Rural Development with the volume of data increased by 4 times, and more than 40,000 transactions per day. This solution is being continued to expand to other financial institutions in needs.

In addition, banking technology infrastructure, office applications has also been upgraded. In 2014, the SBV has implemented the management system for document sharing between Office of the SBV and its 91 units, increased the use of mailboxes to delivery documents in local activities.

Upgrading reporting system in accordance with Circular No. 31/2013/TT-NHNN

In order to gradually improve the quality of statistical information in compliance with Circular No. 31/2013/TT-NHNN, the SBV rebuilt the statistical reporting system and the People's Credit Fund management information system apply on December 01, 2014. The new reporting system played as the unified point to receive reports from all the SBV branches with nearly 150 indicator grouped in 40 various formats, while ensured sufficient data for use by departments in more than 200 reporting forms. Other SBV's softwares for accounting entries, required reserves, treasury management, interbank payments, electronic clearing were modified to extract data automatically into the statistical reporting system.

Implementation of the Financial Sector Modernization and Information Management System (FSMIMS) Project

In 2014, FSMIMS Project completed its component on institutional and capacity building and implemented

the IT packages including: CG1- The data management applications at CIC - machines primary, core data warehouse, related applications; completed system integrated test (SIT); SG1.1- servers, middleware and database for the SBV, completed test and put into operation; SG3.1 - core banking, accounting, budgeting and system integration for the SBV, to complete gap analysis (GAP); SG3.2 – Management system for the SBV’s documents and human resources and SG4 - Database Management, Data warehouse and related applications for the SBV, to sign contract on the ongoing GAP analysis.

Part IV –International Cooperation

In 2014, the SBV continued to promote and develop the cooperation and collaboration with international partners and strengthened mobilization of external technical and financial supports to Viet Nam, contributed to efforts of macroeconomic stabilization, economic development, accelerated international integration process and promoted the SBV and Viet Nam's position in the international arena.

1. International Economic Integration

In 2014, the SBV continued to pro-actively participate in international cooperation and economic integration process. With new Chiang Mai Initiative's Multilateralization (CMIM) among ASEAN+3 effective from July 17, 2014, the standby financial mechanism for Viet Nam and other participants was improved significantly, hence, reinforced investors' confidence in Viet Nam sound financial system in the context of adverse external developments. *Within post-WTO economic intergration framework*, the SBV gradually completed legal framework for operation of the banking sector, in line with its Roapmap, continued to collaborate with the ministries to explain successfully banking mechanisms and policies in external investigations against subsidization of Viet Nam's products, helped to protect interests of national trade.

In the joint effort of Viet Nam's delegation and other partners in the negotiation of free trade arrangements, the SBV as the main negotiator on banking-finance services actively facilitated discussion process to achieve the common commitment in banking-finance sector, helped to conclude Viet Nam and Custom Union Free Trade Agreement (VCUFTA)' negotiation progress and Viet Nam- Korea Free Trade Agreement by the end of 2014. Simultaneously, the State Bank actively participated in the negotiation of free trade agreements within the region and others including Trans-Pacific

“

Deeper and wider integration into the regional and global economy.

Partnership (TPP); European Union and Viet Nam Free Trade Agreement (EVFTA); Comprehensive Economic Partnership between ASEAN and China, Korea, Japan, India, Australia, Newzealand (RCEP); Free Trade Agreement between Viet Nam and the European Free Trade Association (EFTA).

2. Cooperation with International Financial and Monetary Institutions

“

Strengthened Viet Nam position in the international monetary and financial institutions and promoted its participation in regional and international monetary and financial institutions.

The SBV continued to represent the Government of Viet Nam in multilateral financial and monetary institutions including and International Monetary Fund (IMF), World Bank (WB) Asian Development Bank (ADB), International Bank for economic cooperation (IBEC) and International Investment Bank (IIB), hence, strengthened the relationships between Viet Nam and these organizations and effectively obtained their support for Viet Nam in general and for the SBV in particular.

With respect to the WB and ADB, in 2014, the SBV completed negotiation with WB for 11 programs/projects with a total value of over USD 2 billion, increased the total programs/projects signed with WB as of end of December 2014 to 155 programs/projects with a total value of more than USD 19 billion; completed negotiation with ADB for 11 programs/projects with a total value around USD 1.3 billion, raised total programs/projects ADB pledged for Viet Nam as of end of December 2014 to 146 programs/projects with a total value of USD 14 billion. Funds borrowed from WB/ADB was mainly used on prioritized sectors as social - economic infrastructure, climate change, economic restructuring which contributed largely to social – economic development, national industrialization and modernization. In addition to accelerating implementation and effectiveness of the outstanding program/projects, the SBV actively studied, researched and proposed new projects for banking sector including: Financial Sector Development Program (FSDP), Economic Management Competitiveness Credit (EMCC), Viet Nam Sustainable Agriculture Transformation Project (VNSATP)... The



SBV actively coordinated with WB/ADB to designed projects to provide technical assistance, training courses, consultation in banking – finance sector on various topics including inclusive finance, money market development, building legal framework and building VAMC's capacity...

Given the current GNI, Viet Nam crossed the threshold of low middle income countries and met all criteria for IDA graduation under WB guidelines. In order to maintain the concessional funding sources for social and economic development, the SBV took the lead and actively coordinated with relevant ministries to persuade WB management and large shareholders to maintain IDA funding for Viet Nam. As a result, during the visit in Viet Nam in July 2014, WB Chairman announced WB decision to finance USD 4 billion from IDA (International Development Assistance) for Viet Nam during 2014-2017. Similarly, ADB committed to finance Viet Nam USD 3.9 billion, including USD 2.58 billion from OCR (Ordinary Capital Resource) and USD 1.34 billion from ADF (Asian Development Fund) for the 2015-2017 period, focusing on key and prioritized sectors within Viet Nam social - economic development's strategy, especially economy reforms and restructuring, environmentally friendly growth, legislation and public private partnership (PPP) projects.

With IMF, the SBV strengthened its cooperation in a wide range of activities, including implementing membership rights and duties, policy dialogues, training courses and technical assistances. The relationship between IMF-VN continued to be consolidated through the technical assistances' activities to build capacity of external sector statistics, GDDS data dissemination, construction of Financial Soundness Indicators (FSI), international reserve management, restructuring banking system and other topical issues... In addition, IMF provided for the SBV staff and relevant ministries at IMF Training Institute in Singapore, American, Austria and other regional countries about policy formulation and macroeconomics management; tutoring many the SBV

staff to do research on deep topics in order to enhance planning capacity and policy analysis; as well as providing postgraduate scholarships for Viet Nameese officials. The SBV coordinated with IMF to organize training courses, topical seminars for the officials of Viet Nam and other regional countries' government as a host country to enhance the position of Viet Nam in the region. In addition, the SBV and IMF continuously maintained policy dialogues and close cooperation in order to enhance the effectiveness of policy consultation, promote institutional reforms in accordance with international standards and practices.

With IIB/IBEC, the SBV completed its role as the Government representative at these organisations, especially in the context that these 02 banks were implementing strong reforms in organizational structure and their activities. In 2014, the SBV chaired and actively coordinated with ministries and agencies to complete the relevant procedures to conclude the Protocol amending the Agreement to establish IIB and its Charter to renew its banking operations towards conformity with international standards; the SBV completed domestic procedures to pay additional capital contributions to IIB in accordance to its capital increase plan. Viet Nam contributions was appreciated for contributing largely to IIB reform plans, and in turn, it helped to improve Viet Nam role and position in the bank.

In implementing the policies guided by the Political Bureau under Resolution No. 22-NQ/TW dated April 10, 2013 on strengthening the participation in global and regional monetary institutions, in 2014, the SBV studied and made proposals to join existing international monetary institutions and certain initiative to establish new institution to promote integration into the global financial and monetary system as set out by the Prime Minister in the Action Plan to implement Resolution No. 22-NQ/TW.

3. Bilateral Cooperation

In 2014, the SBV actively participated in bilateral fora, initiatives, joint committees, and inter-

governmental committees with such partners as Japan, Russia among others. Participation in the above for a and initiatives play an important role in promoting bilateral cooperation in the banking sector between Viet Nam and other countries; facilitated the operations of Viet Nam commercial banks in these markets, thereby promoting bilateral investment and trade.

Concerning bilateral and cooperation programs projects, the SBV focused in implementing assistance programs/activities sponsored by foreign partners for the SBV, including the Project Improving the legal framework and strengthening regulatory and supervisory capacities of micro finance sector in Viet Nam funded by the French Development Agency (AFD), Human Resource Development Technical Cooperation sponsored by JICA, Protocol on training to financial sector financed by Luxembourg ATTF and other technical assistance programs from partners including the US Treasury, Sveriges Riksbank, Deutsche Bundesbank, the European Union... On the other hand, the SBV received and started to implement the Banking Regulation and Supervision Support (BRASS) Project financed by Canadian Department of Foreign Affairs, Trade and Development (DFATD) between 2014-2019 and Viet Nam Bank Restructuring Support Project supported by JICA aimed at strengthening the capacity of the SBV in the field of banking supervision, handling NPLs and restructuring the banking system. In addition, the SBV was under preparation to implement the Switzerland Funded Bank Executive Training Course 2015-2017.

Relating to exchange of visits, the SBV organized high-level visits and study tours at technical level with central banks in some countries. In particular, in 2014, the SBV continued to expand amicable cooperation with regional central banks such as Cambodia, Laos and Myanmar in developing and implementing comprehensive cooperation, technical assistance and training programs,...

“

*Proactively
enhance bilateral
cooperation
towards deepening
existing relations
and expanding
cooperations in
most continents.*

To promote bilateral cooperation, in 2014, the SBV actively proposed and signed 04 Memorandum of Understanding on cooperation with partners including Japan, Switzerland, Hungary and Mozambique in the areas of banking supervision, human resource development, and capacity building for the financial sector...

APPENDIX

APPENDIX 1: INTEREST RATES ANNOUNCED BY THE SBV

Unit: % per annum

Time	Refinancing rate	Rediscounted rate	Overnight interbank lending rate
December 2013	7	5	8
January 2014	7	5	8
February 2014	7	5	8
March 2014	6.5	4.5	7.5
April 2014	6.5	4.5	7.5
May 2014	6.5	4.5	7.5
June 2014	6.5	4.5	7.5
July 2014	6.5	4.5	7.5
August 2014	6.5	4.5	7.5
September 2014	6.5	4.5	7.5
October 2014	6.5	4.5	7.5
November 2014	6.5	4.5	7.5
December 2014	6.5	4.5	7.5

Source: The State Bank of Viet Nam

APPENDIX 2: OPEN MARKET OPERATIONS

Bid	2013	2014
Number of sessions	257	253
Maturity (days)	7; 14	7; 14; 21
Number of Bidders	520	170
Bid volume (VND billion)	743	448
Success volume (VND billion)	698	400
Interest rate (% per annum)	5.5-7	5-5.5
Bidding method	Volume	Volume
Ask	2013	2014
Number of sessions	161	231
Maturity (days)	28; 56; 91; 154; 182	28; 56; 84; 91; 182
Number of Bidders	731	1,733
Bid volume (VND billion)	2,753	2,212
Success volume (VND billion)	1,583	1,531
Interest rate (% per annum)	1.17-7.2	2.4-4.5
Bidding method	Volume; Interest	Volume; Interest

Source: The State Bank of Viet Nam

APPENDIX 3: REQUIRED RESERVE RATIO DURING 2011-2014

Unit: %

FOREIGN CURRENCY DEPOSITS										
VND DEPOSITS (*)			Deposits of customer, State Treasury, issuance of valuable papers							
Effective time	Deposits of customer, State Treasury, issuance of valuable papers			Deposits of customer, State Treasury, issuance of valuable papers				Deposits of credit institutions abroad		
	Demand and less than 12 month deposits	12 month and up deposits		Demand and less than 12 month deposits		12 month and up deposits				
				State-owned commercial banks (except VBARD), urban joint stock commercial banks, foreign bank branches, joint venture banks, financial companies	Viet Nam Bank for Agriculture and Rural Development (VBARD), rural joint stock commercial banks, Central banks, People's Credit Fund, Cooperative banks	State-owned commercial banks (except VBARD), urban joint stock commercial banks, foreign bank branches, joint venture banks, financial companies	Viet Nam Bank for Agriculture and Rural Development (VBARD), rural joint stock commercial banks, Central banks, People's Credit Fund, Cooperative banks			
May 2011	3	1		6	5	4	3			
June 2011	3	1		7	6	5	4			
September 2011 (**)	3	1		8	7	6	5			1

(*) The required reserves ratio for CIs having more than 40% of loans outstanding to agricultural and rural development is lower than the normal required reserves as regulated in Circular No. 20/2010/TT-NHNN dated September 29, 2010 of the SBV guiding on the implementation of measures on operating policy tools to support CIs' lending to agricultural and rural areas.

(**) Deposits of overseas credit institutions must comply with regular required reserves requirements according to Circular No. 27/2011/TT-NHNN dated August 31, 2011 which amends and supplements some Articles on applying credit institutions' required reserve ratio to foreign exchange deposits of overseas credit institutions, and is enclosed with Decision No. 581/2003/QĐ-NHNN dated June 09, 2003 of the SBV's Governor.

Source: The State Bank of Viet Nam

APPENDIX 4: BALANCE OF PAYMENT

Unit: USD Million

	2013	2014
A. CURRENT ACCOUNT	7,744	9,144
1. Trade	8,713	12,126
Export (FOB)	132,032	150,217
Import (FOB)	123,319	138,091
2. Services	-3,110	-3,530
Receipts	10,710	10,970
Payment	13,820	14,500
3. Investment income	-7,336	-9,060
Receipts	281	323
Payment	7,617	9,383
4. Transfers	9,477	9,608
Private sector	8,879	9,095
Public sector	598	513
B. CAPITAL AND FINANCIAL ACCOUNT	-283	5,769
5. Direct Investment	6,944	8,050
In Viet Nam	8,900	9,200
Abroad	-1,956	-1,150
6. Medium and Long term Debt	3,497	5,613
Debt	8,245	9,689
Government's debt	4,704	5,187
Business debt (excluding FDI enterprises)	3,541	4,502
Amortization	-4,748	-4,076
Repayment of Government	-1,251	-975
Repayment of enterprises (FDI + Viet Nam enterprises)	-3,497	-3,101
7. Short term Debt	81	1,039
Debt	14,793	18,348
Amortization	-14,712	-17,309
8. Portfolio Investment	1,460	93
In Viet Nam	1,380	93
Abroad	80	0
9. Cash and Deposit	-12,235	-9,114
10. Other Net Assets	-30	88
C. ERRORS AND OMISSIONS	-6,904	-6,533
D. OVERALL BALANCE	557	8,380
E. RESERVES AND OTHER ITEMS	-557	-8,380
Change of Reserves Assets	-557	-8,380
Claims on and borrow from the IMF	0	0
Borrow	0	0
Payment	0	0
Special Finance	0	0

Source: The State Bank of Viet Nam

APPENDIX 5: USD/VND EXCHANGE RATE

2014	Exchange Rate end-month			Average Exchange Rate in the month		
	Average Rate on the Inter-bank Foreign Currency Market	Average Rate of Vietcombank		Average Rate on the Inter-bank Foreign Currency Market	Average Rate of Vietcombank	
		Buying	Selling		Buying	Selling
January	21,036	20,055	21,105	21,036	21,072	21,113
February	21,036	21,080	21,120	21,036	21,082	21,124
March	21,036	21,080	21,120	21,036	21,080	21,121
April	21,036	21,065	21,105	21,036	21,078	21,118
May	21,036	21,130	21,180	21,036	21,103	21,149
June	21,246	21,300	21,360	21,246	21,226	21,281
July	21,246	21,205	21,255	21,246	21,214	21,265
August	21,246	21,170	21,220	21,246	21,182	21,232
September	21,246	21,195	21,245	21,246	21,181	21,231
October	21,246	21,255	21,305	21,246	21,231	21,282
November	21,246	21,390	21,405	21,246	21,317	21,360
December	21,246	21,380	21,405	21,246	21,355	21,396

Source: The State Bank of Viet Nam

APPENDIX 6: DOMESTIC GOLD PRICES

Unit: Million VND/tael

2014	Gold Price end-month	Average Gold Price in the month
January	35.25	35.06
February	36.12	35.94
March	35.50	36.01
April	35.40	35.51
May	36.43	36.14
June	36.73	36.50
July	36.60	36.74
August	36.43	36.54
September	35.71	36.02
October	35.33	35.62
November	35.07	35.19
December	34.00	35.13

Source: The State Bank of Viet Nam

APPENDIX 7: CONSUMER PRICE INDEX

Unit: %

Year	Time	January	February	March	April	May	June	July	August	September	October	November	December
2008	Year to date	2.38	6.02	9.19	11.60	15.96	18.44	19.78	21.65	21.87	21.64	20.71	19.89
	Month on month	2.38	3.56	2.99	2.20	3.91	2.14	1.13	1.56	0.18	-0.19	-0.76	-0.68
	Year on year	14.11	15.67	19.39	21.42	25.20	26.80	27.04	28.32	27.90	26.72	24.22	19.89
2009	Year to date	0.32	1.49	1.32	1.68	2.12	2.68	3.22	3.47	4.11	4.49	5.07	6.52
	Month on month	0.32	1.17	-0.17	0.35	0.44	0.55	0.52	0.24	0.62	0.37	0.55	1.38
	Year on year	17.48	14.78	11.25	9.23	5.58	3.94	3.31	1.97	2.42	2.99	4.35	6.52
2010	Year to date	1.36	3.35	4.12	4.27	4.55	4.78	4.84	5.08	6.46	7.58	9.58	11.75
	Month on month	1.36	1.96	0.75	0.14	0.27	0.22	0.06	0.23	1.31	1.05	1.86	1.98
	Year on year	7.62	8.46	9.46	9.23	9.05	8.69	8.19	8.18	8.92	9.66	11.09	11.75
2011	Year to date	1.74	3.87	6.12	9.64	12.07	13.29	14.61	15.68	16.63	17.05	17.50	18.13
	Month on month	1.74	2.09	2.17	3.32	2.21	1.09	1.17	0.93	0.82	0.36	0.39	0.53
	Year on year	12.17	12.31	13.89	17.51	19.78	20.82	22.16	23.02	22.42	21.59	19.83	18.13
2012	Year to date	1.00	2.38	2.55	2.60	2.78	2.52	2.22	2.86	5.13	6.02	6.52	6.81
	Month on month	1.00	1.37	0.16	0.05	0.18	-0.26	-0.29	0.63	2.20	0.85	0.47	0.27
	Year on year	17.27	16.44	14.15	10.54	8.34	6.90	5.35	5.04	6.48	7.00	7.08	6.81
2013	Year to date	1.25	2.59	2.39	2.41	2.35	2.40	2.68	3.53	4.63	5.14	5.50	6.04
	Month on month	1.25	1.32	-0.19	0.02	-0.06	0.05	0.27	0.83	1.06	0.49	0.34	0.51
	Year on year	7.07	7.02	6.64	6.61	6.36	6.69	7.29	7.50	6.30	5.92	5.78	6.04
2014	Year to date	0.69	1.24	0.80	0.88	1.08	1.38	1.62	1.84	2.25	2.36	2.08	1.84
	Month on month	0.69	0.55	-0.44	0.08	0.20	0.30	0.23	0.22	0.40	0.11	-0.27	-0.24
	Year on year	5.45	4.65	4.39	4.45	4.72	4.98	4.94	4.31	3.62	3.23	2.60	1.84

Source: General Statistics Office

APPENDIX 8: MONETARY AND CREDIT INDICATORS

Items	2013	Q1/2014	Q2/2014	Q3/2014	Q4/2014
Closing balance (VND billion)					
1. Total liquidity	4,400,692	4,524,885	4,708,300	4,847,017	5,179,216
2. Deposit of resident economic entities and individuals	3,893,954	3,980,634	4,139,824	4,293,555	4,554,385
3. Claims to the economy	3,477,981	3,496,178	3,607,354	3,734,177	3,970,550
Annual growth rate %					
1. Total liquidity	18.85	2.82	6.99	10.14	17.69
2. Deposit of resident economic entities and individuals	19.91	2.23	6.31	10.26	16.96
3. Claims to the economy	12.52	0.52	3.72	7.37	14.16

Source: The State Bank of Viet Nam

APPENDIX 9: GROSS DOMESTIC PRODUCT

Year	GDP at Current Price (VND billion)	GDP Growth* (%)	GDP Per Capita (VND thousand)
2006	1,061,565	6.98	12,742
2007	1,246,769	7.13	14,804
2008	1,616,047	5.66	18,986
2009	1,809,149	5.40	21,031
2010	2,157,828	6.42	24,822
2011	2,779,880	6.24	31,647
2012	3,245,419	5.25	36,559
2013	3,584,262	5.42	39,954
2014	3,937,856	5.98	43,402

Source: General Statistics Office

Note: *Compared to 2010 price

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Publishing Responsibility

Director - Editor in Chief

NGUYEN THI THU HA

Biên tập: NGUYỄN LONG BIÊN

NGUYỄN THỌ VIỆT

Editors: NGUYEN LONG BIEN

NGUYEN THO VIET

Thiết kế: NGUYỄN QUANG CƠ

TRẦN HỒNG MINH

Designer: NGUYEN QUANG CO

TRAN HONG MINH

In 500 cuốn, khổ 20,5 x 29 cm, tại Công ty TNHH In và Dịch vụ
Thương mại Phú Thịnh

Địa chỉ: Lô B2-2-5-KCN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Xác nhận đăng ký xuất bản số: 3481-2015/CXBIPH/4-699/TTTT

Quyết định xuất bản số: 376/QĐ-NXB TTTT ngày 28/11/2015

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2015.

Mã số: QK 19 HM 15

ISBN: 978-604-80-1393-6

Printed 500 copies, size 20.5 x 29 cm, in Phu Thinh Printing and
Service Trading Co., Ltd

Add: B2-2-5 Nam Thang Long Industrial zone, Bac Tu Liem District,
Ha Noi City

Publishing Plan: No 3481-2015/CXBIPH/4-699/TTTT

Publishing Decision: No 376/QĐ-NXB TTTT dated 28/11/2015

Completed and Registered in December 2015.

Code No.: QK 19 HM 15

ISBN: 978-604-80-1393-6



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
THE STATE BANK OF VIET NAM



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT

2014